

**VĂN - HÓA TÙNG - THU'**

**ĐẠI - NAM**  
**NHẤT - THỐNG - CHÍ**  
**LỤC - TỈNH NAM - VIỆT**  
TẬP THƯỢNG

Dịch - giả  
TU - TRAI NGUYỄN - TẠO  
Cử - nhân Hán - học

NHA VĂN - HÓA  
BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC  
XUẤT - BẢN

**TẬP SỐ 2**

**NĂM 1959**

# **ĐẠI - NAM NHẤT - THỐNG - CHÍ**

**TẬP THƯỢNG**

**Dịch ~ giả**

**TU - TRAI NGUYỄN - TẠO**

**Cử - nhân Hán - học**

**NHA VĂN - HÓA**

**BỘ QUỐC - GIA GIÁO - DỤC**

**XUẤT - BẢN**

# LỜI NÓI ĐẦU

Từ trước đến nay, người ta thường chú trọng đến Sử-học mà ít ai quan tâm đến Địa-lý-học nhất là ở nước Việt-Nam ta. Đó là một khuyết điểm lớn cần phải bỏ tức vì xét ra Sử-học và Địa-học phải đi đôi với nhau như hình với bóng.

Nếu Sử-học chú trọng về thời gian tức là bề sâu thì Địa-học lại chú trọng về không gian tức là bề rộng. Hai ngành đều liên hệ mật thiết với nhau.

Ngày nay, trang lúc năm châu hợp chợ, bốn biển một nhà, chúng ta cần đề cao và khuyến khích môn Địa-lý, để khỏi phải mang tiếng với thế gian là « người không biết Địa-lý » (*un monsieur qui ignore la Géographie*).

Chúng ta không hiểu địa-lý học ngày xưa đã xuất hiện ở nước ta vào thời kỳ nào: Cứ như sử Tàu có chép rằng : năm Tân-mão (1109 nước T. C.), đời vua Thành-vương nhà Chu có nước Việt-Thường, ở phía Nam xứ Giao-chi, sai sứ đem chim bạch-trĩ sang cống ; nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng và ông Chu công Đán lại chế ra xe chỉ nam để đem sứ Việt-Thường về nước.

Xem như trên, ta phỏng đoán rằng sứ giả nước Việt-Thường ít nhất cũng có một vài tài liệu hoặc ý niệm về địa-dư mới dám dẫn thân trên một quãng đường dài hàng vạn lý trước khi đến Lạc-dương (Hà-Nam) là kinh- đô nhà Chu. Đến khi ra về sứ giả Việt đã nắm được trong tay một địa-bản có kim nam-châm, do người Trung-hoa phát minh,

Căn cứ trên những tài liệu hiện hữu, chúng ta có thể chia Địa-lý-học Việt-Nam ra làm 5 thời kỳ :

## I. — THỜI-KỲ BẮC-THUỘC

Đến đời Cao Biền (thế kỷ thứ X) vua nhà Đường đòi nước An-Nam làm Tĩnh hải, phong cho Cao Biền làm Tiết-độ-sứ.

Cao Biền đắp thành Đại-La trên bờ sông Tô Lịch. Thành ấy bốn một dài hơn 1982 trượng 5 thước, cao 2 trượng 6 thước, có thể chứa được 40 vạn nóc nhà(?)

Sử chép rằng Cao Biền dùng phép phù thủy khiến Thiên-lôi phá những thác ghềnh ở các sông để cho ghe thuyền đi lại dễ dàng. Cao-Biên thấy đất Giao-Châu hay phát đế vương, nên « thường cỡi điều giấy đi yểm đất, phá những chỗ sơn thủy đẹp và làm hại nhiều long mạch ».

Theo như trên, ta thấy rằng Cao-Biên không những là thầy Địa-bốc (géomancien) mà còn là một nhà địa-lý nữa.

## 2. — THỜI - KỲ NHÀ LÝ

Nhưng Cao-Biên là người Trung-Hoa, còn như người Việt chính thống chuyên về khoa địa-lý thì phải đợi đến thế-kỷ thứ XI, mới thấy sử chép rằng năm 1075, vua Lý-nhân-Tông sai Lý-Thường-Kiệt vẽ hình thế núi sông 3 châu : Ma-Linh, Địa-lý và Bố-Chinh (布 征), rồi đổi châu Ma-Linh làm châu Minh-linh, châu Địa-lý làm châu Lâm-Bình, châu Bố-Chinh làm châu Bố-chính (布 政).

Qua năm Tân-mão (1172) và Nhâm-thìn (1173), vua Lý-Anh-Tông đi chơi « xem sơn xuyên hiểm trở, đường xá xa gần và sự sinh hoạt của dân gian rồi sai quan làm quyền địa-đồ của nước Nam ».

Như vậy là ngành địa-lý đã xuất hiện chính-thức ở nước ta từ đời nhà Lý.

## 3.— THỜI - KỲ NHÀ LÊ

Suốt đời nhà Trần, không thấy sử sách chép gì về môn địa-lý. Qua đời Lê thì chỉ có Nguyễn-Trãi (1380 - 1442) hiệu Ức-Trai, người xã Nhị-khê, huyện Thượng-phước (Thường-Tín, Hà-Đông), đậu Thái học sinh năm 21 tuổi (1400), là người đã viết quyền địa-dư đầu tiên của nước ta lấy tên là *Địa-dư chí*, chuyên khảo về địa-dư toàn quốc. Ông dâng lên vua Lê-Thái-Tông năm 1435, rồi vua sai Nguyễn-Thiên-Túng làm lời tập chú, Nguyễn-Thiên-Tích làm lời cần án (xét cần thận) và Lý-Tứ-Tán làm lời thông-luận (bàn chung). Nguyễn-Trãi đã viết theo lối văn thiên Vũ-Cống trong Kinh-Thư, cho nên có bản chép tay lấy nhan đề là An-Nam Vũ-Cống. Quyền này bắt đầu lược-khảo địa-dư chính-trị các triều trước đời vua Lê-Thái-Tổ, rồi chép đến địa-



dư buổi Lê-sơ; kể rõ các đạo trong nước, rồi cứ mỗi đạo xét về núi sông sản vật và liệt kê các phủ, huyện, châu và xã. (Tneo Dương-Quảng-Hàm).

Dưới thời nhà Lê-Trung-Hưng, có Ngô-Thời-Sĩ (1726-1784) tự Thế-Lộ, hiệu Ngọ-Phong, người xã Thanh-Oai, phủ Thanh-Oai (Hà-đông) đậu tiến-sĩ năm 1766, đời Lê-Cảnh-Hưng thứ 27, làm quan đến Đốc-Trấn Lạng-Son, ông là tác-giả *Hải-dương chí-lược* (hoặc Hải-đông chí-lược) chuyên khảo về lịch-sử, địa-dư và nhân-vật tỉnh Hải-đương.

Đồng thời có Lê-Quý-Đôn (1726-1784), tự Doãn-Hậu, hiệu Quế-Đường người xã Duyên-Hà, huyện Duyên-Hà (Thái-Bình). đậu giải-nguyên năm 18 tuổi, đậu bảng nhãn năm 27 tuổi. Năm 1760-1762, ông có đi sứ sang Tàu, có xướng, họa cùng với các văn-sĩ Trung-Quốc và sứ thần Cao-Ly và có đưa các sách đã soạn cho họ đề tựa. Ông là một nhà thông kim bác cổ, ngoài những sách bàn giảng về kinh truyện, khảo-cứu về cổ thư, sưu tập thơ văn, ông còn biên soạn nhiều sách khảo về sử-ký và địa-lý như *Đại-Việt-Thống-sử*, có đoạn nói về tứ di (các nước bán khai chung quanh nước ta) như *Phủ biên tạp-lục* (chép lẫn lộn về chính-trị cõi biên thùy). gồm 6 quyển, tựa viết năm 1776. Sách này ông ta soạn ra khi làm Hiệp đồng kinh-lý quân-sự trong hai đạo Thuận-Hóa, Quảng-Nam năm 1776. Sách gồm có các mục sau đây.

1) Lịch-sử việc khai-thác và khôi-phục hai đạo Thuận, Quảng, cùng liệt kê tên các phủ, huyện, xã.

2) Núi sông, thành trì, đường sá.

3) Ruộng-đất, thuế khóa, quan-chế, binh-chế, trấn đĩnh.

4) Việc cai trị đất thượng-du : thuế đồ, thuế chợ, kim khoáng, vận tải.

5) Danh nhân, thi văn.

6) Thờ-sản, phong-tục.

Khi đi sứ Trung-Hoa về, ông có viết bộ *Bắc-Sử Thông-lục* (chép đủ việc đi sứ sang Tàu), gồm 4 quyển tựa làm năm 1763, trong có chép các công-văn, thư-từ, núi sông, đường sá, ứng đối trong khi đi sứ (1760-1762).

Ngoài ra, ông còn sáng tác bộ *Kiến-Văn tiểu lục* (chép vật những điều nghe thấy, gồm 12 quyển, tựa làm năm 1777, ghi chép những điều hiểu biết và suy luận trong khi đọc sách về lịch-sử hoặc văn-minh nước ta từ cuối đời

Trần đến đời tác-giả. Trong bộ sách này, có một phần nói về phong vực (bờ cõi).

#### 4.— THỜI-KỲ LỄ-MẠT, NGUYỄN-SƠ

Cuối thế-kỷ thứ XVIII và đầu thế-kỷ XIX, có *Phạm-Đình-Hồ* (1768-1839), tự tùng-niên, hiệu Đông-dã tiều, tục gọi là Chiêu-Hồ, người xã Đan-loan, huyện Đường-An (Hải-Dương). Ông học rộng tài cao, thường có xướng họa với Hồ-Xuân-Hương. Ông đã soạn ra rất nhiều sách thuộc về loại địa-lý như :

1— *Annam chí*

2— *Ô-châu lục*

3— *Kiểm-khôn nhất lãm* (ngó qua trời đất) : bắt đầu trích sao các bộ Nhất-Thống-chí đời Thanh, rồi đến những bản-đồ các đường đi ở nước Nam.

4— *Ai-lao sứ trình* (đường đi sứ Ai-lao).

Những bộ sách chính của Ông là *Vũ-trung tùy-bút* (theo ngôi bút viết trong khi mưa) gồm có hai quyển trong ấy có nói về :

- Tiều truyện các bậc danh-nhân
- Du-lãm thắng cảnh
- Khảo-cứu về duyên cách, địa-lý
- Khảo cứu về phong tục, v. v. . .

Đồng thời với Phạm-đình-Hồ, có *Nguyễn-Ấn* (1770-1815) tự Kinh-Phủ, hiệu Ngũ-Hồ, người làng Du-lâm, huyện Đông-Ngạn (Bắc-Ninh). Ông đỗ cử-nhân năm 1807. Ông và Phạm-đình-Hồ đã sáng tác quyển *Tang-thương ngẫu-lục*. (tình cờ chép những chuyện dẫu bề) — Sách in năm 1896 gồm có 2 quyển chừng 90 bài có ký tên từng tác-giả. Sách này gồm có các mục sau đây :

- Danh-nhân tiều truyện
- Thắng-cảnh
- Di-tích
- v.v...

Hơi bộ sách *Vũ-trung tùy-bút* và *Tang-thương ngẫu-lục* giúp cho ta

tài liệu quý báu về lịch-sử , địa-lý và phong-tục cuối đời Lê.

## 5. — THỜI-KỲ NHÀ NGUYỄN

Sau khi đã thống-nhất sơn-hà, vua Gia-Long liền nghĩ đến việc văn học bằng cách khuyến khích các văn-sĩ viết sách về lịch-sử và địa-dư của nước ta.

Vua Gia-Long truyền quan binh bộ thượng-thư là Lê-Quang-Định (1760-1813) soạn bộ *Nhất-thống địa-dư chí*, gồm có 10 quyển và một quyển thủ.

— Từ quyển 1 đến 4, tác - giả tả đường bộ tự Quảng-đức (kinh-đô Huế) vào Trấn Biên (Biên-Hoà) và tự Quảng-đức ra đến Lạng-sơn : rồi tả đường thủy tự Gia-định (Saigon) đến Vĩnh-trấn (Vĩnh-Long).

— Từ quyển 5 đến 10, tác-giả chép rõ về các trấn, doanh, dinh cương giới, phong tục, thổ sản, dịch lộ (đường trạm), phân hạt (phủ, huyện, châu),

Ngoài ra, còn có *Trịnh-Hoài-Đức* (1765-1825) hiệu Cán - trai, tồ-tiên nguyên là người Phúc-kiến bên Tàu, di cư sang Trấn-Biên, giúp vua Gia-Long lập nhiều công-trạng. Ông có đi sứ Tàu năm 1802 và soạn quyển *Gia-Định thống-chí*, chép lịch sử và địa-lý đất Gia-định về đời các chúa Nguyễn. Quyển này. đã được *Gabriel Aubaret*, trung-tá hải-quân, dịch 5 thiên ra chữ Pháp, xuất-bản dưới đầu đề « *Histoire et description de la Basse Cochinchine — Pays de Gia định* », tại Ba-Lê, năm 1863, còn thiên sáu về thành-trị chí chưa được dịch.

Về miền Bắc thì có bộ *Bắc-thành địa - dư chí*, do một số văn - thần giúp việc quan Tổng-trấn Bắc-thành Lê-Chất soạn ra về đời Minh-Mệnh, gồm 12 quyển, chép về thành Thăng-Long và 11 trấn ở Bắc-Thành, có các mục nói về cương-giới, diên-cách, phân-hạt, hình-thế khí - hậu, thổ-sản, v.v.....

Chúng ta cũng nên ghi thêm quyển *Phương-dinh địa - chí loại*, của Nguyễn-văn-Siêu (1799-1872), tự là Tốn Ban, hiệu là Phương-Đình người thôn Dũng-thọ, huyện Thọ-Xương, tỉnh Hà-Nội. Ông đậu phó-bảng năm 1838, có đi sứ Tàu năm 1849. Bộ này gồm có 5 quyển : quyển nhất trích các sách tàu có nói về nước Nam, quyển 2 chép địa-lý nước Nam về đời Hậu-Lê : quyển 3, 4 và 5 chép thời đại cận kim.

Đến đời vua Tự-Đức có truyền cho *Quốc Sử quán* soạn bộ *Đại-Nam*

*Nhất-thống-chỉ*, bắt đầu soạn từ năm 1865 cho đến năm 1882 mới xong. Bộ này đầy đủ nhất chép theo từng tỉnh, mỗi tỉnh gồm có các mục : cương-giới diên-cách (sự thay đổi tên đất và bờ cõi, phân hạt (các phủ, huyện, châu), hình-thế khí-hộ thành-trị, học-hiệu số dân sinh, ruộng đất, núi sông, suối đầm, cò tích làng mộ đền miếu, chùa chiền, quan tân (cửa ải và bờ biển), nhà trạm, đường cái bến đò, cầu cống, đê, phố và chợ, nhân-vật hạnh-nghĩa liệt-nữ, thờ-sản.

Đến năm 1909 (Duy-Tân thứ 3), quan Học-bộ thượng-thư kiêm tổng-tài quốc sử quán là *Cao-Xuân-Dục* (1842-1923), tự là Tử-phát, hiệu Long-Cương người xã Thịnh-Khánh, huyện Đông-Thành, tỉnh nghệ-An, có dọn lại bộ này mà vẫn giữ tên cũ là *Đại-Nam Nhất-thống-chỉ* gồm 17 quyển, mỗi quyển chép về một tỉnh ở Trung-Việt. Người Pháp thường gọi là «Géographie de duy-Tân».

Đến đời vua Đồng-Khánh, năm 1886, quốc sử quán có phụng soạn bộ *Đồng-Khánh địa-dư chỉ lược*, mỗi tỉnh có kê rõ tên các phủ, huyện, tổng, xã và có địa-đồ. Bộ này không chép các tỉnh Nam-kỳ vì đã nhượng cho Pháp.

Sau hết, chúng ta cần phải nói đến bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* là một bộ Bách-khoa toàn thư về nước Nam thời cổ. Tác-giả là *Phan-huy-Chú* (1782-1840), tự Lâm-Khanh, hiệu Mai-phong, quán ở xã Thu-hoạch, huyện Thiên-lộc xứ Nghệ-An (nay là Can-lộc Nghệ-Tĩnh). Đậu Tú -tài hai khoa (1807 và 1819), ông được bổ làm biên-tu Hàn-lâm. Tháng tư năm ấy ông dâng *Lịch triều hiến chương* — Năm 1824, ông được cử làm Át phó sứ sang sứ bên Tàu. Năm 1830, lại được cử đi sứ một lần nữa, nhưng lúc về hai ông Chánh, Phó sứ đều bị cách chức, vì lạm quyền đối với địa-phương. Cuối năm ấy, ông được cử tham dự phái-đoàn ngoại-giao đi Giang-lưu-ba (Batavia). Khi trở về vào cuối năm 1833, ông cáo bệnh về Thanh-mai (Sơn-Tây) dạy học.

Bộ *Lịch triều hiến chương loại chí* gồm có 49 quyển mà 5 quyển đầu nói về *Bịa dư chí*, chép về bờ cõi các triều và phong thờ các đạo Ngoài ra Phan-huy-Chú còn sáng tác :

— *Hoàng-Việt địa dư chí* (2 quyển).

— *Dương-trình ký-kiến*, ghi chép những điều ông nghe thấy khi sang Batavia

Sau khi chúng ta đã duyệt qua hầu hết những địa chí xưa của nước Việt-Nam, chúng ta liên-tưởng ngay đến sự kiện lịch-sử đau-đớn đã phân chia lãnh-thò nước ta làm cho Nam-Bắc đôi đường, giang-san cách trở.

Tình-trạng ấy chẳng khác gì một bức dư-đồ bị rách khi nhìn đến chỉ thêm đau lòng như Tản-Đà thuở nọ :

*Nọ bức dư - đồ đứng thử coi,  
Sóng sóng núi núi khéo bìa cưỡi  
Biết bao lúc mới công vờn vờ  
Sao đến bây giờ rách tả-toi ?  
Ấy trước ông cha mua để lại  
Mà sau con cháu lấy làm chơi !  
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ  
Đề đó rồi ta sẽ liệu bồi.*

— Vịnh bức dư-đồ rách —

Tâm-trạng của Tản-Đà Nguyễn-Khắc-Hiếu cũng tương-đồng với tâm-trạng Á-Nam Trần-Tuấn-Khải :

*Coi Lịch sử gương kia còn tỏ,  
Mở dư-đồ đất nọ chưa tan  
Giang-san này vẫn giang-san  
Mà nay xẻ ghé tan đàn vì ai ?*

— Hai chữ nước nhà —

Đứng trước tình-cảnh đau-thương ấy, Tản-Đà đã có mấy lời nhắn nhủ :

*Non sông thề với hai vai  
Quyết đem bút sắt mà mài lòng son  
Dư-đồ rách nước non tở lại  
Đồng bào ta trai gái đứng lên.*

Chúng ta hoàn toàn đồng ý với thi-sĩ Tản-Đà trên lập trường dân tộc và ngay từ bây giờ chúng ta có nhiệm-vụ bảo-vệ và phổ-biến những di-sản tinh-thần của tiên-nhân, trong đó có những bức dư-đồ và những địa-chí đã được phác họa và biên soạn rất công phu, như bộ Đại-Nam Nhất-Thống-Chí,

Với ý chí « quyết đem bút sắt mà mài lòng son », với sự cộng-tác quý-hóa của các nhà học-giả uyên-thâm :

1) *Phụ trách việc phiên - dịch* : Ô. Tu-Trai Nguyễn-Tạo, cử-nhân Hán-học, chuyên viên Hán-học nhà Văn-Hóa ;

2) *Phụ-trách việc nhuận-chỉnh* : Ô. Á-Nam Trần-Tuấn-Khải, Tổ-Nguyên Nguyễn-Thọ-Dực, chuyên viên Hán-Học nhà Văn-Hóa ;

Ô Bửu-Cầm, giảng-sư trường Đại-học Văn-Khoa Saigon và chuyên viên Hán học tại viện Khảo-cổ ;

Ô Phan-Khoang, sử-gia, chuyên viên Hán-Học Văn Hóa Vụ (Bộ Thông Tin).

Ô. Bùi-Quang-Tung, hội viên trường Viễn-Đông Bác-cổ, giảng sư trường Đại Học Văn Khoa Saigon và Huế.

Nhà Văn-Hóa Bộ Quốc-gia giáo-dục rất lấy làm hân-hạnh xuất-bản bộ Đại-Nam Nhất-Thống-chí (Lục-tĩnh Nam-Việt) dịch ra Việt-ngữ, không ngoài mục-đích giúp các giới hiếu-học nhiều tài-liệu quý báu về địa-lý, lịch sử, danh-nhân và phong-tục của các địa-phương trải qua các thời-đại.

Saigon, ngày 15 tháng 12 n. 1959

Chủ - bút

Văn-Hóa Tùng-Thư

Việt-Điều THÁI-VĂN-KIỆM



# ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

## TỈNH BIÊN-HÒA 邊和省

Từ đông đến tây cách 228 dặm, từ nam đến bắc cách 124 dặm. Từ tỉnh-lỵ qua phía đông đến giới hạn tỉnh Bình-Thuận 148 dặm, phía tây đến giới hạn tỉnh Gia-Định 80 dặm. Phía nam giáp biển, và giới hạn tỉnh Gia-Định 37 dặm; phía bắc giáp Sơn-man và giới hạn tỉnh Bình-Thuận 87 dặm; phía đông-nam đến giới hạn tỉnh Gia-Định 120 dặm, phía tây-nam đến giới hạn tỉnh Bình-Thuận 160 dặm; phía đông-bắc đến giới hạn tỉnh Gia-Định 37 dặm và phía tây-bắc đến giới hạn tỉnh Bình-Thuận 110 dặm. Từ tỉnh-lỵ ra phía bắc đến kinh-đô 1740 dặm.

### PHÂN-DÃ 分野 (1)

Theo thiên-văn : tỉnh này ở về phân-dã sao Dực và sao Châm 箕 軫, vị-thứ sao Thuần-Vĩ 鶉 尾.



### KIỆN TRÍ DUYÊN CÁCH 建設沿革 (2)

Biên-Hòa nguyên xưa là nước Bà-Lỵ 婆利, sau Chân-Lạp chiếm làm đất Bà-Rịa 婆地, Đồng-nai. (Đường-thư : Nước Bà-Lỵ ở phía đông nam nước Chiêm-Thành, phía nam có nước Chu-Nại 珠奈, đến niên hiệu Vĩnh-Huy (Đường Cao-Tôn 650-655) bị Chân-Lạp chiếm. Gia-Định thông-chí : Bà-Rịa có lẽ là nước Bà-Lỵ, còn tiếng Chu-Nại gần hết tiếng Đồng-nai, hoặc là đất Sài-gòn ngày nay).

Năm thứ 32 (Kỷ-Vị, 1739) đời Vua Thái-Tôn Hiếu-Triết Hoàng-Đế, Trấn-thủ nhà Minh là Cao-Lôi-Liêm và Dương-Ngan-

---

(1) *Phân dã* : Chữ phân nghĩa là chia, chữ dã nói đây cũng như chữ khu-vực.

(2) *Kiến trí* : Dựng đặt. Duyên : Nhân theo cũ. Cách : đổi mới.

Địch đến qui-phụ, vua đề cho ở đất Đông-phố 東浦 của Cao-Man, mở đất đai, lập phố xá, lần có phong tục như trung châu.

Năm thứ 8 Mậu-dần (1758) đời vua Hiền-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-Đế, sai Chưởng-Cơ Nguyễn-Hữu-Cảnh kinh lược Cao-Man đem xứ Đồng-Nai 鹿野 (người Thanh gọi Nòng nại 農耐) đặt làm huyện Phước-Long 福隆, và đặt dinh Trấn-biên 鎮邊 (Khi đầu khai quốc những chỗ địa đầu biên giới gọi là Trấn-biên thuộc tỉnh Gia-Định), mộ lưu dân từ Quảng-Bình trở vô đến ở, chia đặt thôn ấp, người Thanh lưu-ngụ cũng liệt kê vào hộ-tịch.

Năm Giáp-ngọ có binh biến, bị mất về Tây-Sơn. Năm Mậu-thân (1788) Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế thu phục Gia-Định, lại đặt dinh đồn, đem trọng binh trấn thủ. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) đổi làm trấn Biên-Hòa thuộc thành Gia-Định, thăng huyện Phước-Long làm phủ, 4 thuộc-tổng (Phước-chính, Bình-an, Long-thành, Phước-an) thăng làm huyện.

Năm Minh-Mạng 13 (1832), chia hạt ra gọi Biên-Hòa tỉnh, đặt chức Tuần-Vũ lãnh Bố-chính, lệ thuộc 2 ty Tổng-Đốc, Ấn-sát ở An-Biên 安邊. Năm thứ 14 (1833), nghịch Khôi phiến loạn, tỉnh thành thất thủ, sau liền phục lại. Năm thứ 18 (1837) đặt thêm phủ Phước-Tuy 福綏 và huyện Nghĩa-An 義安, huyện Long-Khánh 隆慶. Năm 19 (1838), đặt thêm huyện Phước-Bình 福平. Năm 21 có 81 sách Sơn-Man qui phụ, đặt làm 4 thủ: Tân-bình, Tân-định, Tân-lợi, Tân-thuận 新平, 新定, 新利, 新順 để phủ dụ Sơn-Man.

Năm Tự-Đức thứ 4 (1851), bỏ 2 huyện Phước-Bình và Long-Khánh qui về phủ Phước-Long và Phước-Tuy kiêm nhiếp, Nghĩa-an nhập về Bình-An kiêm nhiếp.

Nay Biên-Hòa lãnh 2 phủ, 4 huyện và 3 huyện kiêm-nhiếp.

## PHỦ PHƯỚC-LONG 福隆府

Ở phía tây-bắc tỉnh thành 14 dặm, đông đến tây cách 205 dặm, nam đến bắc cách 134 dặm. Từ phủ-ly qua đến Sơn-man 165 dặm; tây đến giới hạn Bình-giang tỉnh Gia-Định 40 dặm; nam đến giới

hạn huyện Long-Thành phủ Phước-Tuy 49 dặm ; bắc đến Sơn-man 85 dặm. Khi đầu khai quốc đặt làm huyện, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm phủ, nguyên lãnh 4 huyện : Phước-Chính, Bình-An, Long-Thành, Phước-Au. Năm Minh-Mạng 18 (1837) đem huyện Phước-An và Long-Thành cải thuộc phủ Phước-Tuy, sau đặt thêm huyện Nghĩa-An huyện Phước-Bình cũng thuộc về phủ. Lãnh 2 huyện, kiêm nhiếp 2 huyện.

### HUYỆN PHƯỚC-CHÍNH 福正縣

Đông đến tây cách 30 dặm, nam đến bắc cách 29 dặm. Từ huyện lỵ qua phía đông đến giới huyện Phước-Bình 25 dặm ; Tây đến giới huyện Bình-An 8 dặm, nam đến giới huyện Nghĩa-An 22 dặm, bắc đến giới huyện Phước-Bình 7 dặm. Nguyên trước là tổng Tân-Chính. Năm Gia-Long thứ 7 (1808), đặt 2 tổng Phước-Vinh và Chính-Mỹ, nhân tên 2 tổng ấy đặt làm huyện Phước-Chính. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) chia 2 tổng ra làm 6 tổng. Năm 19 (1838) trích 1 tổng cho thuộc huyện Phước-Bình. Nay lãnh 5 tổng, 89 xã, thôn, phường và 2 bang người Tàu.

### HUYỆN BÌNH-AN 平安縣

Ở xiên phía tây-nam phủ 30 dặm, đông đến tây cách 21 dặm, nam đến bắc cách 49 dặm. Từ huyện lỵ qua phía đông đến giới huyện Nghĩa-An 19 dặm ; tây đến giới sông Bình-Giang tỉnh Gia-định 2 dặm ; nam đến giới sông Bình-Giang tỉnh Gia-Định 7 dặm ; bắc đến lâm phận huyện Phước-Bình 42 dặm.

Nguyên trước là tổng Bình-Au, năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt làm huyện. Năm Minh-Mạng 18 (1837), đem man-dân ở phủ An-Lợi cùng hán-dân huyện ấy chia đặt làm 5 tổng. Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846), đem tổng Bình-Thồ chia thêm làm tổng Bình-Lâm. Lãnh 6 tổng, 58 xã, thôn, ấp, 2 bang người Tàu, 2 huyện kiêm nhiếp.

### HUYỆN PHƯỚC-BÌNH 福平縣

Ở đông-bắc phủ 29 dặm, đông đến tây cách 159 dặm, nam đến bắc cách 72 dặm. Từ huyện-lỵ qua phía đông đến Sơn-man

tỉnh Bình - Thuận 118 dặm ; phía nam đến giới huyện Phước-Chính 8 dặm ; phía bắc đến Bình-Thuận và giới hạn man-sách tân phụ 64 dặm,

Năm Minh-Mạng 19 (1833), trích 1 tổng Chính-Mỹ-hạ thuộc huyện Phước-Chính và man-sách 3 thủ : Bình-lợi, Định - Quan, Phước-Vĩnh chia lập làm 4 tổng : Phước-Thành, Bình-Sơn, Bình-Tuy, Bình-Cách và đặt huyện này thuộc phủ Phước-Long thống hạt. Thổ-dân ở đây được vua cho mỗi dòng một chữ để làm họ. Như những chữ : Sơn 山, Lâm 林, Hồng 鴻, Nhạn 雁, Ngưu 牛, Mã 馬 v.v.., Lãnh 5 tổng, 60 xã, thôn, phường. Huyện-trị tại địa-phận thôn Tân-Lịch. Nay đã bỏ.

### HUYỆN NGHĨA - AN 義安縣

Ở phía nam phủ 30 dặm, đông cách tây 20 dặm, nam cách bắc 30 dặm. Từ phủ-ly qua phía đông đến giới huyện Long-Thành phủ Phước-Tuy 11 dặm ; phía tây đến giới huyện Bình-An 9 dặm ; phía nam đến giới Bình-Giang tỉnh Gia-Định 17 dặm ; phía bắc đến giới huyện Phước-Chính 13 dặm.

Nguyên trước là địa-phận huyện Bình-An, năm Minh-Mạng 18 (1837) chia đặt ra 5 tổng, 51 xã, thôn, phường. Huyện-trị tại thôn Linh-Chiều-tây, nay bỏ.

### PHỦ PHƯỚC-TUY 福綏府

Ở xiên phía nam tỉnh-thành 105 dặm, đông cách tây 111 dặm ; nam cách bắc 120 dặm. Từ phủ-ly qua phía đông đến biển 24 dặm ; tây đến giới huyện Nghĩa-An phủ Phước-Long 87 dặm ; phía nam đến cửa biển Cần-Giờ 芹蔴 20 dặm ; phía bắc đến giới huyện Phước-Bình phủ Phước - Long 100 dặm. Năm Minh-Mạng 18 (1837) mới đặt thêm phủ này. Lãnh 2 huyện, kiêm nhiếp 1 huyện.

### HUYỆN PHƯỚC - AN 福安縣

Đông đến tây cách 89 dặm, nam đến bắc cách 61 dặm. Từ huyện-ly qua phía đông đến biển giáp giới huyện Tuy-Định

tỉnh Bình-Thuận 24 dặm ; tây đến giới huyện Long-Thành 65 dặm ; nam đến biên giáp giới huyện Phước-Lộc tỉnh Gia-Định 37 dặm ; bắc đến giới huyện Long-Khánh 24 dặm.

Nguyên trước là tổng Phước-An. Năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt làm huyện, thuộc phủ Long - Phước. Năm Minh-Mạng 18 (1737) cải thuộc phủ Phước-Tuy ; lãnh 4 tổng, 412 xã, thôn, phường, ấp.

### HUYỆN LONG-THÀNH 隆城縣

Ở phía tây bắc phủ 70 dặm. đông đến tây cách 62 dặm, nam đến bắc cách 57 dặm. Từ huyện-ly qua phía đông đến giới huyện Long-Khánh 37 dặm ; tây đến giới huyện Nghĩa-An 25 dặm ; nam đến lâm-phận huyện Phước-An 23 dặm ; bắc đến giới huyện Phước-Chính phủ Phước-Long 34 dặm.

Nguyên trước là tổng Long-Thành, năm Gia-Long thứ 7 (1808) mới đặt huyện thuộc phủ Phước-Long. Năm Minh-Mạng 18 (1837) cải thuộc phủ Phước-Tuy ; lãnh 4 tổng, 61 xã thôn.

### HUYỆN LONG-KHÁNH 隆慶縣

Ở phía bắc phủ 29 dặm, đông đến tây cách 80 dặm, nam đến bắc cách 88 dặm. Từ huyện-ly qua phía đông đến giới huyện Tuy-Định tỉnh Bình-Thuận 43 dặm ; tây đến giới huyện Long-Thành 37 dặm ; nam đến giới huyện Phước-An 17 dặm ; bắc đến giới huyện Phước-Bình 71 dặm.

Nguyên trước là địa phận man-sách thuộc 2 thủ Long-An và Phước-Khánh, và man-sách tỉnh Bình-Thuận ở xen vào. Năm Minh-Mạng 18 (1837) chia lập 6 tổng : Long-Xương, Long - Cơ, An-Trạch, An-Viên, Tập-Phước, Khánh-Nhân, và đặt huyện này, thuộc phủ Phước-Tuy thống hạt. Thổ-dân ở đây được vua đặt cho 6 chữ : Tông 松, Đào 龜, Lý 李, Dương 楊 để làm họ. Huyện lãnh 6 tổng, 47 xã, thôn ; huyện-trị ở thôn Khánh-Bình, nay đã bỏ.



### HÌNH-THẾ 形勢

Tỉnh hạt phía đông giáp đại-hải, phía tây đến Sơn-man, phía nam giáp Gia-Định, phía bắc liền với Bình-Thuận, địa thế dựa

theo núi, hướng mặt ra biển, không chế Sơn-man, ngăn chặn chỗ yếu hiểm. Danh-sơn thì có núi Chiêu-Thái, núi Long-An, núi Thùy-Vân; đại xuyên thì có sông Phước-Long, sông Tam-Kỳ. Tỉnh thành lấy núi Chiêu-Thái làm án, mà lại có các núi Quy-Dự, Trấn-Biên và Chứa-Chan 嵯峨 dẫn gối tả hữu, trông như mây bức bình-phong; lấy sông Phước-giang làm thâm-trì mà lại có các sông Kỳ-giang, Hương-Phước, Xích-Lam chảy quanh như hình cuộc cờ. Nói về trọng hiểm thì có bảo (thành) Phước-Thắng, pháo-dài Tả-Định, bảo đất Tam-Kỳ để không chế xung yếu. Núi sông hiểm trở, đường thủy, lục được rộng bằng, sản vật phần thành, xe thuyền tụ tập; các chợ Phước-Chính, Bình-An, Nghĩa-An, Long-Thành, người Hán người Thổ cư tụ, nhà cửa nối liền, sản-vật bắc nam không thiếu món gì, đều là những chỗ đô-hội trong tỉnh hạt.



### KHÍ-HẬU 氣候

Khí đất cao ráo, lại bị tích khí-khiên-dương (khí nóng) nên trong một năm nắng nóng hơn nửa năm, đến tiết đông-chi ban đêm có sương móc chỉ hơi lạnh sơ thôi. Mùa hạ mùa thu nhiều gió nam, mùa đông mùa xuân nhiều gió đông-bắc, thỉnh thoảng có gió cuộn nhưng không có gió bão. Thường năm tháng 10 đến tháng 2 khí trời viêm nhiệt thái thậm, đến tháng 3 mới có mưa, qua hạ thu thường có luồng mưa như cầm vò mà trút, trong 1, 2 giờ mới tạnh, không có nạn mưa dầm cả mấy ngày; sấm sét trước khi chưa mưa, hoặc khi đương mưa, nhưng có sấm sét thì thường hay mất mưa. Người thổ-trước thường đến buổi chiều xem màu sáng trên nền trời mà chiêm nghiệm sự nắng mưa, như ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa, xem như vậy nhiều khi có ứng nghiệm. Mây xuất hiện ở núi thì trời tạnh, mây xuất hiện ở biển thì trời mưa, lại có nhiều khi mây hiện sắc đỏ.

Mùa nông : mùa lúa sớm thì tháng 4 cấy tháng 5 bắt mạ, tháng 6 cấy, tháng 11 gặt; mùa lúa muộn, thì tháng 5 cấy tháng 6 bắt mạ, tháng 7 cấy, tháng 12 gặt. Nhà nông thường hay đêm 30 Tết xem khí trời để nghiệm việc làm nông trong năm khó hay dễ; như đêm ấy trời đất tối đen thì việc nông năm ấy khó làm, còn như trong sáng thì việc nông dễ làm. Xem vậy thường có ứng nghiệm.



Nước thủy triều : tiết hạ-chí thì con nước lên ban ngày, đến đông-chí thì con nước lên ban đêm ; lại khi cuối mùa hạ đầu mùa thu thì con nước buổi mai chưa rút hết mà con nước buổi chiều đã nhẩy lên. Gặp khi có gió đông-thổi mạnh, trước sau hai con nước xô đẩy nhau thì nước sông tràn ngập, ấy là cái biến của thủy-triều không ứng theo thời tiết.

Thổ-dân cày làm đất núi, thường năm cứ tháng 1 tháng 2 đốt núi vỡ đất, tháng 4, 5 gieo lúa, tháng 10, 11 gặt.

Địa thổ nhiều rừng rú sầm uất, nên có nhiều khí lam chương, những người bắt phục thủy thổ thường sinh ngược chứng (sốt rét).



### PHONG-TỤC 風俗

Vì địa-khí ấm áp trong lạng, nên dân gian phong-tục thuần hậu, tánh khí đơn giản, kẻ sĩ chuộng thơ, nhân dân siêng việc cày ruộng giết cừ, nghề thợ và nghề buôn tùy theo địa thổ phát triển làm ăn ; ưa sự hát múa, sùng thượng đạo Phật. Lịnh tiết tuế thời : Chiều.30 Tết dựng nêu, ngày nguyên-dán bày lễ cúng trong 3 ngày rồi lễ tạ, 7 ngày lễ khai hạ. Tiết Đoan-dương đặt cỗ bàn cúng tiên-nhân. Tiết Trung-thu và Trùng-cửu thỉnh thoảng có nhà bày tiệc thưởng. Tiết tháng chạp tảo mộ. Mỗi xã đều có sở đình, xuân thu cúng tế. Lễ hôn-nhân, nhà các sĩ phu thì làm đủ các lễ, còn những nhà tầm thường hoặc có làm lễ nhập nhuế (Ở rề) trước rồi sau làm lễ cưới. Tế tự dùng gia-lễ Văn.Công(1) cũng có dùng lễ trai tiến của nhà Phật. Việc cát thì khánh hạ nhau, việc hung thì phúng điếu nhau. Nhân-dân chuyên cần, duy có mấy chỗ đất ruộng phì nhiêu dễ sinh lý thì người hay lười biếng. Tập quán hay ty tỵ, cha con anh em hay biệt cư dời chỗ, cầu tránh khỏi binh phần (đi lính) tự cho là đặc sách. Thổ-dân không biết chữ chỉ cày cấy làm ăn. Làm gác đề ở, không biết đến ngày tháng chi cả. Khi nào đến mùa thâu hoạch lúa thóc xong, thì giết sinh-vật hội hợp ăn uống, đánh trống, đục đồng-la, vui chơi cùng nhau gọi là tiết nhật.



---

(1) Văn.Công tên là Chu-Hy người đời Tống, đậu Tiến-sĩ, làm 5 quyền Gia-lễ.

## THÀNH-TRỊ 城池

### TỈNH-THÀNH BIÊN-HÒA 邊和省城

Chu-vi dài 388 trượng cao 8 thước 5 tấc, dày 1 trượng ; hào rộng 4 trượng, sâu 6 thước ; có 4 cửa, 1 kỳ-đài, ngoài mỗi cửa đều xây cầu đá ngang qua hào để đi qua lại.

Tỉnh-thành này ở địa-phận thôn Tân-Lân huyện Phước-Chính. Khi đầu Bản-triều dựng đặt ở thôn Phước-Lư, năm Gia-Long 15 (1816) rời qua chỗ đây. Năm Minh-Mạng 15 (1834), đắp thành đất, năm 18 (1837) xây lại đá ong.

### PHỦ-TRỊ PHƯỚC-LONG 福隆府治

Chu vi dài 30 trượng, rào cây, ở địa-phận thôn Bình-Lợi huyện Phước-Chính, dựng trong niên-hiệu Gia-Long.

### HUYỆN-TRỊ BÌNH-AN 平安縣治

Chu-vi dài 30 trượng, rào bằng cây, ở địa-phận thôn Phú-Cường, dựng trong niên-hiệu Gia-Long ; ban đầu đặt 2 chức : Tri-huyện và Huyện-thừa, có 2 tòa đông-đường và tây-đường. Niên-hiệu Minh-Mạng giảm chức Huyện-thừa, còn tây-đường để làm Học-xá Huấn-đạo.

### PHỦ - TRỊ PHƯỚC-TUY 福綏府治

Chu-vi dài 30 trượng, rào tre, ở địa-phận thôn Phước-Lễ huyện Phước-An. Nguyên huyện-ly Phước-An ở thôn Long-Điền, năm Minh-Mạng 18 (1837) đặt phủ nha, vì có kho Hưng-đạo ở đây, bèn rời đến chỗ hiện nay.

### HUYỆN-TRỊ LONG-THÀNH 隆城縣治

Chu-vi dài 30 trượng, rào tre, ở địa-phận thôn Phước-Lộc trong huyện hạt, dựng trong niên-hiệu Gia-Long.



### HỌC-HIỆU 學校

### TỈNH-HỌC BIÊN-HÒA 邊和省學

Nguyên trước ở xã Tân-Lại, niên hiệu Minh-Mạng rời qua thôn Tân-Lân.

**PHỦ - HỌC PHƯỚC - LONG 福隆府學**

Niên hiệu Minh-Mạng dựng ở phía đông Phủ-trị.

**PHỦ - HỌC PHƯỚC-TUY 福綏府學**

Niên-hiệu Minh-Mạng 18 (1837) dựng ở phía đông-bắc Phủ - trị.



**HỘ - KHẨU 戶口**

Ngạch hộ.định trong niên-hiệu Gia-Long hơn 10.600 người nay được 12.190 người.



**ĐIỀN - PHÚ 田賦**

Ruộng đất 14.932 mẫu, ngạch trưng thuế lúa 12.277 hộc, thuế tiền 37.371 quan, thuế bạc 2.193 lạng.



**SƠN XUYỀN 山川**

Núi Long-Ẩn 龍隱山 ở phía nam huyện Phước-Chính 15 dặm, đất đá lộn nhau, cây cối xanh tốt, hình núi uốn cong và cao đẹp, dưới có đá thủy-tinh. Núi này làm hậu-bình cho Văn-Miếu.

Bửu-phong 寶峯 ở phía nam huyện Phước-Chính 13 dặm, phía tây dòm xuống sông lớn, làm hậu vệ cho núi Long-Ẩn ; trên có chùa Bửu-Phong, khói mây man mát, cây cối um tùm, làm một thắng-cảnh thứ nhất trong tỉnh hạt. Khi xưa có sư-tăng hiệu Bửu - Phong Hòa - thượng 寶峰和尚 lập chùa trên núi, nên gọi là núi Bửu-phong.

Qui-dự 龜嶼 ở phía đông-nam huyện Phước-Chính 13 dặm, ngay giữa dòng sông Phước-Long, hình.trạng như con thần-qui giỡn sóng, có nhiều thuyền bè tụ hội nơi đây.

Núi Chiêu-Thái 昭泰山 ở phía nam huyện Phước-Chính 21 dặm ; từng núi cao tit làm bình-phong phía nam tỉnh-thành, đồi núi khỉ phục loanh quanh chạy đến Khổng-Trúc-quan mới hết. Khoảng giữa núi Chiêu-Thái về hướng bắc thuộc thôn Long-Sơn huyện Long-Thành ở trên gò bằng có vỏ cao đứng thẳng như vách, trên có am Vân-Tĩnh 雲靜菴 là nơi Lượ-Ng

諒 尼 ỉnh tu, di chỉ nay vẫn còn. Đuôi núi này đi sang phía bắc chẻ ra một chi chạy đến địa-phận phường Long-Tuy mới dừng lại, đột khởi một gò cao bằng phẳng rộng rãi, ở bên có hang hổ và khe nước chảy quanh theo, nhà cửa nhân-dân ở quanh theo đó. Trên có chùa Hội-Sơn 會 山 là chỗ thiền-sư Khánh-Long trác-tích tu-hành. Năm Bính-thân đạo Hòa-nghĩa là Lý-Tài chiếm cứ núi Chiêu-Thái tức là chỗ này. Năm Tự-Đức thứ 8 (1850) đem núi này liệt vào tự-điền.

Núi *Bạch-Thạch* 白石山 ở phía nam huyện Phước-Chính 13 dặm, đồi gò bao giáp, suối nước chảy quanh, có nhiều sơn-thú tụ ở nơi ấy.

Gò *Thạch-Hỏa* 石火岡 ở phía nam huyện Phước-Chính 2 dặm, có những khối đá đen, khi nắng khốc liệt thì trông thấy có hỏa-quang bắn ra bốn phía, hình như sao bay vậy.

Đào-cương 陶岡 ở phía nam huyện Phước-Chính 17 dặm, tục danh núi Đào Lư 陶 墟 (lò gốm), dốc đá lởm-chổm, ở bên sông nước chập chờn, khi xưa làm chỗ hầm ngói, nên gọi tên ấy.

Gò *Lão-Tổ* 老素岡 ở phía nam huyện Nghĩa-An 13 dặm rưỡi, nổi lên gò cao bằng phẳng chạy uốn cong dài 7 dặm rưỡi, rộng 3, 4 dặm, có sông nhỏ từ phía bắc chảy vào nam bao quanh theo trước gò ấy. Gò ấy là mạch núi Chiêu-Thái nứt ra.

Núi *Chính-Hưng* 正興山 ở phía nam huyện Phước-Bình 1 dặm, núi có đất sỏi thành khối, cây cối xen tốt. Có sản xuất bối diệp 貝 葉 (lá buong dùng làm nón, đan buồm)

Núi *Yến-Cầm* 燕錦山 ở tây-nam huyện Phước-Bình 5 dặm, chia đứng từng hòn cao thấp khác nhau. Xưa có bà Thị-Yến và bà Thị-Cầm làm nhà nơi đây nên gọi là núi Yến-Cầm.

Núi *Văn-Sơn* 文山 ở phía đông-nam huyện Phước-Bình 20 dặm, cây núi sầm uất. Ngày xưa có bà Thị-Văn 氏 文 làm nhà ở đây, nên gọi Văn-Sơn, nay nhân dân đến ở càng đông.

Núi *Thần-Quý* 神龜 ở phía đông huyện Phước-Bình 31 dặm, thuộc sách man-ba tân phụ 新附蠻巴柵 có tên gọi

là Thọ-Sơn, tục danh núi Ba-Ba. Núi này là chỗ phát nguyên của sông Phước-Long, đầu nguồn có hòn đá lớn hình trông như con rùa, khi nào đầu đá rùa ngược dòng ngó về hướng tây thì năm ấy mưa lụt tầm thường, nếu đá rùa xoay mình thuận dòng ngó về hướng đông, thì năm ấy ắt có lụt lớn. Người ở núi thường xem hòn đá ấy để chiêm nghiệm sự lụt lớn nhỏ, nên gọi thần qui.

Núi này ở cực giới phía tây tỉnh hạt, viễn tổ của núi phát mạch từ phía chinh bắc, sườn núi nguy nga, động đá u ảo, làm chỗ cho các sách Lào và sách Man chia nhau cư-trú. Chính cán của núi khí-lực hùng-dại, theo trong chính cán đột khởi núi Qui sơn theo Hợi-Long (1) khởi tổ hình như Hỏa-tinh 火 星 đứng cao tốt, làm tổ sơn ở một phương. Những làn núi nhỏ chạy đến, trùng điệp mở ra như màn trướng dăng theo hai bên tả hữu, ôm quanh phía bắc đến phía đông, lô nhô cao thấp đất đá xen lộn, Đứng cao nơi đấy tức là núi Bàu-Chiền 瓢 沓, núi Chứa-Chan 諸 嶺, núi Lai-Sơn 來 山, núi Nục-Sơn 嶺 山, núi Liên-Sơn 連 山, núi Tiêu-Nghiêu 焦 堯 và những núi Trấn Biên 鎮 邊, Bà-Rịa 婆 地, Thủy-Vân 垂 雲 chạy đến giáp biển. Phía bắc Liên-sơn làm giới địa cho kiều-man ở Thuận-Thành, phía nam Liên-sơn làm giới địa cho thuộc-man ở Biên-Hòa. Còn chỉ phía hữu vòng từ phía tây đến phía nam làm núi Cổ 崗, núi Bà-Dã 婆 野, núi Lấp-Vò 生 半, trong khoảng ấy núi gò khởi phục chạy qua eo, băng qua ruộng, hoặc chỗ nổi lên gò bằng, hoặc chỗ rủ xuống như râu chuối, danh trạng không thể kể hết. Đó lại còn nứt ra núi Bà-Đinh 婆 丁, núi Lò-Yêm 爐 淹 chạy đến sông lớn ở Cao-Man mới hết.

*Na sơn* 挪 山 : Ở xiên phía đông-bắc huyện Phước-Bình 60 dặm, có nhiều tre lồ-ô. Xưa có sư tăng cất am tu trì ở đấy.

*Móng-sơn* 檬 山 : ở xiên phía đông-bắc huyện Phước-Bình 68 dặm, cây cối rậm rịt xen lộn, có sâu xuất thứ mây thiết-đăng.

---

(1) Hợi là chi hợi trong 12 chi (Tí, Sửu, Dần, Mẹo v.v.) Long là long mạch. Mạch đất chạy đến như rồng đi. Hợi-long theo địa bàn ở phía tây bắc.

**Thổ-sơn 兎山** : Ở xiên phía đông huyện Phước-Bình 74 dặm ; có nhiều thỏ, thỏ dân ở theo chân núi làm ăn, gần đấy có núi Lộ-Mù 露霧 (hay Lù-Mù)

**Núi Mô-Khoa 謨科山** : Ở xiên phía đông huyện Phước-Bình 70 dặm, hình núi cao vọi, thành khối đá không có cỏ cây, lưng núi có động, tương truyền xưa có sư-tăng đặc đạo ở đấy, sau đi đâu không ai biết, thường nghe trong núi có tiếng vang, người ta cho đó là thần, chẳng ai dám phạm đến.

**Núi Tà-Mô-Liên 斜謨連山** : Ở phía đông huyện Phước-Bình 98 dặm, thổ-nhân xưng là « tà » tức như người mình gọi là thần, ở dưới có núi Đồng-Bác 仝博, thổ-dân ở đấy.

**Núi Trà-Cụ 茶具山** : Ở xiên về phía đông-nam huyện Phước-Bình 135 dặm, hình núi tốt đẹp, nhiều cỏ cây, thổ-nhân nương ở theo chân núi.

**Núi Trấn-Biên 鎮邊山** : Ở phía tây bắc huyện Phước-Bình 6 dặm, tục danh núi Mỗi-Xui 每秋, có hang nai ở, có rừng tùng xanh, hốc núi mây bay, suối treo nước chảy, cảnh-trí thâm-u tịch-mịch ; trên nửa núi có động đá sâu thẳm mà chật hẹp, xưa có sư tăng tịch cốc tên là Khắc - Chân 恪真 làm chùa tu trì ở đấy (trường ở mục tăng thích dưới đây).

**Núi Tiên-Cước 仙脚山** : ở đông-nam huyện Phước-An 6 dặm, có đá đội đất mọc lên, đầu núi có dấu chân người đạp lên viên đá, thế truyền đó là di-tích của tiên-ông, nhân đó người ta sơn đỏ dấu chân ấy, đến nay vẫn còn.

**Núi Châu-Săn 朱山** : Ở xiên phía đông nam huyện Phước-Bình 74 dặm, có nhiều tre lồ-ô dùng làm ống thổi lửa 火噴筒.

**Núi Bà Địa 婆地山** Ở đông-nam huyện Phước-An 8 dặm, núi đá lởm chởm ngó xuống chợ Long-thành có đường lớn ngang qua giữa núi do người ở đấy đào đục để cho xe ngựa qua lại ; bờ phía tây đứng cao như vách, giữa sâu như dững-đạo (1) ; phía bắc núi này có thót đá bằng, rộng được 2 trượng, có đền Thần-Nữ ở đấy, nhiều người qua lại vô đền cầu khẩn.

---

(1) Dững-đạo : con đường đào dưới mặt đất.



Núi *Thùy-Vân* 垂雲山 : Ở đông nam huyện Phước-An 12 dặm, đứng dựa mé biển, trông như vòm mây từ trên rủ xuống, nên gọi là Thùy-Vân (mây rủ). Trên núi có chùa Hải-Nhật 海日寺, tương truyền chỗ ấy là chỗ trông ra biển suy trắc bóng mặt trời. Phía bắc chân núi cây cối xanh um, là nơi heo rừng cư trú. Dưới chân núi có vũng biển hay có sông lớn. Lại có Nhật-sơn 日山 Trư-úc 豬澳, những thương-thuyền khi tránh gió nam thường đậu núp nơi ấy. Ngoài mỏm núi có Thần-Nữ-phong 神女峯 tục gọi là mỏm Dinh-Cô 營姑嘴, có gò cát đá, xưa có người con gái ước 17, 18 tuổi gặp nạn gió táp chết dạt ở đấy, thổ-nhân đem chôn ; đêm sau người ta mộng thấy nữ-nhân ấy, từ đó hay đến giúp đỡ cho người, người lấy làm thần, nên lập đền thờ ở đầu núi, nay vẫn còn.

Núi *Sa-Trúc* 沙竹山 : Ở xiên phía tây-nam huyện Phước-An 60 dặm. có nhiều thứ sa-trúc (1) dưới núi có chằm ao; những nhà chài lưới tụ cư nơi đây đánh cá làm sinh nghiệp.

*Thổ-sơn* 土山 : Ở đông-nam huyện Phước-An 16 dặm : núi này đột khỉ giữa đồng-bằng, cát đất bồi cao, ở bên có cựa-sách là cựa chỉ phủ Long-An.

Núi *Lãi-Ky* 欖磯山 : Ở đông-nam huyện Phước-An 26 dặm, đầu ghềnh thường có con rái biển bơi lặn ở đấy, nên gọi là Lãi-ky (ghềnh rái). Núi này sơn mạch từ phía bắc, giữa chằm lớn băng qua sông qua ngòi nhóm cát tụ đá lại chạy về hướng đông, quanh qua hướng tây uốn lưng như con rồng xanh vươn mình theo bờ biển, đột khỉ 3 hòn núi đá đứng sừng sững như trụ biểu ở giữa biển, nêu làm tiêu chí cho ghe thuyền nam bắc qua lại, sóng biển đập vào cuồn cuộn cả ngày. Đầu núi làm cửa hữu cho Ngọc-Tĩnh 玉井, đuôi núi làm ngoại-hình cho Cần-Giờ 芹蔭, ở trong có vũng lớn tục gọi là Vũng-tàu. Vũng này bảo vệ cho ghe thuyền đậu nghỉ. Trên núi có suối nước ngọt, dưới có dân chài nhóm ở đông đúc, làm chỗ cửa bể rất là xinh đẹp. Ngoài biển có giới thủy

---

(1) Sa-trúc : nứa, lồ-ô hay tre giang.

hiệp khâm 合襟界水 tục gọi là giáp cảng (1), mùa gió nam thì giới-thủy rời ra phía bắc, mùa gió bắc thì giới-thủy rời vào phía nam. Các hải thuyền đã am thạo tránh trước đi, thì khỏi tai hại.

*Thương-sơn* 倉山 : Ở phía đông-bắc huyện Phước-An 27 dặm, nằm ngang giữa đại lộ, cây cối rậm-rịt, chu-vi 2 dặm góc xuống sông Xích-Lam. Khi đầu Nguyễn trung-hưng Thống-binh Hồ-Văn-Quý mộ 3 đội binh Bình-Lâm, Tân-Bình Du-Sơn đóng đồn ở đấy, để chống với Tây-Sơn, nay còn cự-chỉ những nền kho chứa lương thực.

*Núi Thần-mẫu* 神母山 : Ở phía đông huyện Phước-An 50, dặm, tục danh mũi Thị-Khiết 鯨氏潔, có những đá đứng theo bờ biển, dưới biển nhiều ghềnh mỏm và động cát, ở đây thường có gió nóng, sóng lớn, người đi ghe phải thận trọng kiêng dè. Ở Sa-động có đền Thần-Nữ 神女祠 góc ra đường quan, hành khách ngang qua nhiều người phải phóng sinh con gà và treo giấy tiền đề cầu thần phù hộ,

*Xích-sơn* 赤山 : Ở phía đông-bắc huyện Phước-An 6 dặm, tọa lạc về địa phận các xã thôn Long-Giới, Long-Lập, Long-Hiệp, Long-kiên, Long-xuyên, Phước-Thủy, Phước-thọ, Phước Hiệp, Hiệp-Hòa. Đất sắc đỏ, xen lộn sắc vàng, trồng dâu gai, bắp đỏ, khoai, đậu, xanh tốt lớn trái và sai nhiều ; áo quần người ở đấy và khí dụng đương trình bạch rời lại biển ra rắc vàng đỏ, mặc dầu cát trong dương trấp cũng vậy, bởi vì nhiễm theo khí đất. Gia-định thông chí dẫn đường thư có nói ; phía đông nam Trục-Hoàn Vương-quốc 直環王國 có nước Xích-Thổ 赤土國, có lẽ là xứ này.

*Núi Nữ-Tăng* 女僧山 : ở đông-nam huyện Long-Thành 42 dặm, tục gọi núi Thị-Vãi 氏媿山 đất đá xen lộn cây cối lên cao, từ tỉnh Gia-Định trông đến như hòn ngọc thương hoàng 蒼璜 trưng bày tượng-trưng tốt đẹp. Nhân-dân ở đấy nhờ nhiều món lợi, xưa có ni-cô là Lê-Thị-Nữ 尼姑黎氏女 dựng am ở tại núi ấy, nên gọi là núi Nữ-Tăng.

---

(1) giới thủy hiệp khâm = hai ngọn nước giáp lại 1 chỗ.

**Thiết-sơn** 鉄山 : ở tây-bắc huyện Long-Thành 19 dặm, gò đồng khi-khu, cây cối rậm rạp, có mỏ sắt; người ta đào lấy rèn đúc đồ dùng rất được tiện lợi.

**Gò khổng-Tước** 孔雀岡 (gò công) ; ở phía tây huyện Long-Thành 19 dặm, núi này có nhiều đá ong, người ta trồng dưa đậu đều hiệp thổ nghi ; tọa lạc giáp giới các thôn Phước-Chính, Nghĩa-Chính, Mỹ-An, Long-Thành.

**Núi Uất-Kim** 鬱金山 : ở phía tây huyện Long-Thành 7 dặm, tục gọi là núi Đồng-ngệ 仝藝山 vì sinh nhiều nghệ nên gọi tên ấy. (Uất kim là cây nghệ)

**Ký-sơn** 記山 : ở đông-nam huyện Long-Thành 48 dặm, có tên nữa gọi núi Hóa-Phát 化髮山 : núi này đất đá lộn nhau, có suối nước ngọt, cây cối hoang mãng nhiều cầm thú ở, nhân-dân tứ phương nhóm đến làm lều ở để săn bắn và dùng cây gỗ sinh nhai.

**Hương-sơn** 香山 : ở phía đông-bắc huyện Khánh-Long 21 dặm, tục gọi núi Nhan 顏山, có sinh thứ sa-đẳng (mây cát), có nhiều thổ-dân ở nơi chân núi.

**Núi Làng-Giao** 廊交山 : cách huyện Long-Khánh 22 dặm, đất đá xen lộn, trong có khe hỏ, cây cối sum sê, trại sách của thổ-dân nương theo chân núi chung chạ với nai hùm, tê, voi. Đứng đối diện có núi Bào-Tra 泡查山.

**Núi Câu-khánh** 俱慶山 : ở phía bắc huyện Long-Khánh mà xiên về phía tây 22 dặm, có sinh nhiều thứ sa-đẳng, thổ-dân nhờ được lợi ấy.

**Núi Lư-Duẩn** 蘆笋山 : ở đông-bắc huyện Phước-Long 37 dặm, cây cối xanh tốt, sinh nhiều tre nên gọi tên ấy.

**Núi Chứa-chan** 褚蟾山 : ở phía bắc huyện Phước-Khánh 56 dặm, hình núi cao sừng, gần chân núi có khe Dạ-Lao 夜勞 giáp-giới huyện Long-Khánh và huyện Phước-Bình ; có sinh nhiều thứ mây thiết, mây tàu và cây gỗ; giữa núi có thạch-động và thạch-tĩnh, xưa có sư-tăng tên là Ngộ-Chân 悟真 xây chùa hang ở đấy.

Sau khi sư-tăng vân du, thổ-dân tưởng ông là người đắc đạo, bèn lấy đất đá lấp cửa động lại.

**Sông Phước-Long 福隆江** : Ở tây-nam huyện Phước-Chính 4 dặm, sông này là sông lớn trong phủ Phước-Long nên đặt tên ấy. Có tên nữa gọi là sông Hòa-Quý 和貴, tục danh sông Lộc-Dã (Đồng nai), phát nguyên từ trại sách Tân-Phụ chảy đến 70 dặm hiệp với sông La-Nha 羅牙 chảy quanh hướng tây đến Thần-Quý-sơn, Thất thạch-than (thác bảy đá) và Cựu-Trường dài 35 dặm. Lại chảy đi 23 dặm nữa đến ngã ba Tiểu-giang rồi chuyển qua hướng đông đi 23 dặm vào huyện Phước-Chính làm sông Đông giang, chảy quặt lại đông-nam có đá Vĩnh-Cầm, đá Lạch-Rừng, đá Tân-Định, đá Sa-Thạch hiệp dòng thành sông Đại-giang. Sông này nước ngon ngọt trong sạch làm con sông danh tiếng thứ nhất ở Nam-Kỳ. Đại-giang còn chảy làm sông Trúc-giang 竹江 Bồng-giang 蓬江 hiệp lại thành sông Bản-giang 板江 dài suốt 47 dặm.

**Sông La-Nha 羅牙江** : ở phía đông-bắc huyện Phước-Bình 58 dặm, phát nguyên từ núi Chiêm 占山 ở tỉnh Bình-Thuận chảy vào Nam ngang qua các Man-sách tiếp đến khe Dạ-Lao ở núi Chùa-Chan huyện Long-Khánh, chảy quanh 16 dặm đến các xã Âu-Ca, Vĩnh-An rồi chảy vào sông Phước-Long làm ra 3 nhánh.

**Đông-giang 東江** : ở phía đông huyện Phước-Bình 18 dặm, là thượng-lưu sông Phước-Long : bờ phía đông có tuần-sở Định-khai ở đấy, ngược dòng lên phía bắc đến nguyên đầu 32 dặm rưỡi, có thác đá nguy hiểm, ghe đi không thông, từ ấy trở lên là đất Man-phận.

**Tiểu-giang 小江** : ở tây-bắc huyện Phước-Bình 2 dặm, nguyên đầu từ 2 Man-sách Võ-Tam, Võ-Viên chảy xuống hướng đông quanh theo thôn Loan-Vũ và bến sông thôn Chính-Mỹ, rồi quay về phía đông chuyển qua phía Bắc chảy quanh queo 214 dặm, đến trạm Sa-Tân làm cửa sông Tiểu-giang rồi hiệp lưu cùng sông Phước-Long.

**Trúc-giang 竹江** : ở tây-bắc huyện Phước-Chính 3 dặm, là chi.

lưu của sông Phước-Long, chảy quanh phía tây châu Tân-Chính 14 dặm, rồi hiệp cùng Đại-giang làm ra 2 nhánh, ghe thuyền đi lưu thông được.

**Bồng-giang** 蓬江 : ở tây-nam huyện Phước-Chính 8 dặm, và ở bờ phía đông sông Phước-Long: dòng sông từ trên 3 châu Tân-Chính, Tân-Triều, và Ngô-Châu chảy xuống, khai ra Kinh-hồ 鏡湖 sâu rộng trong trẻo trấn áp miền thượng du đảo Qui-dự ; dòng nước uốn cong 11 dặm hiệp với đại-lưu rồi chia ra làm 3 nhánh. Nơi đây khói bay sóng dợn, sơn thủy tươi tốt, ở bên có chợ lớn, thuyền buôn tấp nập.

**Sông Hiệp-bản** 合板江 : ở tây-nam huyện Phước-Chính 13 dặm, chảy quanh theo Qui-dự 8 dặm, lại hiệp với sông Phước-Long. Phía hữu có đả Thị-Kiên từ phía bắc chảy đến.

**Sa-Hà** 沙河 : ở phía nam huyện Phước-Chính 19 dặm, tục gọi sông Cát, lại gọi Hậu-giang ; là bắc lưu của sông Phước-Long, chảy quanh Đại-Phổ Khai-châu 9 dặm. Đầu phía tây nhiều chỗ cạn, khi nước xuống có thể lội qua được.

**Sông An-Hòa** 安和江 : ở tây-bắc huyện Long-Thành 21 dặm ; sông này là chi nhánh của sông Phước-Long, ngoài cửa sông là sông Đồng-Chân 全真, chảy về phía bắc nửa dặm qua ngay chợ thôn An-Hòa làm bến chứa cây gỗ, tục gọi Lạch-Gỗ 潞格, rồi chảy qua đông-bắc nửa dặm đến cửa sông Kim-thiết-trường 金鉄場, tục gọi lạch Lò-thổi 峒壚岷, lại chảy về hướng đông 4 dặm hiệp lưu với sông Bối-Diệp 貝葉.

**Kinh-giang** 徑江 : ở tây-bắc huyện Long-Thành 16 dặm, tục danh Cù-lao Cái-Giắt 峒勞丐撻, đây là hạ lưu của sông Phước-Long. Ở giữa sông có cồn lớn gọi là Kinh-châu 徑洲 dài 13 dặm, rộng 7 dặm, có dân cư và ruộng nương. Phía tả cồn ấy là Đông-giang 東江, sông này rộng lớn, phía đông Đông-giang thông với 3 đường sông Bối-Diệp, Thanh-Thủy và Đồng-Môn 貝葉, 清水, 全門. Phía đông hạ-lưu sông này có châu Văn-man 蚊蠻, cây cỏ hoang vu, sinh ra nhiều muỗi, nên gọi Văn-man. Con sông uốn qua phía đông, vượn qua phía tây, chảy khuất khúc 17 dặm, che kín cho cửa

sông Mao-Đẳng 毛 藤. Phía hữu cồn ấy là Tây-giang chảy loanh quanh 4 dặm làm đá Long-Thạnh rồi chảy 20 dặm nữa thông với sông Bình-giang làm giới-hạn phía đông huyện Nghĩa-An, và là đường thông thương qua lại hai tỉnh Định-Tường và Biên-Hòa. Nhưng lòng sông nông cạn đôi khi nước lên ghe thuyền mới đi được.

Lại từ đá Long-Thạnh chảy qua 20 dặm mới đến Châu-Vĩ (đuôi gò) lại hiệp lưu cùng Đông-giang gọi là sông Lan-Vu 攔 紆. Sông này rộng sâu, bùn đục trên các sông chảy đến đây ngưng lắng lại mà nước được trong sạch. Lại có Đại-châu-sơn ngăn cản, cho nên có nhiều gió cuộn và có nhiều ngọn nước chảy mạnh hội lại, xung kích cùng nhau làm thành sóng lớn cuộn cuộn rầm rộ, rồi lại chảy tán mạn ra tứ phía, sau mới hội hiệp về một chỗ làm ra cửa sông Tam-giang Nhà-Bè.

Sông Bối-Diệp 貝 葉 江 : ở tây-bắc huyện Long-Thành 13 dặm, hạ lưu của sông Phước-long, tục danh lạch Lá-buôn 瀝 蘿 奔 : 2 bên bờ sông có nhiều dân cư lấy lá buông đan buồm và bện ra từng miếng, cắt lấy từng tàu, đem bán làm sinh-nghiệp, nên gọi sông Lá-buông. Sông này nhỏ mà dài, ngược dòng lên phía tây-bắc 10 dặm đến thượng-khẩu sông Nguyệt-giang 月 江, lại 10 dặm rưỡi nữa đến thượng-khẩu sông Đồng-châu, 23 dặm nữa đến cầu ngang quan-lộ, 10 dặm nữa đến phần-thủ Bối-Diệp và 27 dặm nữa đến Tam-kỳ. Nơi đây chia ra đông tây, nhánh phía đông chảy quanh phía bắc 15 dặm đến Thâm-Tuyền, cùng-nguyên của nó ở vào sơn-cước Làng-Giao 廊 交 ; nhánh phía tây chuyển qua phía bắc 24 dặm đến Trung-lhan 中 灘, tục danh thác Hàn-Giát 翰 戛 có đá ngăn cản ghe thuyền chỉ đi gần đây mà thôi, trên đây có phố buôn bán của thuộc-man. Cùng-nguyên của nó còn ở trong núi sâu Cao-man róc lách chảy ra,

Sông Thanh-Thủy 清 水 江 : ở phía tây huyện Long-Thành 11 dặm, phát nguyên ở thượng-đu huyện Long-Khánh chảy qua cầu Thanh-Thủy nơi đường quan thuộc huyện Long-Thành rồi qua tây nam nhập vào sông Phước-Long, nước ngọt dùng uống được.

Sông Đồng-Môn 全 門 江 : ở phía tây huyện Long-Thành 11



dặm, hạ lưu của sông Phước-Long : cửa sông sâu rộng chảy qua đông-bắc đến trên Phước-thuận-quần, vòng qua tây-bắc 3 dặm hội với khe Quán-Thủ 館守溪, ngược dòng về phía đông-bắc 1 dặm dư đến chợ Đồng-Môn, vòng qua đông nửa dặm làm thành đả Trảo-Trảo, 爪全 chảy về phía bắc 2 dặm làm thành khe Đồng-hươu 全猢 rồi chảy về đông 13 dặm rưởi hiệp với Kỳ-giang 記江.

*Phù-gia tam giang-khẩu* 桴家三江口 : ở tây-nam huyện Nghĩa-An và huyện Long-Thành. Nước ngọt sông Phước-Long từ phía bắc chảy đến, nước lạt sông Tân-Bình từ phía nam sang, hiệp lưu lại chảy về đông làm sông Phước-Bình, ấy là Tam-giang-khẩu. Nước nơi đây toàn mặn, từ đây trở xuống có nhiều chi lưu chảy qua hướng nam và hướng bắc, lại có một giải sông lớn chảy về đông, trực phóng ra cửa biển Cần-Giờ.

Khi đầu đặt ra dinh Trấn-biên và dinh Phiên-trấn, chưa mở lục-lộ Bình-Đồng thì hành-khách qua lại phải đáp đò trường-hành (1), đầu bến đò phía bắc ở tại bến Sa-hà thuộc Trấn-biên; đầu bến đò phía nam tại tổng Tân-Long thuộc Phiên-trấn, chỗ đầu bến đò có cầu, khi nước cạn ghe đi phải đợi nước lên mới qua được ; đò đi xa xôi, trong đò chật hẹp, nước uống thường không đủ, khách phải chịu khát, vì thế nên có nhà phú-hộ tên là Vũ-Hữu-Hoảng 武有弘 người Phước-Chính tại nơi Tam-giang-Khẩu bó tre lại làm bè có từng phòng riêng, trên lợp tử tế, sắm đủ những vật uống ăn để cho khách đi trong đò dùng mà khỏi trả tiền. Kế đó những thương-nhân cũng kết bè nổi bán những thực-vật nhiều đến 2, 3 chục chiếc, nhóm thành chợ trên sông, nên mới có tên gọi là « Nhà-bè ». Mấy lúc sau đường thủy đi thông ai nấy qua lại đều sắm thuyền riêng, nên đò trường-hành phải bỏ không dùng nữa.

*Sông Bình-giang* 平江 : ở tây-bắc huyện Vĩnh-An 16 dặm, làm phân giới cho tỉnh này cùng tỉnh Gia-Định : sông này trên tiếp

---

(1) Đò trường-hành là đò dọc đi một đoạn sông dài từ hạt này đến hạt khác.

sông Băng-Bột 冰 勃 cùng sông Thanh-Lưu 清 流 tỉnh Gia-Định, hiệp dòng chảy làm sông Tam-Kỳ; theo phía tây-nam chảy thẳng 23 dặm làm thành đả Thị-Vũ. Lại chảy 20 dặm đến huyện Nghĩa-An làm thành đả Gô 壩. Chảy 17 dặm nữa làm sông Thủ-Đức, từ đó chảy xuống phía đông 34 dặm đến cửa sông Nhà-Bè huyện Long-Thành rồi hiệp lưu với sông Phước-Long chảy ra biển.

Sông Băng-bột 冰 勃 江 : ở tây-bắc huyện Bình-An 65 dặm, là thượng-lưu của sông Bình-giang : nguyên-dầu từ chằm ở trong lâm-phận Cam-xe 甘 卓 chảy ra, có mấy khe hiệp lại chảy uốn về hướng đông, nước ngọt tràn trề chảy quanh 40 dặm rồi cùng sông Thanh-lưu tỉnh Gia-Định hiệp lưu làm ra ngã ba sông Tân-Bình, đến đây nước lại lạt.

Sông Thủ-Đức 守 德 江 : ở phía nam huyện Nghĩa-An 5 dặm : nhiều thương thuyền từ sông Bình-giang hội đến chợ Thủ-Đức, tức là chợ Linh-chiều. Đông 靈 沼 東 市

Ký-giang 記 江 : ở đông-nam huyện Long-Thành 17 dặm, phát nguyên từ khe lớn ở bên núi Làng-Giao 廊 交 và núi Bàu Tra 泡 查 chảy xuống, có 1 lạch chuyển về hướng tây 4 dặm thông với khe Đồng-Huơu. Còn có 1 lạch chảy về hướng đông 10 dặm tiếp với sông Từ-thủy 泗 水, chảy 5 dặm nữa tiếp với đả Hương-Lý 鄉 里, 7 dặm nữa tiếp đả Nữ-Tăng, 16 dặm nữa lại hiệp với chi-lưu của sông Thất-Kỳ 七 岐, thông qua sông Hương-phước.

Sông Hương-Phước 香 福 江 : ở tây nam huyện Phước-An 7 dặm, có tên nữa gọi là Phúc-giang 福 江 : ngược dòng lên hướng tây uốn quanh qua hướng bắc đến 2 khe Châu-Phê 珠 批 (?), Giao-Kiều 交 橋 lại trải qua Thâm-Khê 深 溪 giáp huyện Long-Thành đến sông Mông-giang 蒙 江 ở huyện Long-Khánh, quanh co có đến 37 dặm. Một chi nữa chảy về nam 4 dặm làm ra cửa sông lớn Hương-Phước, hiệp lưu cùng sông Dương-Úc, sông Thất-kỳ và sông Kỳ chảy qua hải cảng Long-Hưng, Cần-Giờ, ghe thuyền qua lại thuận tiện.

Xét Gia-Định-thông-chí chép : sông Hương-phước tức là sông Môi-Xoài 每 瑛 (?) là chính chỗ 2 thôn Long-Hương và Phước-Lễ phải chung phụ lĩnh trạm Kỳ-mã.

*Mông-giang* 濛江 : ở tây-bắc huyện Phước-Khánh 23 dặm, tục danh sông Xoài 峩江, phát nguyên từ thôn Câu-nôm 俱倫, tiếp với dòng nước Long-Cơ Lục-Kê chảy xuống quanh co 37 dặm, rồi hiệp lưu với sông Hương-Phước

Sông *Dương-Úc* 楊澳江 : ở tây-nam huyện Phước-An 2 dặm, tục danh Vũng-dương (?) 濬楊, thượng-lưu của nó hiệp với sông Hương-Phước chảy xuống nam 24 dặm đến cảng-khẩu Long-Hưng; bên bờ sông đều là ruộng muối, thổ-dân lấy nghề phơi muối làm sinh kế.

Sông *Thất-Kỳ* 七岐江 : ở tây-bắc huyện Phước-An 37 dặm, phía đông sông Phước-Bình, tục danh sông Ngã-bảy, phía nam có Ngã ba, phía bắc có hình chữ thập, nên gồm lại mà gọi tên ấy. Nhưng mấy chỗ Ngã ba có nhiều hình chữ thập, không chỉ định danh hiệu được. Bởi vì sông này nứt ra nhiều chi chảy loanh quanh rồi hiệp lại, biệp lại một đoạn rồi nứt ra, chỗ rộng chỗ hẹp lưu thông lẫn lộn không phân minh, nên gọi là sông Hồn-đồng 混同, bắt tắt gọi là Thất-kỳ (Bảy nhánh).

Sông *Xích-Lam* 赤藍江 : ở phía đông huyện Phước-An 31 dặm, đoạn giữa sông chảy ngang có bắc cầu ngang tại đấy, dài 70 trượng 5 thước là cầu theo đường lục-lộ kinh quá; nước sâu 5 thước, rộng 33 trượng rưỡi, ngược dòng lên tây 28 dặm rưỡi đến cầu Thạch-Tham, có thác đá đứng giốc cheo leo ghe thuyền khó đi; lại nghịch lưu khúc chiết 30 dặm đến sông Lai-giang 萊江 (sông Lôi) chuyển qua đông 92 dặm rưỡi đến hạ khê Dạ-Lao 夜勞 giáp huyện hạt Long-Khánh; lại chảy qua tây-bắc 46 dặm đến thượng khê Dạ-Lao làm một đường sông cho huyện hạt Long-Thành, 2 bên đều núi rừng rậm rạp, người Thổ và người Hán chia ở đều thành thôn lạc. Nơi bờ phía đông khi trước nước ứ không trồng tía được, năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) khai dẫn nước ứ cho chảy xuống sông, rồi khai khẩn ruộng hoang nơi ấy được 300 mẫu, sung làm công-diền cho các xã thôn phụ cận.

*Lai-giang* hay *Sông-Lôi* 萊江 : ở đông-bắc huyện Phước-Khánh 58 dặm : đầu nguồn từ xã Bảo-Chính, trung-lưu tiếp với Thệ.

khê chảy về hướng đông đến sông Xích-Lam. Có nhiều thác đá, ghe thuyền không qua lại được. Mùa mưa lụt có nước nhiều dùng uống được. (Phụ chú: Thệ-khe là khe dễ thề, trong hạt dân có điều thị phi gì mà không biện minh được thì dẫn nhau đến đầu khe thề nguyện, thường có linh ứng, nên gọi Thệ-khe).

Sông Dã-ôi 野 隈 江 : Ở đông-bắc huyện Long-Khánh 17 dặm, thông với sông Phù-My ở Bình-Thuận : trung-lưu có nhiều đá dựng, ghe thuyền đi không thông, nước có hơi ngọt.

Đà Thị Lũ 氏 纒 沱 : Ở phía nam huyện Bình-An 3 dặm, nước Đà này do sông Bình-giang chảy ra thông với Đà Vũng 湴 ghe đi qua được.

Đà Gò Trà 埭 茶 沱 : Ở tây bắc huyện Nghĩa-An 10 dặm, nằm giữa phân giới sông Bình-An và sông Nghĩa-An, ghe thuyền đi thông được.

Cầm đầm. 錦 潭 : Ở tây-bắc huyện An-Phước 68 dặm, tục danh Vũng Gấm 湴 錦, nay cải thuộc về Gia-Định gọi là đầm Gia-Cầm 嘉 錦. Đầm này từ sông Phước-Hình chảy đến, sông sâu rộng, có các dòng hiệp lại, bóng mặt trời chiếu xuống ở xa trông sáng ngời rất đẹp, nên gọi tên Gấm. Sông có nhiều cá sấu, người thường bị hại, hành khách qua lại phải kiêng sợ, nên tục có câu: Ác như Cầm-đầm-ngạc : dữ như cá sấu đầm gấm.

Toái-đầm 碎 潭 : ở tây-bắc huyện Vĩnh-An 52 dặm, tục danh đầm Nát 湴 涅, liên tiếp với đầm Gấm, có nhiều giòng nước chảy tung hoành, gò cát từng điệp, Gia dĩ rừng cây rậm rạp, ghe đi đương ở phía tả rồi thoát qua phía hữu, đến nổi phải lộn đường, mà bốn phía không có nhà người ở, nếu đi một mình phải sinh nghi ngại, nên đợi có nhiều ghe hội hiệp, nhiên hậu đi từng đoàn cùng nhau. Khi xưa có nhiều trộm cướp núp ẩn nơi đây. Năm Gia-Long thứ 12 (1813) chia đặt trạm sông, trộm cướp mới tiêu diệt, nhân dân được an cư.

Thuyền-Úc 船 澳 : ở tây-nam huyện Phước-An 31 dặm, tại bến sông Phước-Thắng, tục gọi Vũng Thuyền, phía bắc càng le ra ngoài khơi thì càng rộng lớn, phía bắc ếm Ngọc-Tĩnh, phía nam dựa

núi Rái làm bình phong che kín cho cửa biển Cần-Giờ ; địa thế sung mãn, mặt Vũng hàm súc thênh thang rộng lớn, thấu nạp các dòng nước trên các sông đầm chảy về biển, và làm chỗ cho ghe thuyền đến đậu yên ổn.

*Hồ Hải-động* 海洞湖 : ở phía đông huyện Phước-An 29 dặm, tục gọi hồ Hạm 湖澁 ; trên có động cát dài dặc, cỏ cây xanh tốt, dưới có hồ nước trong xanh, nước ngọt tràn ra bốn phía, người ta nhờ nước ấy để làm tư lợi.

*Ao Trúc-phương* 竹方池 : ở đông bắc huyện Phước-An 3 dặm, tục gọi Ao-Vuông, ở phía nam lũy Phước-tứ, ao rộng 15 thước, nước trong ngọt tràn ra bốn phía dùng uống được. Hồ Nguyễn-triều mới trung-hưng có đồn trú nơi đây để ngăn quân Tây-Sơn, có đắp bờ đê, ngày nay vẫn còn ; phía bắc có ao cho voi tắm.

*Tàu* 蓼 (chằm) : ở tây-bắc huyện Phước-An 70 dặm, từ sông Tam-giang Nhà-Bè chảy xuống đông, trung gian có gò cát chạy đến cửa Cần-Giờ 54 dặm ; ở phía bắc, trung gian có gò cát chạy đến Ngọc-tĩnh 113 dặm ; lên phía tây trung-gian có nhiều gò, 22 dặm đến sông ký-giang, cỏ cây tôm cá đầy dẫy, người sở tại tùy ý bắt dùng không hết, thật là một nguồn lợi cho một địa phương.

Xét Phong-tục thông-chí chép : Chữ tàu 蓼 nghĩa là hậu, có cây cỏ cá tôm sở dĩ hậu-dưỡng con người.



### CỔ-TÍCH 古蹟

*Thành cũ Tân-Lân* 新隣故城 tức là đất Bàn-Lân cũ 舊盤隣 ; di tích còn nơi Tỉnh-ly. Có người nói thành này là của người Lạp-man đắp.

*Lũy cũ Phước-tứ Bản-triều* 本朝福賜故壘 ở địa hạt Phước-An, phía đông trạm Biên-Phước ngang giữa đại-lộ : nguyên xưa Bò-Tắt người Cao-man đắp lũy đất ở địa đầu thôn Hưng-Phước, trồng tre gai rất kiên cố. Năm Giáp-dần thứ 27 đời Vua Thái-Tôn Hoàng-Đế, sai Nguyễn-Dương-Lâm và Nguyễn-Diên đem binh đánh. Diên đến trước, nhân lúc bên Cao-man không phòng

bị, vào chiếm lấy lũy. Sau vài ngày, man-chúng kéo đến vây đánh rất gắt, Diên đóng chặt cửa lũy không đối địch. Dương-Lâm kể đến, khi ấy trong ngoài hiệp lực công kích, Man-binh tan rã, nhân đó đặt tên là lũy Phước-tử (phước trời cho). Trải đến đời sau cũng nhân theo chỗ đó dùng làm đạo Hưng-Phước để ngăn giữ đường hiểm yếu. Nay trông lũy tre và nền cũ còn nhìn nhận được dấu tích.

*Đồn cũ Phước-giang 福江故屯* : Ở bên huyện lỵ Phước-An : khi triều Nguyễn trung-hưng đắp làm đồn vuông, chu vi bờ đề dài 50 trượng, mặt tiền ngó ra quan-lộ, án ngữ địa đầu, nay còn di chỉ.

*Lũy cũ Đồng-môn 全門故壘* : Ở huyện hạt Long-thành; năm Mậu-ngọ (1798) triều Nguyễn trung-hưng, đắp lên 5 cái bảo, 4 bảo ở phía bắc, 1 cái ở phía nam, để nương nhau chống giữ quân Tây-Son, chu vi trồng tre dày sít xanh tốt. Năm Gia-Long thứ 10 (1811) tre ở các lũy Đồng-môn, Trảo-trảo, Kỳ-giang đều ra trái rồi chết cả, nhưng sau đều sống trở lại.

Xét hoa-phổ có nói : « loại tre trong 60 năm một lần thay rễ, ắt phải ra trái rồi chết khô, trái tre rụng xuống đất rồi mọc trở lại, trong 6 năm đã thành lũy xanh, lời nói ấy tự như có nghiệm.

*Lũy cũ Trảo-Trảo 爪爪故壘* : Ở huyện hạt Long-Thành : Năm Canh-tuất (1790) khi triều Nguyễn trung-hưng xây các thành bảo, tạo chiến thuyền, phạm chỗ yếu hại ắt phải ngăn chặn, nên ở bến sông này, đắp lũy đất dài 3 dặm, chặn ngang giữa đại-lộ, nay vẫn còn.

*Lũy cũ Kỳ-giang 記江故壘* : Ở địa hạt Long-Thành, phía tây bờ sông Kỳ-giang là chỗ cự Tiết-Chế Nguyễn Văn-Tuấn đồn binh chống Tây-Son. Năm nhâm-tý khi triều Nguyễn trung hưng (1792) khởi đắp từ bờ sông phía tây chặn ngang giữa đại lộ theo bờ sông đắp qua phía bắc, dài 20 dặm rưỡi, lấy trường-giang làm hào-hố, chiếm cứ chỗ yếu hiểm, nay di chỉ vẫn còn.

*Lũy cũ Trúc-giang* 竹江故壘 : ở phía bắc huyện Phước-chính, về thượng lưu Trúc-giang, đắp ra từ khi mới khai-quốc để ngự Cao-man. nay di-chỉ vẫn còn.

*Lũy cũ Đông-giang* 東江故壘 : ở phía nam sông Phước-long thuộc địa hạt huyện Phước-chính, ngược dòng sông qua đông nam 4 dặm rưỡi, khi đầu khai thác trồng tre gai để ngự man, rào tre ấy lần thành như rừng xanh tốt đông đặc, dài dặc chừng 10 dặm, nay tre vẫn còn mậu thịnh.

*Lũy cũ Tân-hoa* 新葩故壘 : ở địa-hạt huyện Phước-chính, Tân-mão (1771) đời Vua Duệ-Tôn, Thống-Sứ Gia-Định là Nguyễn-Đàm đắp lũy đất để ngự phòng con đường Sơn-man Bãng-bột, di chỉ nay vẫn còn.

*Nóng-nại đại phố* 農耐大舖 : ở địa-hạt huyện Phước-Chính, phía tây châu Đại-phố, khi đầu khai thác, Trần-Thượng-Xuyên chiêu nạp người buôn nước Tàu xây dựng phố xá đường sá, nhà ngói vách vôi, lâu quá đôi từng rực rỡ trên bờ sông liên lạc 5 dặm và phân hoạch ra 3 nhai-lộ, nhai lớn giữa phố lót đá trắng, nhai ngang lót đá ong, nhai nhỏ lót đá xanh đường rộng bằng thẳng, người buôn tụ tập đông đúc, tàu biển ghe sông đến đậu neo chen lấn lẫn nhau, còn những nhà buôn bán to lớn ở đây là nhiều hơn hết, làm thành 1 đại đô hội. Khi Tây-sơn đến chiếm cứ dỡ lấy cả nhà cửa, đá gạch và cửa cải, nay tuy người đã phục hồi, nhưng chưa được một phần mười khi trước.

### QUAN-TẤN 閩 汎 (1)

*Bảo Phước-thắng* 福勝 : ở tây-nam huyện Phước-an 29 dặm, tại núi Ngọa-Ngư bên gành-rái. Năm Minh-mạng 20 (1839) xây đắp hình nguyệt-viên (trắng tròn) chu vi 44 trượng 8 tấc, cao 6 thước 3 tấc, mở một cửa, trong có pháo đài, năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) cải tên là Bảo-Chấn 保振, có đặt Thủ-sở đề cử thủ quan yếu, củng cố biên cương. Nguyên trong niên

(1) Quan tấn : các chỗ đồn ải có cơ quan binh bị canh gác để xét người qua lại và phòng thủ sự nguy hiểm.

hiệu Gia-Long, phía bắc có vũng tàu, thuyền buồm qua lại đậu nơi đây để lấy nước lợm củi, nên phải đặt ra, nay cũng nhưng cựu có 1 Thủ-ngự và 1 Thừa-biện. cựu danh là Thuyền-úc-Thủ. (Thủ vũng Thuyền), năm Minh-mạng thứ 5 (1824) cải lại tên này. năm Mậu-thân hồi đầu Trung-hưng có đặt hoả-phong-đài, sau lại bỏ.

**Pháo-đài Tả-định 左定駁臺** : ở phía nam huyện Nghĩa-an 16 dặm, bờ phía đông sông Bình-giang, chu-vi 207 trượng 6 thước, cao 5 thước, mở 1 cửa, có 4 pháo đài, tương đối với pháo đài Hữu-bình ở Gia-định, năm Kỷ-dậu khởi đắp gọi là đồn giác-ngư 角漁屯 lại gọi là đồn Giao-khẩu 交口屯, năm Minh-mạng thứ 15 (1834) có đặt súng trong đồn, nên cải tên ấy. Năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) bồi đắp thêm thổ-sơn chia đặt pháo xưởng.

**Bảo đất Tam kỳ 三岐土堡** : ở phía đông huyện Bình-an 10 dặm, chu-vi 80 trượng, cao 7 thước 2 tấc, đắp năm Tự-Đức nguyên niên (1848).

**Đồn Thị-Tính 氏併屯** : ở tây-bắc huyện Bình-an 51 dặm, đắp năm Minh-mạng thứ 4 (1823) để trấn áp Man-dân Năm thứ 21 (1840) lại đắp thêm hữu-đồn ở Lại-khé gọi là đồn Chân-thành 真城.

**Tấn Long-Hưng 隆興汛** : ở phía nam huyện Phước-an 14 dặm, phía bắc thủ Phước-thắng, có 1 Thủ-ngự và 1 Thừa-biện để tuần phòng ngoài biển, cựu danh là Tắc-khải-hải-tấn 塞概海汛 năm Minh-mạng thứ 5 (1824) đổi lại tên này.

**Ái Phước-Châu 福洲關** : ở phía bắc huyện Long-Thanh 17 dặm, đặt ra năm Minh-mạng 17 (1836) để đánh thuế các thương-gia, năm Thiệu-trị thứ 3 đình bỏ.

**Ái Phước-lễ 福禮關** : ở tây-bắc huyện Phước-an 56 dặm, đặt ra năm Minh-mạng 17 (1836) để thu thương-thuế, năm Tự-Đức nguyên niên bãi bỏ.

**Thủ Phước-bửu 福寶守** : tên cũ là Cảnh-nậu 竟祐 (?) năm Minh-mạng thứ 5 (1824) cải làm tên ấy.

**Thủ Long-an 隆安守** : tên cũ là Hưng-Phước thổ-thủ 興福土守 năm Minh-mạng thứ 5 cải tên ấy.



**Thủ Phước-Khánh** 福慶守 : tên cũ là Lang-giao 廊交守, năm Minh-Mạng thứ 5 cải qua tên ấy.

**Tuần An-lợi** 安利巡 : ở phía bắc huyện Bình-an 2 dặm, đặt trong niên hiệu Gia-long để đánh thuế thuyền bè qua lại, tên cũ là thủ Băng-bột 冰勃守, năm Minh-Mạng thứ 5 đổi lại tên này.

**Tuần Định-quan** 定關巡 : ở phía đông huyện Phước-chính 19 dặm, đặt trong niên hiệu Gia-long để thu những thuế thủy-trình, tên cũ là thủ Ba-can 巴干守, năm Minh-mạng thứ 5 đổi lại tên này, nay bỏ.

**Tuần Bình-lợi** 平利巡 : ở tây-nam huyện Long-Thành 4 dặm, tục danh là Đồng-xứ 仝處守 để thu thuế lục lộ, có tên nữa là thủ Đường-Sứ 唐使, năm Ming-Mạng thứ 5 đổi lại tên này.

**Tuần Phước-thuận** 福順巡 : ở tây-nam Long-thành 4 dặm, đặt ra niên hiệu Gia-long để thu cả 2 thứ thuế thủy và lục, tên cũ là Đồng-môn đạo 仝門道, năm Minh-mạng thứ 5 đổi lại tên này.

**Tuần Phước-vĩnh** 福永巡 : Ở tây-bắc huyện Long-thành 22 dặm, chuyên thu thuế lục lộ, tên cũ là nguồn Lá-buông 蘿奔, năm Minh-mạng thứ 5 cải lại tên này.

**Thủ Tân-định** 新定守 : ở tây-bắc huyện Phước-bình 96 dặm, tại thôn Xuân-Nha, có 17 sách thuộc-Man, cộng man-đỉnh 78 người, đặt ra năm Minh-mạng 21 (1840), có một Thủ-ngự và một Thuộc-lại coi thu thuế người Man. (Các thủ dưới đây cũng đều để thu thuế man-đỉnh cả).

**Thủ Tân-lợi** 新利守 : ở đông-bắc huyện Phước-bình 64 dặm, về thượng-lưu sông La-nha, sách Võ-quà, có 16 sách thuộc-man. 101 man-đỉnh, tục gọi man Đồng-Nhai, đặt ra năm Minh-mạng 20 (1839).

**Thủ Tân-bình** 新平守 : ở thôn Sơn-được phía tây-bắc huyện Phước-bình 116 dặm, phía tả giáp thủ Tân-thuận phía hữu đến thủ Tân-định, có 28 sách thuộc-Man, 140 man-đỉnh, từ trên man-sách đi đến thủ hơn một tuần, đặt ra năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841).

**Thủ Tân-thuận** 新 順 守 : ở thôn Viêm-quang phía tây-bắc huyện Phước-bình 60 dặm, có 20 man-sách và 90 man-đình ; phía tả đền thủ Tân-lợi, phía hữu đến thủ Tân-bình, đặt ra năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843), người Man diện mạo đen, mặc vải có sọc vàng, búi tóc, tai xỏ lỗ đeo trực cây thông xuống độ 1 tấc, ngang lưng vẫn ngang cái dây vải, không có áo khố chi cả, thường ở chỗ hẻo lánh, ưa sự nhàn du, từ xưa chưa qui phụ, trong niên hiệu Minh-Mạng quan ty phái những người am thạo tiếng mọi chia đi chiêu dụ, từ đó chúng mới rủ nhau hướng hóa biên vào hộ tịch, nhân đó mới đặt ra thủ-sở để ràng buộc chúng mà thu thuế.

### DỊCH TRẠM 驛 站

**Trạm Thuận-biên** 順 邊 站 : Ở chỗ giáp giới Bình-Thuận và Biên-Hòa, phía nam đến trạm Biên-thạnh hơn 30 dặm ; theo lệ ; trạm Bình-Thuận phụ trách 30 người, trạm Biên-Hòa phụ trách 30 người, chia làm 3 ban mỗi ban 20 người. Xét đầu niên hiệu Gia-Long đặt ra bốn trạm : Thuận-biên, xích-lam, Mỗi-riêng và Nhà-bè. Năm Minh-Mạng thứ 3 (1822) cải định làm năm trạm : Thuận-Biên Biên-thạnh, Biên-long Biên-phước, Biên-lễ. Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) đặt thêm 1 trạm phụ gọi là Biên-lộc.

**Trạm Biên-thạnh** 邊 咸 站 : ở thôn Tân-an, huyện Phước-an phía nam đến trạm Biên-long hơn 20 dặm.

**Trạm sông Biên-long** 邊 隆 江 站 : Ở thôn Long-hương huyện An-phước, phía nam đến trạm sông Biên-phước hơn 19 dặm.

**Trạm sông Biên-phước** 邊 福 江 站 : Ở sông Nhà-bè huyện An-phước, phía nam đến trạm sông.

**Trạm sông Biên-lễ** 邊 禮 江 站 : Ở thôn Phước-lễ huyện Phước-an, phía nam đến trạm sông Gia-cảm 29 dặm.

Phụ : **Trạm sông Biên-lộc** 邊 祿 江 站 : Ở thôn Trường-lộc huyện Long-thành, phía tây đến Tĩnh-thành 20 dặm. Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) nhận thấy tứ trạm sông Biên-lễ đến tỉnh-thành đường nước xa cách mới đặt thêm trạm này.

## THỊ ĐIỂM (chợ quán) 市 店

**Chợ Lộc-dã** 鹿野市 : ở phía nam hạ lưu Phước-long huyện Phước-chính, nguyên xưa là chỗ đồng nội nai lưu ở, nên đặt tên ấy, hoặc gọi là lộc-dộng, tục danh chợ Đồng-nai 同猊 cũng là chỗ này. Xét 6 tỉnh Gia-định mà không xưng là Đồng-nai, vì khi đầu khai thác từ chỗ Đồng-nai trước hết, nên ở chỗ gốc cũng gồm đủ mấy chỗ ngon.

**Chợ Bình-thảo** 平草市 : ở thôn Bình-thảo huyện Phước-Chính, có tên nữa gọi chợ Ngư-tàn (Bến chài hay bến cá) người buôn bán tụ tập, đường thủy lục đều thông thương, những hải-vị, sơn-hào và nội hóa ngoại hóa không thiếu vật gì, đây là 1 chỗ đại tụ hội ở miền núi.

**Chợ Tân-Uyên** 新淵市 ; ở Xã Tân-an huyện Phước-Chính, tục gọi chợ Đồng-Sử 同使, người các nơi đến buôn bán đông đảo, lại có sở-tại tuần Binh-lợi ở đây.

**Chợ Tân-hoa** 新詔市 : ở địa-phận thôn Tân-hoa huyện Phước-Chính, tục gọi Chợ Đồng-bản 同板.

**Chợ Bình-Long** 平隆市 : ở thôn Bình-Long huyện Phước-Chính, tục gọi chợ Lò...?.. 爐峒. Khi Tân-Sơn vào chiếm có đồn trú ở đây, lại có tên là chợ Đồn, phổ xá trú mật. Xưa có binh Đông-sơn cùng binh Nghĩa-hòa giao chiến ở đây.

**Chợ Tân-lân** 新鄰市 : ở thôn Tân-lân huyện Phước-chính, tục gọi chợ Bàn-lân 盤韓 (hay Bàn lãn) phổ xá trú mật ; xưa Trần Thượng Xuyên đồn trú Ban lãn tức là chỗ này.

**Chợ Phú-cường** 富強市 : ở thôn Phú-cường huyện Bình-an, tục danh chợ Dầu-miệt (hay Dầu-một) 油蔑 ở bên lỵ sở huyện, xe cộ ghe thuyền tấp nập đông đảo.

**Chợ Bình-nhan-thượng** 平顏上市 : ở thôn Bình-nhan thượng, huyện, Bình-an, tục gọi chợ Cây-me 核楣市.

**Chợ Linh-chiều-đông** 靈沼東市 : ở thôn Linh-chiều-đông huyện Nghĩa-an, tục gọi chợ Thủ-dức ở bên huyện lỵ, phổ xá dăng hàng buôn bán, làm một chợ danh tiếng trong huyện.

**Chợ Giai-qui** 皆 貴 市 : ở thôn Giai-qui, huyện Nghĩa-an, tục gọi chợ Cựu-thiên 舊 添 市 : trước chợ có sông Bình-giang đối diện có tỉnh thành Gia-Định, ghe thuyền ở sông và biển đều đến tụ tập ; người ở đây sắm đồ hoặc dài hoặc vắn bơi chèo trên sông để bán thực vật như cá thịt và hoa quả.

**Quán Bình-thọ** 平 壽 館 ở thôn Bình-thọ huyện Nghĩa-an, tục gọi quán Bình-đồng 平 全 館 , khi trước có trạm, nay đã bỏ. Những người đi chợ trưa trên gò núi và hành khách qua lại trên đường quan đều đến nghỉ ngơi trong quán này rất tiện. Đi về hướng nam 1 dặm đến đầu bến dò sông Bình-giang.

**Quán Bình đán** 平 旦 館 : ở huyện Nghĩa-an, chợ quán ít người nhóm, có bán đồ diêm tâm buổi mai.

**Chợ Tân-tịch** 新 席 市 : ở thôn Tân-tịch huyện Phước-Bình tục gọi chợ Cây-gia 核 家 市 , ở bên huyện lỵ, có đường thủy lục rất tiện.

**Chợ Long-thạnh** 隆 城 市 : ở thôn Long-thạnh huyện Phước-an, tục gọi chợ Đò 渡 市 , nhà cửa liên lạc, nhóm chợ do đường thủy và đường lục.

**Chợ Hắc-lăng** 黑 綾 市 : ở thôn Hắc-lăng huyện Phước-an gần đây có núi Bà-rịa, có tên là chợ Bà-rịa.

**Chợ Phước-lộc** 福 祿 市 : ở thôn Phước-lộc huyện Long-thành, tục gọi chợ Đồng-môn 全 門 , nguyên đạo Phước-thuận lập ra để nhóm man-dân nạp thuế.

**Chợ An-hòa** 安 和 市 : ở thôn An-hòa huyện Long-thành, là chỗ bến bán cây gỗ.

**Chợ Phước-thành** 福 成 市 : ở thôn Phước-thành huyện Long-thành, người bán tụ tập, giúp ích cho 1 địa-phương.

**Chợ Thiết-tượng** 鉄 匠 市 : ở thôn Thiết-tượng huyện Long-thành tục gọi chợ Lò-thiết 鉄 爐 市

**Trang-thuyền-tụ** 裝 船 聚 : ở bờ sông Tam-giang Nhà-bè huyện Phước-long, tục gọi phường thương-đà từ xưa những ghe

thuyền từ phía bắc vào buôn bán mà bị tệ lậu cần phải sửa sang hay là làm mới lại, phải tắt do nơi đây, nên đã nhóm thành thôn lạc. Từ khi Tây-sơn xâm chiếm, nhân dân tản cư cả, nay thành đất hoang mảng.

### **TÂN LƯƠNG 津梁 (cầu đò)**

**Cầu Cựu-thạch 舊石橋** : ở huyện hạt Phước-chính, phía tây-bắc tỉnh-thành, cầu xây đá ong, nằm ngang trên ruộng, có mở 3 cửa cống, cầu dài 25 trượng do thuộc Trấn-trung bộ-cơ cai-đội là Lê-văn-Hòa xây đời Thế-Tôn-Hoàng-Đế bản triều. (1738-1764)

**Bản-kiều (cầu ván) 板橋** : ở huyện Phước chính trước Tỉnh thành, dài 5 thước 7 tấc, hoành 7 thước.

**Đỉnh-kiều 鼎橋** : ở huyện Phước-chính, dài 3 trượng 8 thước, hoành 1 trượng 2 thước, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long thứ 10 (1811) nay vẫn còn.

**Tân-bản-kiều (cầu ván mới) 新板橋** : ở thượng-lưu Lộ-Khê thuộc huyện Bình-an, tục gọi cầu quan 官橋. Năm Bình-thần binh Đông-sơn của Đỗ-thanh-nhân cùng binh Nghĩa-hòa của Lý-Tài giao chiến. Lý-Tài trả bại, phục binh dưới cầu Tân-bản triệt được binh Đông-sơn rất đông, tức là chỗ cầu này.

**Cầu Mỹ-hòa 美和橋** : ở huyện Nghĩa-an, dài 3 trượng, hoành 17 thước 7 thước, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long thứ 9 (1810), nay vẫn còn.

**Cầu Thiềm-khé 淺溪橋** : ở huyện Nghĩa-an dài 2 trượng hoành 7 thước, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long thứ 9 (1810), nay vẫn còn.

**Cầu Long-Xuyên 隆川橋** : ở huyện Phước-an dài 26 trượng, hoành 4 thước 1 tấc, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long 17 (1818), nay vẫn còn.

**Cầu Hòa-dục 和輅橋** : ở huyện Phước-an, dài 9 trượng 5 thước, hoành 3 thước 5 tấc.

**Cầu Hương-giang 香江橋** : ở huyện Phước-an, dài 9 trượng 2 thước, hoành 1 trượng, do hạt dân tự tạo năm Minh-Mạng thứ 6 (1825), nay vẫn còn.

**Cầu Phước-khé** 福溪橋 : ở huyện Phước-an, dài 2 trượng 6 thước, hoành 7 thước 5 tấc do hạt dân tự tạo năm Minh-Mạng thứ 6 (1825) nay vẫn còn.

**Cầu Tham-lương** (hay **Sâm-lương**) 參梁橋, ở huyện Phước-an, dài 2 trượng 5 thước, hoành 7 thước 5 tấc, do hạt dân tự tạo năm Gia-Long 17 (1818) nay còn.

**Lộc-kiều** 鹿橋 : ở huyện Long-thành dài 2 trượng 8 thước hoành 1 trượng, tục gọi cầu ngang Đồng-hương.

**Cầu Quán-thủ** 館守橋 : ở huyện Long-thành, dài 5 trượng 5 thước, hoành 1 trượng 2 thước.

**Cầu Thanh-thủy** 清水橋 : ở huyện Long-thành, dài 4 trượng 5 thước 6 tấc, hoành 1 trượng 2 thước.

**Phụng kiều** 鳳橋 : ở huyện Long-thành, dài 2 trượng 7 thước hoành 2 trượng 2 thước.

**Tự kiều** 寺橋 (cầu chùa) : ở huyện Long-thành, dài 2 trượng hoành 1 trượng.

**Cầu Hỗn-thủy** 混水橋 : ở huyện Long-thành, dài 5 trượng 3 thước, hoành 1 trượng.

**Cầu Phước-lạc** (hay **phúc nhạc**) 福樂橋 : ở huyện Long-thành, dài 5 trượng 2 thước, hoành 1 trượng.

**Cầu Phước Vĩnh** 福永橋 : ở huyện Long-thành, dài 7 trượng 3 thước, hoành 1 trượng 2 thước.

**Cầu Tân-hóa** 新化橋 : ở huyện Phước-chính, tiếp theo đường quan, nằm trên giang phần Phước-long.

**Cầu Bình-thọ** 平壽橋 : ở huyện Nghĩa-an, tiếp theo đường quan thông qua Gia-Định.

### **TỪ MIẾU** 祠廟 (Đền miếu)

**Đàn xã-tắc** 社稷壇 : ở thôn Bình-thành huyện Phước-chính về phía tây Tỉnh-thành, thờ thành xã-tắc bản tỉnh, xây năm Minh-Mạng 13 (1832), thường năm đến ngày mậu dỵ tháng 2 và tháng

8 cúng tế, qui chế đàn này y như đàn ở Gia-Định.

**Đàn Tiên-nông** 先農壇 : ở phường Bình-trú huyện Phước-chính phía đông Tỉnh-thành, thờ thần Tiên-nông, xây năm Minh-Mạng 13 (1832) có thương lằm (kho chứa lúa) và ruộng tịch-diền liệt ở phía tả, qui chế y như đàn ở Gia-Định.

**Văn-miếu** 文廟 : ở thôn Tân-lại huyện Phước-chính, cách Tỉnh-thành 2 dặm về phía tây-bắc. Do Trấn-thủ Nguyễn-phan-Long, ký-lục Phạm-khánh-Đức ở dinh Trấn-biên, lựa đất năm Ất-Vị là năm 25 (1775) đời vua Hiền-Tôn Hoàng-Đế. Phía nam ngó đến sông Phước-giang, phía bắc dựa núi Long-sơn, ấy là thắng cảnh thứ nhất của Trấn-biên. Năm Giáp-dần (1794) đời vua Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế, Nguyễn-Đò ở Bộ-Lễ khâm mạng trùng tu lại ; ở trước Văn-miếu có có biển ngạch khắc 3 chữ : « 大成殿 » ; Đại-thành-diện phía tây có đền Khải-thánh 啟聖, có biển ngạch khắc 3 chữ : 啟聖殿 (khải-thánh diện) phía đông có thần-khố 神庫 (Kho chứa đồ thờ), chu vi xây tường gạch, phía tả có cửa kim thanh 金聲, phía hữu có cửa ngọc-chấn 玉振, chính giữa sân, trước cửa Đại-thành-diện cất khuê-văn các 奎文閣, trên gác treo chuông trống ; trước cửa có cái cầu, phía tả có sùng-văn-đường. 崇文堂, phía hữu có Duy-lễ đường 肄禮堂, tứ vi xây tường vuông, mặt trước là cửa văn-miếu, 2 bên tả hữu là cửa nghi-môn 儀門. Trong miếu cột kèo chạm trổ kiểu cách tinh xảo, thường năm xuân thu dùng 2 ngày đình 丁日 làm tế lễ.

Khi đầu Trung-hưng vua thường đến tế, sau này mạng các quan khâm-mạng đến tế. Lệ đặt 5 Lễ-sinh, 50 người miếu-phu, năm Tự-Đức thứ 5 (1852) Chuẩn cho tu bổ 1 tòa văn-miếu, tiền đường và chính đường đều 5 gian, lại cất thêm 2 nhà tả vu hữu-vu mỗi nhà 5 gian, 1 nhà kho để đồ tự-khi có 3 gian, một các Khuê-Văn 2 tầng 3 gian 2 chái, bức biển Đại-thành-diện trước cửa đổi làm « Văn miếu-diện » 文廟殿, Khải-thánh diện đổi làm « Khải-thánh từ » 啟聖祠.

**Miếu Hội-đồng** 會同廟 : ở thôn Bình-thành về phía đông Tỉnh-thành, thờ các vị linh-thần bản cảnh và 68 người Văn-thần Võ-tướng có công khai-quốc, thường năm lấy ngày trung-

hính 中 中 tháng 2 và tháng 8 làm lễ tế. Hồi bản triều sơ khai xây miếu ở góc tây-bắc tỉnh-thành, năm Gia-Long thứ 8 (1809) làm lại nơi đây, năm Tự-Đức thứ 2 (1849) trùng-tu.

*Miếu Thành-hoàng* 城隍廟 : ở thôn Bình-thành phía tây Tỉnh-thành, thường năm lấy ngày trung-cauh 中 庚 tháng 2 và tháng 8 làm lễ tế. Miếu này làm năm Thiệu-trị nguyên-niên (1841).

*Đàn kỳ-phong* 祈風壇 : ở bờ biển xã Phước-tĩnh huyện Phước-An, thờ các vị thần Nam-hải ngọc-lân Long-Vương, Hà-bá, Phong bá, Võ-sư, Lôi-công, Điện-mẫu, Hải-nhược, Phùng-di, Long nữ, Điện-bà, thường năm đầu mùa xuân và đầu mùa thu làm lễ tế, Đàn này xây trong niên hiệu Gia-Long.

*Đền thờ Lễ-công* 禮公祠 : ở phía nam châu Đại-phố thôn Bình-hoành, huyện Phước-chính, thờ vị khai-quốc công-thần : Tráng-hoàn-hầu Nguyễn-hữu-Cảnh, nguyên xưa ông phụng-mạng kinh lược đất Nông-nại (Đồng-nai) mở đất được ngàn dặm, chiêu mộ dân cư, đặt thành thôn ấp, dân địa phương nhớ ơn lập đền thờ phụng, ở trước mặt đền ngó xuống sông Phước-giang, lấy vũng đá làm thủy-thành, dưới vũng đá có con cá gáy to lớn dị thường, vóc lớn đến 6, 7 thước, mỗi khi canh khuya đêm vắng thường đến trước đền hơi nháy, khi lặn khi nổi, khi vượt qua thác đá, khi nháy qua cơn sóng lớn, hình như lay mùa vậy. Sau bị Tây-sơn chiếm, trong đền hương khói lãnh đạm, có sĩ-nhân tên là Lâm-Tấn 林晉 cảm tác bài thơ :

白草淒淒古塞塵

Bạch thảo thê thê cổ tái trần.

荒城遺見野花新

Hoang thành di kiến dã hoa tân.

天將事業歸前代

Thiên tương sự nghiệp qui tiền đại.

地以山河屬後人

Địa dĩ sơn hà chúc hậu-nhân.



風雨未灰征塵骨  
 Phong vô vị khôì chinh chiến cốt,  
 子孫長托亂離身  
 Tử tôn trường thác loạn ly thân.  
 平身一滴尋常淚  
 Bình sinh nhất trích tầm thường lệ.  
 不泣忠臣泣亂臣  
 Bất khóc trung-thần khóc loạn thần.

Tạm dịch :

*Bụi giặc niêm phong cổ bạc màu,  
 Thành hoang hoa nở cảnh buồn xau.  
 Trời đem sự nghiệp hoàn đời trước,  
 Đất giữ non sông gán kẻ sau,  
 Mưa gió chưa tiêu xương chiến-sĩ,  
 Cháu con đã vương nạn binh-đao.  
 Bình sinh chẳng khóc tôi trung-nghĩa.  
 Chỉ khóc loạn thần quấy rối nhau.*

Lúc đầu Bản-triều trung-hưng được cấp cho 10 từ - phu để trông nom đền này, thường năm mùa xuân được chuẩn cấp một số tiền công-quĩ để làm lễ tế, mỗi khi có cầu đảo việc gì thường thấy có nậm-ứng. Năm Tự-Đức thứ 4 (1851) Tỉnh-thần tư nói : đền này lâu năm mục nát lại bị ngọn nước xoi lở ; nên được cấp 400 quan tiền giao cho dân sở-tại lựa mua cây gỗ cất lại ở sau đền củ cách 10 trượng, để phụng sự.

Xét sau khi Ông Nguyễn-hữu-Cảnh mất, người nam-man lập miếu thờ ông ở đầu doi đất Nam-Vang. Dân ở châu Đình-binh cũng lập đền thờ, mà tên châu cũng đặt là châu Lê-công. Thôn Bình-hoành tức là nơi đình cử 停 柩 (chỗ để quan tài đình trú) của ông ngày xưa. Những chỗ thờ phụng ông đều nổi tiếng linh ứng cả.

**Đền Quan.Công** 關公祠 : ở phía đông Tam-nhai thuộc phía nam châu Đại-phố huyện Phước-chính, mặt đền ngó xuống Phước-giang, nhà đền rộng rãi tráng lệ có đắp pho tượng cao hơn 1 trượng, ở sau có quán Quan-Âm cùng Hội-quán Phước-châu ở đầu phía tây, Hội-quán Quảng-đông ở đầu phía đông, hợp làm 3 ngôi đền lớn. Sau Tây-sơn đến chiếm, 2 đền kia bị-ủy bỏ, chỉ còn đền Quan-Thánh. Người Thanh-hương, Minh-hương trong tỉnh đến thời tiết cúng tế hương khói, miếu mạo y như xưa.

**Đền Long-Vương** 龍王祠 : ở thôn Long-sơn huyện Long-thành phía nam bờ sông Phước-long, thờ nhất nhị, Tam-lang Long-Vương. Đời vua Hiền-Tôn bản triều, Suất-thống là Nguyễn cửu-Vân đi đánh Cao-man đến chỗ này thấy dưới vực sâu có gành đá nước xao sóng mạnh, dây lát lại nổi mưa mù gió dữ rất nguy hiểm, nhưng ông cầu khẩn liền được yên lặng, và đến nơi đánh được thắng trận, nên sau ông cất đền để báo đáp. Nay dân-gian cầu đảo cũng được linh ứng. Ở bên đền có nhiều cây cổ-thụ, cây cao nhất thường có thú dơi vàng lớn bằng con chim, cánh dài 2 thước, đến đậu cả trăm con, ai muốn bắn phải khẩn vái mới bắn được.

**Đền Diên.công** 延公祠 : ở xã Hắc-lăng huyện Phước-an, thờ Khai-biên công-thần là Chương-cơ Diên-lộc-hầu Nguyễn-công, có ghi vào tự-diễn.

**Đền Giáp.công** 甲公祠 : ở thôn Phước-trình huyện Phước.an, thờ an biên công-thần tiền-triều là Giáp-lĩnh-hầu làm ký-lục kiêm Cai-cơ, liệt tên vào tự-diễn, nhưng sự tích và tánh danh không rõ.

**Đền Hiền-ngọc.hầu** 軒玉侯祠 : ở thôn Phước-bảo-tây huyện Phước.an, thờ Tổng-binh Hồ-Văn-Hiến là con ông Tổng-binh Hồ-Văn-Quý ở vào lúc đầu trung-hưng. Ông tập theo chức ông cha đồn binh ở đạo Nục-giang 嶺江道, sau mất ở đạo-sở ấy được hiển linh, thôn dân khẩn cầu việc gì thấy có linh ứng. Năm Minh-Mạng 19 (1838) Hộ-phủ là Phạm-duy-Trình đào sông Xích-lam, đêm nằm mộng thấy, nên lập đền thờ ở đấy.

**Đền Hồ-lộc** 胡 族 祠 : ở thôn Linh-chiều tây huyện Nghĩa-an. Hồ-tộc là quý-thích (bên-ngoại nhà vua), năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) phụng Chuẩn lập nhà thờ Thích-lý thờ tổ ngũ-đại của Phúc-Quốc-công để cho long trọng ân-diễn.

**Đền Nam-hải Tướng-quân** 南 海 將 軍 祠 : ở xã Phước-tĩnh huyện Phước-an, thờ thần Nam-hải Tướng-quân Ngọc-lân 南 海 將 軍 玉 麟 之 神, tức là cá nhân-ngư 仁 魚 vậy, tục gọi cá ông voi ; vì đi biển nhiều khi gặp sóng gió, cá này tế độ cho người, hiện linh ứng, duy có nước Nam từ sông Linh đến Hà-Tiên thường có linh ứng, còn ở biển khác thì không có sự tế độ ấy.

**Đền Hỏa-tinh** 火 晶 祠 : ở thôn Phước-thành huyện Long-thành, thờ thần Hỏa thường có linh-ứng.

**Đền Chu quận công** 朱 郡 公 祠 : ở xã Hắc-lăng huyện Phước-an, thờ Lâm-dao Quận-công Chu-Văn-Tiếp 臨 洮 郡 公 朱 文 接. Ông là người thôn Văn-hòa huyện Đồng-xuân tỉnh Phú-yên, hộ-tùng xa giá qua thành Vọng-các có công lao nhiều, tại chiến-dịch ở sông Bân-xế 緄 砦, ông kiệt trung tử tiết, sau khi mất không có con trai kế tự, mồ mả ở xã Hắc-lăng duy có cháu ngoại của em gái ông là Nguyễn-Văn-Hóa người ở Định-Tường qua lại coi giữ cúng tế, năm Tự-Đức thứ 3 (1850) nguyên fuần-Vũ tỉnh Định-Tường là Đỗ-Quang đem việc tâu lên. Vua chuẩn cấp tiền công lập đền thờ ở xã Hắc-lăng, đặt 5 người mộ-phụ và cấp tự-diễn 60 mẫu, lại gia ân cho Nguyễn-Văn-Hóa bổ thọ chức hàm Cửu-phẩm Bá-hộ, ngày kỵ phải đến tự-sở sung làm chủ-tự.

**Đền Trung-tiết** 忠 節 祠 : ở thôn Bình-thành huyện Phước-chính về phía tây-bắc Tỉnh-thành. Năm Minh-Mạng 14 (1833) Ngụy Khôi phiến biến, Lãnh-binh tỉnh Bình-thuận gia hàm Chương-cơ là Lê-Văn-Nghĩa, Vũ-lâm hậu-nhi-vệ-ủy tằng Chương-cơ là Phan-Văn-Song, Tả-dực hữu-nhất-vệ Phó-vệ-ủy là Trần-Văn-Du, Định-dũng quân-cơ là Đặng-Văn-Quyển, Phú-tráng Thuận-Nghĩa Biên-hùng tam cơ Phó-quân-cơ là Trần-Văn-Thiều, Nguyễn-Văn-Lý, Ngô-Văn-Hóa phụng mạng thảo tặc, đều bị trận vong, sau khi sự hình, phụng chuẩn ủy tế. Năm-Minh-Mạng 18 (1837) Vua Chuẩn cho lập miếu phụng tự, thường năm quan địa phương đến tế một lần.

## TỰ - QUÁN 寺 觀

**Chùa Hộ-quốc 護國寺** : ở thôn Đắc-phước huyện Phước-Chính, bờ phía nam sông Phước-long, do Chính-suất-thống Nguyễn-Cửu-Vân dựng lên. Năm Giáp-dần (1734) Vua Túc-Tôn Hiếu-Minh Hoàng-Đế có ngự-tứ biển ngạch chữ vàng, giữa khắc « Sắc tứ Hộ-quốc-tự 敕賜護國寺 »; bên tả khắc : « Long-Đức tứ niên tuế thứ Ất Mão trọng đông cốc đán » (Ngày lành tháng trọng-dông Năm Ất.Mão niên hiệu Long-Đức thứ 4), bên hữu khắc : « Quốc-chủ vân-tuyên đạo-nhân ngự đề 國主雲泉道人御題 ». Cách chữ viết cứng mạnh. Nay di tích vẫn còn.

**Chùa Long-hưng 隆興寺** : ở huyện Phước.an, quang cảnh nhà chùa sum nghiêm, không biết làm từ đời nào.

**Am Vân-tĩnh 雲靜庵** : ở thôn Long-sơn huyện Long-thành, là chỗ bà Lượng-Ni tĩnh tu. Sách nhất-thống-dư-địa-chí của Lê-quang-Định chép : xưa có Ni.cô tên là Thị-Lượng lập lên am-tự này tuy đã hủy phế, mà phong cảnh còn khả quan. Thuở trước có khách đến vịnh thơ rằng :

疏 林 遺 廢 寺

荒 徑 鎖 征 塵

寶 塔 歸 牛 路

蓮 池 飲 馬 津

花 含 終 古 恨

草 長 往 年 春

滿 目 隨 零 落

幽 懷 入 韻 新

Sơ-lâm di phế tự

Hoang cảnh tỏa chính trần

Bửu tháp qui ngư lộ

Liên-trì ẩm mã tân

Hoa hàm chung cổ hận

Thảo trường vãng niên xuân

Mãn mục tùy linh lạc

U hoài nhập vận tân

## TẠM DỊCH :

Rừng thưa chùa bỏ nát,  
Đường loạn bụi đeo đầy.  
Liên-trì nơi ngựa uống,  
Bửu-tháp gót trần giày.  
Hoa buồn muôn thuở mãi,  
Cỏ rậm mấy năm nay.  
Trông thấy cảnh linh-lạc,  
Văn thơ tỏ cảm hoài.

**Chùa Hội-sơn** 會山寺 : ở phường Long-tuy huyện Long-thành là nơi Thiền-sur Khánh-Long hóa thân.

**Chùa Bửu-phong** 寶峯寺 : ở trên núi Bửu-phong về thôn Bình-định-diện huyện Phước-chính, nhà chùa bông hoa cảnh trí thanh nhã, sau chùa có cây mai lâu năm, lá dày, cội già, nhánh tỏa lưa thưa, đến tháng chạp nở hoa, bẻ nhánh cắm vào bình nước để chơi được trong tuần nhật, nhưng không đem trồng nơi khác được.

**Chùa Đức-Vân** 德雲寺 : đã chú rõ theo núi Trấn-biên trước đây,

**Chùa Long-Cốc** 龍谷寺, đã chú rõ theo núi Chửu-chan trước đây,

**Chùa Vạn-An** 萬安寺 : ở thôn Phước-an huyện Phước-an. Bản-triều Hiền-tôn Hoàng-Đế ban cho tấm biển giữa khắc 5 chữ « Sắc tứ Vạn-an-tự 敕賜萬安寺. » bên hữu khắc 8 chữ : « Vĩnh-Thạnh lục niên thất nguyệt cát nhật ». (Ngày tốt tháng 7 niên hiệu Vĩnh-Thạnh thứ 6), bên tả khắc 8 chữ : « Quốc-chủ Thiên-táng đạo-nhân ngự đề » (Đạo hiệu của vua ngự-đề).

Năm Minh-Mạng thứ 16 (1835) chùa bị thất hỏa, Trụ-trì chùa ấy dời đem tấm biển cất ở chùa Hưng-Long.

**Chùa Bửu-sơn** 寶山寺 : ở thôn Bình-thành huyện Phước-chính, gặp giai-tiết những sĩ nữ tụ hội, cũng là một danh thắng.

**Chùa Bửu-thành** 寶城寺 : gần chùa Bửu-sơn, trong chùa có một con voi bằng đá ngồi trên hình đá, do thổ-nhân ở đấy đào

được ở bên chùa, tượng con voi ấy hai tay chỉ lên trời, hai tay chống trên vế, đều có vẻ như đóa mây, tương truyền đó là cổ khí Hồ-tượng dời đến 胡像移來古器.

**Chùa Đại-giác 大觀寺** : ở xã Tân-hưng huyện Phước-chính, không biết làm năm nào, gần đây có người cúng tấm biển khắc 3 chữ : « Đại-giác-tự », chữ ấy thếp vàng, bên tả khắc : Minh-Mạng nguyên-niên mạnh đông cốc đán (ngày lành tháng mạnh-đông (tháng 10) niên hiệu Minh-Mạng nguyên-niên (1820)), bên hữu khắc : Tiên-triều Hoàng-nữ đệ tam công-chúa Nguyễn-thị-Ánh (Bà Nguyễn-thị-Ánh công-chúa thứ 3, Hoàng-nữ Tiên-triều).

**Chùa Khánh-long 慶隆寺** : ở tại gò Quít huyện Phước-chính. Nguyên xưa do Khánh-Long Hòa-thượng làm ra, nên gọi tên ấy. Có khách vịnh thơ rằng :

蕭疏巖樹乖斜陽 Tiêu sơ lãnh thọ quấy tà dương,  
步入溪岩訪道場 Bộ nhập Khê nham Phóng đạo trường.  
煮茗無烟巢鶴靜 Chử đánh vô yên sào hạc tĩnh,  
可憐禪味正淒涼 Khả liên thiền vị chính thê lương,

Dịch nghĩa : Cây núi tiêu sơ mặt trời đã xế,

Bước vào nham Khê đề viếng đạo-trường (cảnh chùa).

Nấu trà không khói bay, hạc nằm yên tịnh (1).

Thương cho mùi thiền rất là thê lương.

**Chùa Chúc-đảo 祝禧寺** : ở thôn Bình-hoành huyện Phước-lộc, tương truyền chùa này do ông Võ-thủ-Hoảng người trong huyện làm ra.

### NHÂN-VẬT 人物.

Bản-triều : Trần thượng-Xuyên 陳上川 : tự Thăng-Tài 勝才, người Quảng-Đông, rớt đời nhà Minh qua ở đất Bàn-lân 盤麟, thường đem tướng sĩ ở Long-môn đi bình Man có công, được vua trao cho chức Trấn-biên Đô-Đốc. Con ông là Định được tập ấm làm quan đến chức Thống-binh,

(1) Ngụy-Dã người đời Tống có câu thơ : Phan trà hạc tỵ yên : nấu nước trà, con hạc phải hay tránh hơi khói.

*Hồ-văn-Bôi* 胡文盦 : người huyện Bình-An khi đầu Trung-hưng ông theo hầu cương ngựa, có công ở Vọng-các, làm quan đến chức Cai-đội, trong niên hiệu Gia-Long thắng chức Chưởng-cơ, rồi mất. Có người con gái vào hầu nơi Tiềm-đề, sau làm Tá-Thiên-Nhân Hoàng-Hậu (vợ vua Minh-Mạng). Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) ông được tặng chức Tả-quân Đô-thống-phủ Chưởng-phủ-sự, Thái bảo, thụ Trung-dống Phước-quốc-công.

*Nguyễn-văn-Nghĩa* 阮文義 : người huyện Phước-long, nghề viết chữ tốt, năm Đinh-vị quân vua từ Tiềm-la trở về đóng ở Hồi-oa 回渦, ông ứng cử nghĩa-binh đánh giặc làm tiên-thanh khi trung-hưng có công được phong chức Chưởng-cơ, làm lần đến chức Trấn-thủ dinh Trấn-Biên.

*Nguyễn-văn-Tánh* 阮文性 : người huyện Phước-Chính, có công ở Vọng-Các, làm quan trải từ Cai-đội-cơ chuyển qua kiến-vũ-chi trưởng-chi, Tiên-Phong-dinh liệt-tướng, Bình-Thuận Trấn-thủ, thắng Chưởng tiền phong-dinh. Năm Gia-long nguyên niên (1802) thắng Chưởng-dinh, lãnh Diên-khánh-thành án-trấn, mất tại quan sở.

*Nguyễn-văn-Đắc* 阮文得 : người trong huyện Phước-Chính, có công ở Vọng-các, làm quan đến Chấn-vũ-dinh Cai-thống-binh Cai-cơ, chuyển qua Trung-quân-dinh Tiền-chi Hiệu-úy, vì có chiến công được lãnh khâm-sai thuộc-nội-trấn Chưởng-cơ, khi đánh giặc ở Diên-khánh bị súng bắn chết tại trận, được thăng Chưởng-cơ.

*Trương-văn-Chính* 張文政 : người huyện Long-thành, có công ở Vọng-các, làm Cai-đội-cơ. Năm Gia-Long 14 (1815) thăng Bình-Thuận Trấn-thủ, năm đầu niên hiệu Minh-Mạng (1820) chuyển làm Lưu-thủ ở dinh Quảng-Đức, cải thụ Kinh-thành Đề-đốc, kiêm Thừa-Thiên phủ-vụ, dời qua Trấn-thủ 2 trấn Phú-Bình An-Hòa rồi thăng Chưởng-cơ, lại lãnh Trấn-thủ Bình-Định, sau xin về hưu, được cấp cho quan-phục đại-triều tam phẩm.

*Lê văn Tú* 黎文秀 : người Bình-an, khi đầu trung-hưng ông ta từng quân thuộc Hữu-quan-quân Cai-cơ, dời qua Hữu-chi Phó-trưởng-chi, sau từng chinh Qui-nhân đánh giặc ở Bàu-lạc 泡落 bị trận vong, được tặng Chưởng-cơ.

*Nguyễn-Văn-Quyền* 阮文權 ; người Bình-An, năm đầu niên hiệu Gia-Long làm Cai-đội lần thắng Ban-trực-vệ Phó Vệ-úy, niên hiệu minh-mạng coi Cẩm-y-vệ thắng chưởng-cơ điều quân Trấn-định thập-cơ, sau bắt được phi-đảng ở Nam-Định có quân-công, Vua triệu về cho thăng thụ Thống chế điều lãnh Tả-quân thống, quân kiên-nhuệ thập-cơ, rồi chuyển qua chức Thủ-ngự trấn Hải-dương, khi ấy bị việc miễn chức, sau được phục chức Phó vệ-úy, lãnh Thủy sự quản-binh Hà-nội đi dẹp giặc, giải vây cho 2 tỉnh Hưng-Hóa và Tuyên-quang, lại bị việc miễn chức phát làm binh-tốt trong một thời-gian lại được phục chức Cai-đội tiền xu, giết giặc có công được thưởng thọ vệ-úy, sung chức Lãnh-binh tỉnh Truyền-quang. khi mất, được tặng Thống-Chế.

### **TIẾT-PHỤ** 婦節

*Hoàng-thị-Nguyệt* 黃氏月 : người huyện Phước-chính. 18 tuổi lấy chồng người trong làng là Trần-chính-Hòa, sinh được 1 trai Hòa chết, thị khi ấy 26 tuổi, ở vậy không lấy chồng khác. Năm Minh-mạng 11 (1830) được thưởng 20 lượng bạc, năm thứ 17 (1836) được tẩm biên.

*Tống-thị-Kỷ* 宋氏紀 : người huyện Phước-chính, 14 tuổi có chồng người trong thôn là Võ-Văn-An sinh được một gái, An bệnh chết, thị khi ấy 26 tuổi ở sương cư thủ tiết, năm Minh-mạng 17 được thưởng tẩm biên.

*Lý thị uyên* 李氏淵 : người huyện Bình-an, 17 tuổi có chồng người trong thôn là Bùi-Văn-Cúc, sinh được 1 trai, Cúc bệnh chết, thị vừa 26 tuổi cứ thủ tiết tròn đời, Năm Minh-mạng 17 được thưởng tẩm biên.

*Đỗ-thị-Trọng* 杜氏仲 : người huyện Bình-an, 18 tuổi có chồng trong thôn là Lê-văn-Vĩ, sinh được 1 trai, Vĩ bệnh chết, thị vừa 26 tuổi mà thủ chí chung thân, năm Minh-Mạng 17 được thưởng tẩm biên.

*Hồ-thị-Phân* 胡氏分 : người huyện Phước-an, 20 tuổi có chồng người trong thôn là Nguyễn Văn Thành, sinh được 1 gái, Thành bệnh chết, thị khi ấy 23 tuổi mà từng nhất vô cải năm Minh-mạng 17 được thưởng tẩm biên

### **TĂNG - THÍCH** 僧釋

*Ngộ-Thận* 悟慎 : không rõ người ở đâu, ban đầu đến Nham-động Trấn-biên cất chùa Đức-Vân trụ trì giới hạnh tịnh cần,



ngày thường ăn rau đở đỏi, người ta gọi là tăng tịch-cốc, tất cả tài vật người đem đến cúng, Thận đem cấp hết cho người nghèo khổ, bửa nọ Thận lên cửa động nằm yên lặng rồi tịch-hóa, người đồ-đệ ông bèn lấp cửa động lấy sơn xanh đỏ vẽ nơi động ấy. Nay vẫn còn dấu tích.

*Lê-Ni-Cô* 黎尼姑 : không hiểu quán chỉ ở đâu. Nhà giàu kén chồng, khi cha mẹ chết mới xuất giá, chưa bao lâu chồng chết, Cô thề không tái giá, vừa bị nhà quyền-thế áp bức Cô bèn cạo đầu làm ni-cô cất am ở đỉnh núi tu trì kính cần, hiện thành chính quả, người đời sau xưng núi ấy là Nữ-tăng-sơn 女僧山

### THỒ-SẢN 土產

*Quyển* 絹 : lụa,

*Trừu* 紬 : trừu, sản xuất ở huyện Phước-chính.

*Hắc-lăng* 黑綾 : lãnh đen. Sản xuất ở huyện Phước-an, tron lảng mịn tốt hơn lãnh trong nước.

*Thiết* 鉄 : sắt. Sản xuất huyện Long-thành.

*Chỉ* 紙 : giấy. Sản xuất huyện Phước-an.

*Lộc nhung* 鹿茸 : nhung nai.

*Tê giác* 犀角 : u tây. Sản xuất Man châu các huyện.

*Cam giá* 甘蔗 : mía. Huyện nào cũng có, duy huyện Phước-chính nhiều hơn.

*Cốc* 穀 : lúa.

*Đậu* 豆 : đậu.

*Qua* 瓜 : dưa, bí, mướp, bầu v.v.

*Thẻ* 菜 : rau, nơi nào cũng có.

*Hoàng lạp* 黃蠟 : sáp ong.

*Phong mật* 蜂蜜 : mật ong. Sản xuất ở Man châu các huyện.

*Yên dược* 煙藥 : thuốc lá. Sản xuất huyện Long-thành.

*Tửu* 酒 : rượu. Sản xuất ở Thạch than huyện Phước-chính.

*Bối diệp* 貝葉 : lá buồng. Sản xuất huyện Phước-bình.

*Ma bì* 麻皮 : chỉ gai.

*Cảm lâm đăng* 橄欖燈 : đuốc dầu tràm. Sản xuất huyện Long-Khánh.

*Bạch diêm* 白鹽 : muối. Sản xuất huyện Phước-an.

*Mãnh-hỏa du* 猛火油 : dầu rái.

*Cảm lâm chi* 橄欖脂 : dầu tràm.

*Nam mộc* 楠木

*Thuận mộc* 順木

*Liễn mộc* 欖木

*Huỳnh đàn mộc* 黃檀木 : cây huỳnh đàn

*Vạn cổ mộc* 萬古木 : cây gỗ

*Hoàng trúc* 黃竹 : tre tàu

*Lồ ô trúc* 露烏竹 : tre lồ ô

*Thanh trúc* 青竹 : tre thường dùng

*Long đằng* 龍藤 : mây rồng

*Tàu đằng* 槽藤 : mây tàu

*Trạch đằng* 澤藤 ?

(những vật kê trên, trong núi chàm các huyện đều có, lợi ấy rất lớn)

*Bách nhãn lê* 百眼梨 : quả thơm. Sản xuất huyện Nghĩa-an.

*Đàm bì* 樺皮 ? Sản xuất huyện Long-thành.

*Bạch thạch* 白石 : tục gọi đá thủy tinh, sản xuất núi Long-  
ân huyện Phước-chính

*Uất kim* 鬱金 : củ nghệ. Huyện Long-khánh có nhiều.

*Phong thạch* 蜂石 : đá ong. Sản xuất Gò công chỗ giáp giới  
3 huyện : Phước-chính, Nghĩa-an, Long-thành.

*Mông* 檬 : xoài. Xoài tượng xoài anh-ca, xoài cơm, các huyện  
đều có.

*Nam chữ* 南楮 : cây gió làm giấy, sản xuất huyện Nghĩa-an.

*Tòng* 松 : cây tòng. Sơn phần các huyện đều có

*Mai* 梅 : cây mai. Sản xuất chùa Long-Khánh. đem trồng  
nơi khác không được.

*Đại hải quả* 大海果 : Sản xuất núi kỳ sơn, huyện Long-  
thành, mỗi năm hái nạp để làm cần (?)

*Thổ lý* 土李 : măng cụt.

*Lựu* 榴 : quả lựu.

*Cam* 柑 : quả cam.

*Quít* 橘 : quả quít.

*Trúc* 柚 : Bòng bưởi.

*Phật đầu lê* 佛頭梨 : quả măng cầu.

*Chanh* 橙 : quả chanh.

*Cúc* 菊 : Hoa cúc.

*Liên* 蓮 : sen

*Kê quan* 鷄冠 : bông mồng gà.

*Quì* 葵 : hoa quì.

*Mẫu đơn* 牡丹 : hoa mẫu đơn.

*Mạt ly* 茉莉 : hoa lài (ở đâu cũng có)

*Thổ sâm* 土參 : sâm ta,

*Toã cốt bồ* 碎骨補 : cỏ tổ ong.

*Sơn dược* 山藥 : củ khai mài.

*Sa nhơn* 砂仁 : trái sa nhơn làm thuốc.

*Thổ phục linh* 土茯苓 : củ cun hay củ khúc khắc

*Hậu phác* 厚樸 : cây bội. Dùng làm thuốc.

*Đại phong tử* 大風子 : hột dầu máu chó.

*Ý dĩ* 薏苡 : bo bo.

(Những vật trên đây huyện nào cũng có, duy thứ hậu phác tốt hơn)

*Phụng du* 鳳油 : dầu phụng.

*Sa đường* 沙糖 : đường cát. Huyện Phước-chính nhiều hơn.

*Bạch diễm phàm* 白 簞 帆 : Buồm chạy ghe. Sản xuất  
2 huyện Nghĩa an và Long-khánh.

*La y duẩn* 羅 軟 笋 : măng la y. Sản xuất tấn Phước-  
thắng, măng mềm dòn mà ngon hơn.

*Khổng tước* 孔 雀 : con công.

*Đảo quải điều* 倒 捋 鳥 ?

*Sơn kê* 山 鷄 : gà rừng, ở dọc núi các huyện.

*Hồ hổ* : cọp

*Bào豹* : beo,

*Tê 犀* : tây ngưu.

*Tượng 象* : voi.

*Mê 麋* : nai.

*Tống công ngư* 宋 公 魚 ?

*Thuần ngư* 鰻 魚 : cá chột

*Lệ ngư* 鯉 魚 : cá chuối.

*Quá sơn ngư* 過 山 魚 : cá rô.

*Đao ngư* 刀 魚 ; cá dao.

*Ngạc ngư* 鰐 魚 : cá sấu.

*Thu ngư* 鰲 魚 : cá thu.

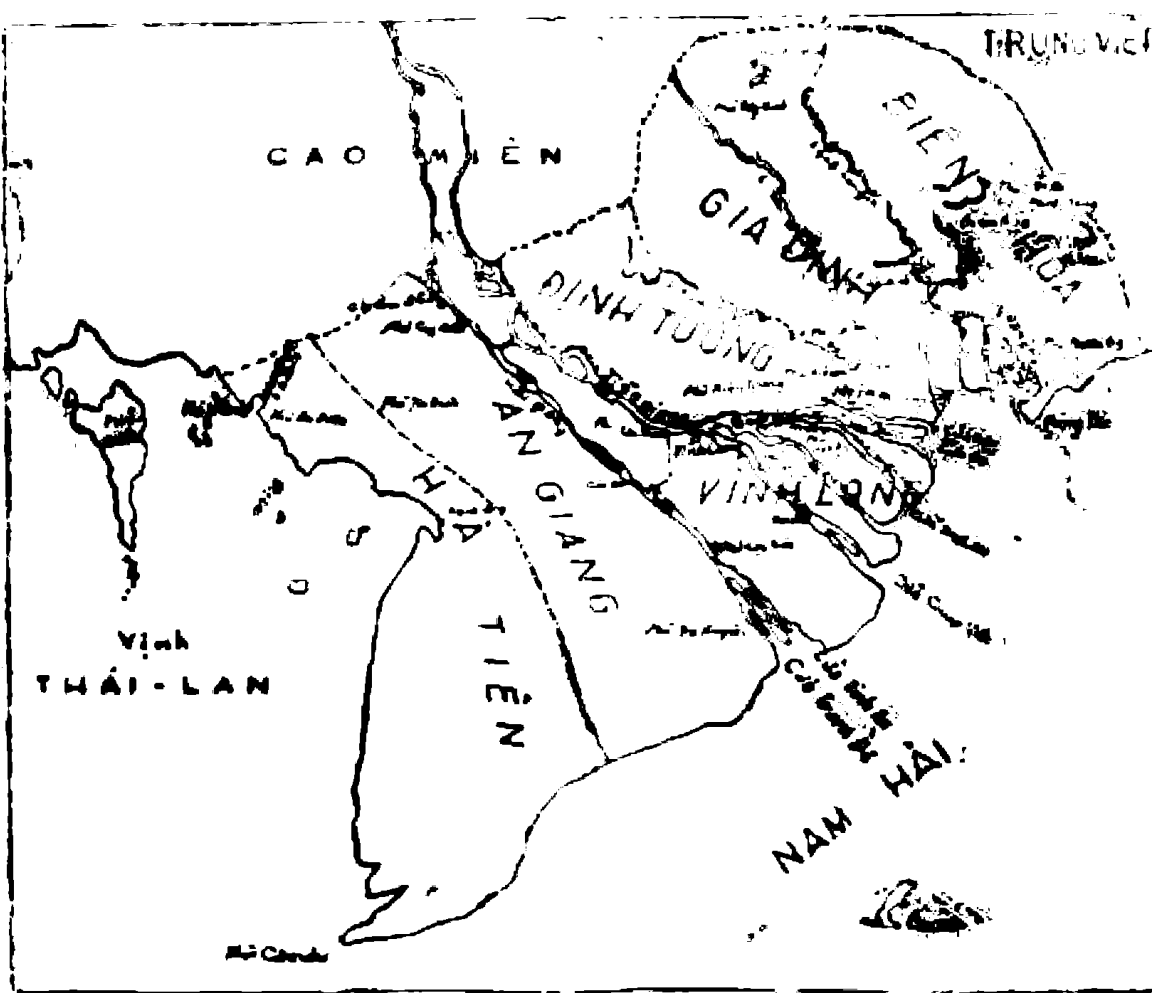
*Hà 蝦* : tôm.

*Giải 蟹* : cua.

*Hậu ngư* 蟹 魚 : con sam,

*Thương loa hiện* 蒼 螺 蜆 ? Sinh ở sông Phước-chính  
ngon hơn.





BẢN ĐỒ LỤC TỈNH NAM VIỆT

# ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

## TỈNH GIA-ĐỊNH 嘉定省

Từ đông đến tây cách 216 dặm dư.

Từ nam đến bắc cách 281 dặm.

Từ tỉnh-ly qua phía đông đến sông Bến nghé, giáp giới-hạn tỉnh Biên-Hòa 2 dặm.

Phía tây đến sông Cù-úc giáp giới tỉnh Định-tường 214 dặm.

Phía nam đến biển và giáp giới tỉnh Định-tường 99 dặm dư.

Phía bắc đến giới-hạn đầu tỉnh Biên-Hòa 182 dặm.

Đông-nam đến biển và giáp giới tỉnh Định-tường 85 dặm.

Tây-nam đến đầu giới-hạn tỉnh Định-tường 80 dặm.

Đông-bắc đến tỉnh Biên-Hòa 89 dặm.

Tây-bắc vượt núi Chénh 金山 giáp Man-cảnh 214 dặm.

Từ tỉnh-ly về phía tây-bắc đến Kinh-đô 1881 dặm.

### PHÂN DẪ 分野

Thiên-văn : ở về phân dã sao Dực chân 翼 珍, vị thứ sao Thuần-vĩ 鶻 尾.

Sách Gia-Định thông-chí của Trịnh-cẩn-Trai nói : theo tinh-kinh, sao Khiên-ngưu có 6 tinh thứ, mà sao thứ nhất và thứ nhì là chủ về Việt-nam. Lại nói : Nam-hà có 3 sao gọi là Nam-thứ ở gần sao Lão-nhân chủ về Việt-nam. Gia-định ở gần giới sao Ngưu là sao thứ nhất phía nam chỗ sao nam-thứ, mà nhằm vị-thứ sao Nam . cực lão - nhân. Khảo cứu thiên-văn -chí đời Đường về thuyết sơn-hà lưỡng-giới của Tăng-nhất-Hành thì từ Ngũ-lãnh trở về nam thuộc phân-dã sao Dực, sao Chân, những nhà thiên-văn lịch-đại đều chủ theo thuyết ấy, thì Biên-hòa, Gia-định, Định-tường

đều ở phía nam Ngũ-lãnh đương theo phân dã sao Dực-Chấn, duy Vĩnh-long, Hà-tiên, An-giang ở phía tây hướng nam ấy liền với khu vực Miến-điện, Vân-nam và Cồ-lương-Châu đương theo vị-thứ sao Dư-quĩ Thuần-thủ. Nay nên theo sách đời Đường làm quyết định.

### KIẾN TRÍ DUYÊN CÁCH 建置沿革

Xưa nước Phù-nam 扶南 sau bị Chân-lạp thôn tính, gọi là Thủy Chân-lạp, gọi là *Giản-phố-trại* 東埔寨. Đầu năm Kỷ-vị (1739) vua Thái-Tông Hiếu-triết-Hoàng-Đế (bản triều) mệnh tướng mở biên cảnh, lập đồn dinh ở Tân-mỹ. Năm mậu-dần (1758) vua Hiền-Tông Hiếu-Minh Hoàng-Đế lại mệnh Thống-suất chưởng-cơ *Nguyễn hữu-Cảnh* kinh lược đất ấy, đặt phủ Gia-định lấy xứ Sài-côn làm huyện Tân-bình, dựng dinh Phiên-trấn đặt chức *Giám-quản cai-bộ và ký-lục đề cai trị*, năm Bính-thân (1776) bị Tây-sơn hãm lấy. Năm Đinh-dậu (1777) Thế-tổ Cao-Hoàng-Đế cử binh Long-Xuyên thu phục Sài-côn Năm Kỷ-hợi (1780) vua khiến tu định địa-dò lập địa-giới dinh Phiên-trấn. Năm canh-tuất (1790) bắt đầu đắp thành Bát-quái ở trên gò cao thôn Tân-khai, tổng Bình-Dương gọi là Gia-định-Kinh. Niên hiệu Gia-long nguyên-niên (1802) cải tên phủ Gia-định làm trấn Gia-định đặt Trấn quan đề thống trị Năm thứ 7 cải làm Gia-định thành đặt một Tổng-trấn, 1 Hiệp-tổng-trấn và 1 Phó-tổng-trấn thống trị trấn Phiên-an, Biên-hòa Định-tường, Vĩnh-thanh, Hà-tiên, lại kiêm lãnh trấn Bình-thuận ở xa nữa.

Dinh Phiên-an đổi làm trấn Phiên-an, quan chức cũng như cũ đặt *Trấn-thủ, Cai-bộ, ký-lục*.

Huyện Tân-Bình thăng lên làm phủ; 4 thuộc tổng (Bình-dương, Tân-long- Thuận-an, Phước-lộc) thăng lên làm huyện.

Năm Minh-mệnh thứ 6 (1825) đặt phủ Lạc-hóa, năm thứ 8 cải chức *Cai-bộ, ký-lục làm chức Hiệp-trấn, Tham-trấn*.

Năm thứ 13 chia đặt tỉnh hạt, đổi Gia-Định thành làm Phiên-an tỉnh-thành, đặt chức An-biên Tổng-dốc thống trị 2 tỉnh Phiên-an và Biên-Hòa. Hai tỉnh ấy mỗi tỉnh đặt 1 Bố-chính, 1 Án-sát.

Lại trích 2 huyện Thuận-an Phước-lộc đặt phủ Tân-An. Lấy 2 phủ Tân-bình, Tân-an đem thuộc tỉnh Phiên-an, Phủ Lạc-hóa thuộc tỉnh Vĩnh-Long.

Năm thứ 14 (1833) ngày Khôi phiên biến chiếm cứ tỉnh thành Gia-Định.

Năm thứ 15 (1834) mệnh danh là Nam-kỳ (gọi chung cả 6 tỉnh)

Năm thứ 16 thu phục tỉnh-thành:

Năm thứ 17 cải đặt thành hiện kim, đổi danh là Gia-Định tỉnh. Đổi An-biên Tổng-đốc làm Định-biên Tổng-đốc, đặt thêm phủ Tây-ninh, lãnh 2 huyện Tân-ninh và Quang-hóa.

Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) tăng thiết phủ Hòa-thạnh kiêm lãnh 2 huyện Tân-hòa và Tân-thạnh. Phủ Tân-bình lại tăng thiết một huyện Bình-long.

Năm Tự-đức thứ 5 (1852) giảm phủ Hòa-thạnh đặt viên huyện Tân-hòa, kiêm nhiếp huyện Tân-thạnh thuộc về phủ Tân-an thống hạt, còn huyện Bình-long qui thuộc phủ Tân-bình kiêm nhiếp.

Vậy là tỉnh Gia-Định lãnh 3 phủ 9 huyện.

#### PHỦ TÂN BÌNH 新平府

Ở cách phía tây tỉnh-thành 3 dặm, từ đông đến tây 58 dặm, từ nam đến bắc 177 dặm, từ phủ qua phía đông đến sông Bến nghe (đối ngạn với giới-hạn-huyện Nghĩa-an huyện Bình-an thuộc tỉnh Biên-hòa) 10 dặm dư ; phía tây đến Trúc-giang, giáp giới huyện Cửu-an thuộc phủ Tân-an 48 dặm ; phía nam đến sông Tam-kỳ giáp giới huyện Phước-lộc thuộc phủ Tân-an 46 dặm ; phía bắc đến giới hạn huyện Tân-ninh thuộc phủ Tây-ninh 131 dặm

Nguyên trước đất Sài-côn Chân-lạp khi đầu bản triều đặt huyện Tân-bình, năm Gia-long thứ 7 (1808) thăng làm phủ, đặt 2 viên đông-phủ-thừa và tây-phủ-thừa, lãnh 4 huyện : Bình-dương Tân-long, Phước-lộc, Thuận an. Năm thứ 12 bỏ chức Phủ thừa đặt các chức Tri huyện Năm Minh-mệnh thứ 3 (1822) đặt chức Tri phủ kiêm lý huyện Tân-long lấy huyện Bình-dương làm thống hạt, năm 14 (1833) đổi đem huyện Bình-dương làm kiêm lý huyện



Tân-long làm thống hạt, 2 huyện Phước-lộc, Thuận-an đổi thuộc phủ Tân-an. Năm thiệu-trị nguyên niên đặt thêm huyện Bình-long thống hạt về phủ. Năm Tự-đức thứ 5 (1852) giảm huyện Bình-long giao cho Phủ-viên thống nhiếp.

Phủ này lãnh 3 huyện, 16 tổng, 288 xã thôn phường ấp.

#### HUYỆN BÌNH-DƯƠNG 平陽縣

Từ đông đến tây 17 dặm, từ nam đến bắc 51 dặm, từ phủ qua phía đông đến giới-hạn huyện Nghĩa-an và huyện Bình-Long tỉnh Biên-hòa 10 dặm; phía tây đến giới-hạn huyện Tân-long 7 dặm dư; phía nam đến giới hạn huyện Phước-lộc 46 dặm, phía bắc đến đến giới hạn huyện Bình-long 5 dặm dư.

Bản-Triều khi đầu đặt làm tổng Bình-dương, năm Gia-Long thứ 7 mới thăng làm huyện, năm thứ 12 đặt 2 Tri-huyện chia làm Đông-đường Tây-đường. Năm Minh-mệnh thứ 3 cải đặt lại 1 Tri-huyện Năm thứ 14 cải thuộc phủ nha kiêm-lý, lãnh 6 tổng, 105 xã thôn phường ấp.

#### HUYỆN TÂN-LONG 新隆縣

Ở phía tây-nam phủ Tân-bình 11 dặm, đông tây cách nhau 48 dặm, nam bắc cách nhau 38 dặm, từ huyện phía đông đến giới-hạn huyện Bình-dương 8 dặm dư, phía tây đến giới-hạn huyện Cửu-an thuộc phủ Tân-an 40 dặm dư; phía nam đến giới-hạn huyện Phước-lộc 31 dặm; phía bắc đến giới hạn huyện Bình-long 7 dặm.

Bản-Triều khi đầu đặt làm tổng Tân-long, năm Gia - Long thứ 7 thăng lên làm huyện, năm thứ 12 đặt 2 Tri-Huyện y theo lệ huyện Bình-dương. Trong niên hiệu Minh-mệnh đổi thuộc phủ-nha kiêm-lý. Năm thứ 14 đổi huyện Bình-dương thuộc phủ kiêm-lý, đổi huyện Tân-long thuộc phủ thống hạt, cải đặt 1 Tri-huyện, lãnh 6 tổng, 109 xã thôn phường ấp.

#### HUYỆN BÌNH-LONG 平隆縣

Ở phía nam phủ Tân-bình 28 dặm, đông tây cách nhau 28 dặm, nam bắc cách nhau 85 dặm, phía đông đến sông Bằng-bột

và giáp giới hạn huyện Bình-an 14 dặm dư, phía tây đến sông Trúc-giang, và giáp giới-hạn huyện Cửu-an thuộc phủ Tân-an 14 dặm; phía nam đến 2 huyện Bình-dương và Tân-long 8 dặm; phía bắc đến giới-hạn huyện Tân-minh thuộc phủ Tây-Ninh 77 dặm.

Nguyên trước là tổng Dương-hòa thuộc huyện Bình-dương. Bản triều niên hiệu Triệu-trị nguyên niên chia đặt làm tên huyện hiện nay thuộc phủ Tân-bình thống hạt. Năm Tự-đức thứ 5 giảm viên huyện, qui thuộc viên phủ Tân-bình kiêm nhiếp, lãnh 4 tổng, 71 xã thôn. Huyện-ly ở thôn Tân-hội, nay bỏ.

#### PHỦ TÂN-AN 新安府

Ở phía đông tỉnh 77 dặm, đông tây cách nhau 297 dặm, nam bắc cách nhau 157 dặm, từ phủ qua phía đông đến biển lại giáp giới hạn huyện Tân-long, huyện Tân-bình thuộc phủ Tân-bình 132 dặm; phía tây đến giới-hạn huyện Kiến-hưng tỉnh Định-tường 165 dặm; phía nam đến giới-hạn huyện Kiến-hòa tỉnh Định-tường 98 dặm dư; phía bắc đến giới-hạn huyện Quang-hóa phủ Tây-ninh 59 dặm.

Phủ này nguyên trước là đất huyện Cửa-an và Phước-lộc, niên hiệu Minh-mệnh thứ 13 (1832) đặt thêm phủ này kiêm lý huyện Cửu-an, thống hạt huyện Phước-lộc. Tự-đức năm thứ 5 dẹp phủ Hòa-thạnh, lấy huyện Tân-hoa đem về phủ này kiêm nhiếp và thống hạt huyện Tân-thạnh. Phủ này lãnh 4 huyện, 18 tổng, 217 xã thôn.

#### HUYỆN CỬU-AN 久安縣

Đông tây cách nhau 177 dặm, nam bắc cách nhau 157 dặm, phía đông đến giới-hạn huyện Phước-Lộc 12 dặm; phía tây đến giới-hạn huyện Kiến-hưng 165 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Kiến-hòa 98 dặm, phía bắc đến giới-hạn huyện Quang-hóa 59 dặm. Bản-Triều lúc đầu đặt làm tổng Thuận-an, Gia-long năm thứ 7 (1808) thăng làm huyện, năm thứ 12 (1813) đặt 2 Tri-huyện chiếu theo lệ huyện Bình-dương, thuộc phủ Tân-bình thống hạt, năm Minh-Mệnh thứ 3 (1822) cải đặt một

Tri.huyện, năm thứ 13 cải thuộc về phủ-nha Tân-an kiêm lý. Năm thứ 18 cải tên huyện Cửu-An, nhưng cũng thuộc phủ kiêm-lý, lãnh 4 tổng, 53 xã thôn.

#### HUYỆN PHƯỚC-LỘC 福 祿 縣

Ở phía tây-nam phủ Tân-an 49 dặm, đông tây cách nhau 104 dặm, nam bắc cách nhau 55 dặm, từ huyện qua phía đông đến biển, và giáp giới huyện Phước-an tỉnh Biên-hòa 70 dặm; phía tây đến sông Trúc-giang, giáp giới huyện Cửu-an 34 dặm; phía nam đến biển 38 dặm; phía bắc đến giới-hạn huyện Bình-dương và huyện Tân-long 17 dặm. Bản-Triều đầu đặt làm tổng Phước-Lộc, Gia-Long năm thứ 7 (1808) thăng làm huyện, năm thứ 12 (1813) đặt hai Tri.huyện chiếu theo như lệ huyện Bình-dương, thuộc về phủ Tân-bình thống-hạt. Năm Minh-Mệnh thứ 3 (1822) cải đặt 1 Tri.huyện. Năm thứ 13 (1832) cải thuộc về phủ Tân-an thống-hạt, lãnh 6 tổng, 94 xã thôn phường ấp.

#### HUYỆN TÂN-HÒA 新 和 縣

Ở phía đông-nam phủ Tân-an 78 dặm, đông tây cách nhau 50 dặm, nam bắc cách nhau 27 dặm, từ huyện qua phía đông đến biển 12 dặm, phía tây đến giới-hạn huyện Tân-Thạnh 38 dặm, phía nam đến giới hạn huyện Kiến-hòa tỉnh Định-Tường 20 dặm, phía bắc đến giới hạn huyện Phước-lộc và huyện Tân-thạnh 7 dặm, nguyên trước là địa-phận huyện Phước-lộc ở tỉnh-hạt này và địa-phận huyện Kiến-hòa tỉnh Định-tường, năm Minh-Mệnh thứ 13 chia đặt tên huyện hiện kim mà thuộc tỉnh Định-tường, năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) cải thuộc tỉnh hạt Gia-định, đặt phủ Hòa-thạnh. Năm Tự-Đức thứ 5 (1862) bỏ phủ Hòa-thạnh đặt tên huyện Tân-hòa kiêm nhiếp huyện Tân-thạnh thuộc về phủ thống hạt, lãnh 2 huyện, 4 tổng, 35 xã thân phường.

#### HUYỆN TÂN-THẠNH 新 盛 縣

Ở phía đông-nam phủ Tân-An 130, đông tây cách nhau 48 dặm, nam bắc cách nhau 19 dặm, từ huyện qua phía đông đến giới-hạn huyện Tân-hòa 37 dặm, phía tây đến giới-hạn huyện Kiến-hưng

lĩnh Định-tường 11 dặm, phía nam đến giới hạn huyện Kiến-hòa tỉnh Định-Tường 14 dặm, phía bắc đến giới hạn huyện Cửu-An 5 dặm, nguyên trước là địa-phận tổng Kiến-thạnh huyện Kiến-hòa tỉnh Định-Tường, năm Minh-Mệnh thứ 13 (1832) phân thiết tỉnh hạt thì thuộc huyện Tân-Hòa, năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) chia ra đặt tên huyện hiện kim, cải thuộc phủ Hòa-thạnh thống-hạt, năm Tự-Đức thứ 5 (1852) giảm hiện huyện, đem qui thuộc huyện Tân-hòa thống-nhiếp, huyện hạt khi ấy có 4 tổng, 32 xã thôn phường, Huyện-lỵ ở thôn Quý.bình, nay bỏ.

#### PHỦ TÂY-NINH 西寧府

Ở phía tây tỉnh-thành 147 dặm, đông tây cách nhau 103 dặm nam bắc cách nhau 95 dặm, từ phủ qua phía đông đến giới-hạn huyện Bình-Long phủ Tân-bình 66 dặm, phía tây đến Man-cảnh liền theo giới-hạn huyện Kiến-hưng tỉnh Định-tường 37 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Bình-duyệt và huyện Cửu-An 77 dặm, phía bắc vượt qua núi Chênh 鉅山 (hay Chiêng) giáp Man-cảnh 18 dặm, nguyên trước là đạo Quang-Phong, năm Minh-Mệnh thứ 18 (1838) mới đặt lại tên phủ này, kiêm lý huyện Tân-Ninh, thống hạt huyện Quang-hóa, lãnh 2 huyện, 7 tổng, 56 xã thôn.

#### HUYỆN TÂN-NINH 新寧縣

Đông tây cách nhau 103 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, từ huyện-lỵ qua phía đông đến giới-hạn huyện Bình-long 66 dặm, phía tây đến Man-Cảnh giáp giới-hạn huyện Kiến-hưng tỉnh Định-Tường 37 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Quang-hóa huyện Bình-Long 24 dặm, phía bắc vượt qua núi Chênh giáp Man-cảnh 18 dặm, Bản-Triều khi đầu trung hưng đặt đạo Quang-Phong ở cửa sông Xi-Khê, Minh-Mệnh năm thứ 17 cải đặt huyện này thuộc phủ Tây-Ninh kiêm-lý, lãnh 2 tổng, 24 xã thôn,

#### HUYỆN QUANG-HÓA 光化縣

Ở phía tây-bắc phủ-thành Tây-Ninh 29 dặm, đông tây cách nhau 84 dặm, nam bắc cách nhau 70 dặm, từ huyện-lỵ qua đông đến huyện Tân-Ninh 55 dặm, phía tây đến giới-hạn huyện Kiến-

hưng tỉnh Định-tường 29 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Tân-ninh 37 dặm, phía bắc đến giới-hạn Tân-ninh 33 dặm, khi đầu Bản-Triều đặt đạo Quang-Phong ở địa-phận thôn Cầm-giang, năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824) đắp bảo gọi là bảo Quang-Hóa, năm thứ 17 (1836) giảm bỏ đạo, đặt lại tên huyện này, thuộc phủ Tây-Ninh thống hạt, lãnh 4 tổng, 32 xã thôn.

### HÌNH-THỂ 形勢

Đông-nam giáp biển, tây-bắc dựa núi, 3 mặt đều có sông lớn vịnh to, một mặt có đường bộ thẳng đến Man-cảnh, núi có danh-tiếng là núi Linh-Sơn và núi Lấp-Vò 拉攏山 sông lớn là sông Bến-Nghé và sông Cửu-An, nói về nơi trọng-hiêm xa-xôi thì có phủ Tây-ninh phủ Quang-hóa ngăn ở sau, các cửa Cần-giờ, Đồng-ninh, Lôi-liệp (hay lập) cản ở trước, gần thì có các đồn hữu-bình, Tả-định, Phú-Mỹ, Tam-kỳ ngăn giữ đường thủy, có các huyện Ba-phong, Bình-lý, Thăng-bình cản ngự đường lục, ở trong có khe ngòi quanh lộn bơi thuyền không nhận được đâu là bờ bến, rừng hồ tung-hoành, đi bộ ắt phải lầm lộn đường mòn, không những vậy thôi, đồng ruộng minh-mông có nhiều ngả trẽ, cang khe vụn-vặt không tiện lưu-thông, vả lại liên-tiếp với Tả-kỳ (Trung-Việt), mà hùng-thị trong 6 cõi (6 tỉnh), trấn phục đảo-di (1) mà khống-chế được Hộc Lao (?), xe thuyền hội-hợp, tài-vật sinh nhiều, nhân-dân đủ cấy, địa-thể đủ nương, binh giáp kiên nhuệ lấy ở nơi đây, cá muối lúa gạo sản xuất ở nơi đây, thật là một khu vực kin đảo trong nước mà lại là một bình-phong hùng hậu của Nam-kỳ vậy.

### KHÍ-HẬU 氣候

Hằng năm khi trời thường nóng ẩm, không lạnh lắm. Tháng 4 tháng 5 về sau có trận mưa, quá mưa khi trưa đến chiều tạnh, hoặc đêm mưa sáng tạnh, không có mưa dầm. Mùa hạ nhiều gió nam, thu đông không có nạn gió bão, tháng 10 sau tiết tiêu-tuyết rồi thì khí trời trong sạch hơi có khí lạnh, tháng 11

---

(1) Dân tộc ở các đảo,

về sau thường tạnh hửng, hoặc có mưa nhỏ không hại đến lúa chín, người thổ-trước thường lấy quăng trắng chiêm nghiệm nắng mưa, quăng trắng lớn thì nắng, quăng trắng nhỏ thì mưa, xem thế thường có hiệu nghiệm. Mùa nông : ruộng cao tháng 4 gieo mạ, tháng 6 cấy, tháng 8,9 gặt, ruộng thấp tháng 5 gieo mạ, tháng 7,8 cấy, tháng 11,12 gặt, đại khái mỗi năm chỉ có một mùa mà thôi. Đất thừa bốc khí nóng nên nhiều thấp khí, chỗ cao ráo được khí-dương phát tiết, còn chỗ nề-nính bị khí âm thấp huân-chưng hỗn-loạn cho nên nhiều người đau bệnh phong-thấp.

### PHONG-TỤC 風俗

Tục chuộng khí-tiết, khinh tài trọng nghĩa, sĩ-phu ham đọc sách cốt yếu cầu cho hiểu rõ nghĩa lý mà lại vụng nghề văn từ, nông-phu siêng năng khi khởi công gieo cấy, sau lại ít hay bón xới gì, cứ để tùy theo thiên thời dặng mất mà thôi. Bách công kỹ nghệ thô sơ, những đồ dùng tuy vụng mà bền chắc, hay dùng đồ ngoại hóa. Nhà đại thương đều là ngoại quốc đến, người bản xứ chỉ buôn bán nhỏ mọn đem chỗ nhiều đến chỗ ít kiếm lợi đủ nhật dụng mà thôi. Đất có nhiều sông ngòi nên có nhiều người biết bơi. Người tụ ở đủ cả tứ phương, mỗi nhà đều có tục lệ. Dân ở thôn-dã thì chất-phác, dân ở thị-thành thì du-dãng. Tang chế hôn nhân, có người tuân theo lễ chế, mà cũng có người bất chước làm theo Phật pháp. Còn như lễ tống-lạp, nguyên-đán, doan-đương, tế tự tổ tiên, cho đến tiệc mừng sinh-nhật, ngày thưởng giai-tiết đại khái các tỉnh Nam kỳ cũng giống nhau cả.

### THÀNH-TRÌ 城池

Thành tỉnh Gia-Định chu vi 429 trượng, cao 10 trượng 3 tấc, hào rộng 11 trượng 4 thước, sáu 7 thước, có 4 cửa ở địa-phận thôn Nghĩa-hòa huyện Bình-dương. Năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) xây đá. Nguyên khi đầu đồn binh ở địa-phận thôn Tân-mỹ, sau dời qua chợ Điều-khiển xóm Tân-thuận. Năm

Gia-long thứ 10 (1811) dời trở về nền cũ đồn-binh. Năm 15 lại dời qua địa-phận thôn Mỹ-hòa. Năm Minh-mạng thứ 13 (1832) chia đặt tỉnh-hạt bèn bỏ tỉnh-ly, lấy tỉnh-thành Gia-Định làm tỉnh-thành Phiên-An, năm thứ 14 ngụy Khôi phiến loạn, bỏ thành ấy, năm thứ 17 (1836) dời đắp qua góc đông-bắc thành cũ tức là tỉnh-thành hiện nay.

TÂN-BÌNH PHỦ - TRI 新 平 府 治

Chu vi 57 trượng, rào cây, ở địa-phận thôn Mỹ-đồng huyện Bình-dương kiêm lý. Năm Gia-Long thứ 12 (1813) nguyên là huyện trị Bình-dương ở địa-phận thôn Tân-thái, năm Minh-mệnh thứ 3 (1823) đặt chức Tri-phủ kiêm lý huyện trị Tân-long ở địa-phận thôn Phước tú. Năm thứ 14 cải lại kiêm lý huyện Bình-dương dời đến chỗ hiện nay.

TÂN-LONG HUYỆN-TRI 新 隆 縣 治

Chu vi 58 trượng, rào cây, ở địa-phận thôn Tân-nhuận, năm Gia-Long thứ 12 nguyên ở địa-phận thôn Phước-tú, năm Minh-mệnh thứ 18 dời qua chỗ hiện nay.

TÂN-AN PHỦ-TRI 新 安 府 治

Chu vi 58 trượng, rào cây, ở địa-phận thôn Bình-Khuê huyện Cửu-An (kiêm lý), năm Gia-Long thứ 12 đầu đặt huyện-trị năm Minh-mệnh thứ 13 cải đặt phủ-trị.

PHƯỚC-LỘC HUYỆN-TRI 福 祿 縣 治

Chu vi 45 trượng, rào cây, ở địa-phận thôn Trường-Bình trong huyện-hạt, kiến-thiết năm Gia-Long thứ 12 (1813).

TÂN-HÒA HUYỆN TRI 新 和 縣 治

Chu vi 55 trượng 6 thước, rào cây, ở địa-phận thôn Thuận-Mỹ trong huyện hạt, năm Minh-Mệnh thứ 13 đặt huyện-trị ở địa-phận thôn

Bình-Thái. Năm Thiệu-Trị nguyên-niên cải làm phủ-trị Hòa-Thạnh dời đến chỗ hiện nay, năm Tự-Đức thứ 5 bỏ phủ dời làm huyện-trị.

### TÂY-NINH PHỦ-THÀNH 西寧府治

Chu vi 188 thước 8 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 4 trượng, sâu 5 thước, có 3 cửa, ở địa-phận thôn Khương-Ninh, huyện Tân-Ninh, năm Minh-Mệnh 17 (1836) mới đặt phủ hạt, năm thứ 19 (1838) xây đắp phủ-thành.

### QUANG-HÓA HUYỆN-THÀNH 光化府治

Chu vi 147 trượng 7 thước 4 tấc, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 5 thước, có 3 cửa, ở địa-phận thôn Long-Giang, năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824) nguyên đắp bảo Quang-Hóa ở địa phận thôn Cẩm-Giang, năm thứ 17 cải làm huyện-thành, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) đắp bảo Định-Liêu, năm Tự-Đức thứ 3 (1850) lại lấy bảo Định-Liêu làm huyện-thành mà nơi Quang-hóa lại đặt làm bảo như cũ.

### THÍ-TRƯỜNG (trường thi) 試場

Chu vi 193 trượng 6 thước, cao 4 thước 5 tấc, ở địa-phận thôn Hòa-nghĩa phía tây tỉnh-thành cất và xây gạch năm Tự-Đức nguyên niên (1848),

### HỌC-HIỆU 學校

Tỉnh-học Gia-định ở địa-phận thôn Phú-mỹ phía đông tỉnh-thành. Năm Gia-Long thứ 4 (1805) cất ở phía hữu ngoài tỉnh-thành cũ, năm 14 (1105) dời qua lân Tân-thuận, năm Minh-mệnh thứ 5 dời đến chỗ hiện nay.

### PHỦ-HỌC TÂN-BÌNH 新平府學

Ở địa-phận thôn Mỹ-hội phía tây phủ-trị cất năm Minh-mạng thứ 17 (1836).



**PHÚ-HỌC TÂN-AN 新安府學**

Ở địa-phận thôn Bình-Khuê phía tây phủ-trị, cất năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846)

**TÂN-HÒA HUYỆN-HỌC 新和縣學**

Ở địa-phận thôn Thuận-an phía bắc huyện-trị, năm Thiệu-Trị nguyên-niên cất làm phủ-học Hòa-thành, năm Tự-Đức thứ 5 bỏ phủ đổi làm huyện-học.

**HUYỆN-HỌC PHƯỚC-LỘC 福祿縣學**

Ở thôn Trường-bình phía đông huyện-trị, cất năm Thiệu-Trị nguyên-niên. (1841)

**HỘ-KHẨU 戶口**

Niên hiệu Gia - Long ngạch hộ-dinh 28.200 người, nay được 32.826 người.

**ĐIỀN-PHÚ 田賦**

Ruộng đất 175063 mẫu, trưng thuế lúa 167.350 học, thuế tiền 112.027 quan, bạc 5.789 lượng.

**SƠN XUYỀN 山川**

*Linh-Sơn 靈山*

Ở phía tây-bắc huyện Tân-ninh 20 dặm, hình núi cao ngất làm trấn-sơn cho tỉnh-hạt, tây-nam giáp ranh giới Cao-Man, lưng núi có chùa đá, ít người đi đến. Sách Gia-Định thông-chí chép: núi Bà-Đinh 丁殿 đá mọc lởm chởm, cây cối xanh rậm, nước ngọt đất tốt, trên có chùa Linh-Sơn, dưới có hồ nước, rừng khe u ảo bao la, cảnh-tri nhàn-nhã, có thôn-lạc người đồng và người mọi ở, nhân-dân nhờ lợi trong núi, có đồ kim-thạch cồ-khí người ta đôi khi lượm được, tương-truyền ở trong hồ có người thấy cái chiêng vàng cũng như việc Từ-tân phù khánh

giang-thủy đặc chung (1) nhưng gần lại không thấy nữa ; đêm nào trời trong tạnh thấy thuyền rồng bơi lượn hát múa du dương lại có con rùa vàng khi nổi khi lặn dài một trượng dư, đó là linh-khí chung-tụ không phải là việc quái đản. Núi này có một tên nữa là núi Điện-bà-sơn 殿婆山. Năm Tự-Đức thứ 3 đổi tên là Linh-sơn có đăng vào tự-diễn. (2)

### NÚI LẤP-VÒ 拉攞山

Ở phía tây-bắc huyện Tân-Ninh 60 dặm và ở phía bắc Ninh-sơn. Núi có 3, 4 ngọn liền nhau không cao lắm mà cây-cối xanh tốt, có thứ cây dầu nhân dân tư-ngưỡng được, phía bắc giáp tỉnh Biên-hòa.

### RỪNG QUANG-HÓA 光化林

Ở phía tây huyện Quang-hóa. Gia-Định thông-chí chép : gò đồng trùng điệp, rừng cây liên tiếp, cây gỗ cao lớn sum sê vài trăm dặm, thợ làm gỗ cất lều trại ở đề đốn cây gỗ, và lấy dầu mãnh-hỏa (3) dầu cảm-lâm (4) hai thứ mây thiết-đăng và thủy-đăng, cùng săn bắn thú rừng có lợi rất nhiều.

### PHÙ LÂU VIÊN (VƯỜN TRÀU) 笑萼園

Gia-Định thông-chí, chép : Vườn này cách phía tây tỉnh 52 dặm rưỡi, chỗ ở hiểm yếu phải do đường hồng đạo Quang-uy mới thông đến đường lớn, chỗ ấy khi trước có 18 thôn dân cư trú

---

1 — *Tứ tân phù khánh* 泗濱浮磬 nghĩa là cái khánh đá nổi ở bến Tứ. (Vũ-cống kinh Thơ)

— Giang-thủy đặc chung 江水得鐘 nghĩa là được chuông trong sông. Diễn này chưa tìm ra ở đâu.

2 — Tự diễn là diễn lễ tế tự sơn xuyên của nhà vua.

3 — Dầu mãnh-hỏa tức là dầu rái.

4 — Dầu cảm-lâm tức là dầu trám.

mật, có chợ lớn nhóm họp, nhân dân làm ăn có thường-sản, nhiều vườn trầu, thường gánh trầu đi một tốp 3, 4 mươi người xuống bán ở Sài-côn, Bến-nghé. Nơi ấy nhiều rừng rậm, mãnh-hồ thường bắt người; nên tục có câu « dữ như cọp vườn trầu ».

### KHÔNG-ƯỚC NGUYÊN (GÒ CÔNG) 孔雀原

Ở phía nam huyện Tân-thành; ruộng vườn béo tốt, lúa gạo dư nhiều, có gò Tre 竹阜, gò bầu 瓢阜, gò Trâm 櫓阜, gò Cang 欄阜 thật là hiếm yếu, năm Đinh-Vị (1787) khi đầu trung-hưng Hoài-quốc-Công Vũ-tính cử địa-lợi chỗ ấy mộ binh xưng khởi nghĩa-kỳ hăng chống đánh Tây-sơn. làm tiên-thanh cho nền trung-hưng bản-triều; dân ở nơi ấy nhiều người trung-ngĩa mà địa-thể cũng là một chỗ dụng võ. Nguyên trước thuộc địa-hạt huyện Kiến-hòa tỉnh Định-Tường, năm Thiệu-Trị nguyên-niên chia về tỉnh hạt Gia-Định.

### NGƯU-CHỦ HÀ (sông Bến-nghé) 牛渚河

Ở phía bắc huyện Bình-dương 5 dặm, có tên nữa là sông Tân-bình, phát nguyên ở Thác lớn Bưng-dầm 邲談 (?) chảy xuống thủ-sở Tâm-phong 尋風 đến sông Bưng-bột, sông Bình-đồng thông đến bến đò trước tỉnh rồi chuyển qua hướng bắc chảy xuống hướng đông đến cửa Tam-giang Nhà Bè hiệp với sông Phước-bình, dài 142 dặm rồi chảy vào biển Cần-giờ. Sông này có nhiều chi-lưu, chi tây-nam chảy trong tỉnh-giới này, chi đông bắc chảy qua tỉnh-giới Biên-hòa. Sông rộng lại sâu, ghe thuyền tàu bè của bản-quốc cùng ngoại-quốc đến đậu liên tiếp đông đảo làm thành chỗ đô-hội lớn nhất.

Tục truyền sông này khi trước nhiều cá sấu đuổi nhau kêu rống như tiếng trâu rống, cho nên gọi tên như thế. Khi đầu trung-hưng năm Mậu-thân (1788) thâu phục Gia-định, sông này nước trong, đến năm Gia-Long thứ 16 (1817) nước lại đục. Năm

Minh-Mệnh thứ 2 (1821) và năm thứ 6 (1825) nước sông có 2 lần trong, người ta cho là cái điềm thái-bình vậy. Năm thứ 19 (1838) đúc 9 cái đỉnh có đúc tượng hình sông này vào Cao-đỉnh (1), năm Tự-Đức thứ 3 liệt vào tự-điền.

### SÔNG BÌNH-TRỊ 平治江

Ở phía bắc huyện huyện Bình-dương 6 dặm, từ sông Bến-Nghé chảy đến sau tỉnh qua cầu ngang rồi chảy ngược giòng 4 dặm đến cầu Cao-man, chảy qua tây-bắc 2 dặm đến cầu Chợ - Chiều, chảy quanh về hướng đông 4 dặm đến cầu Phú-Nhuận, 6 dặm đến cầu Huệ-Kiều là chỗ cùng nguyên tục gọi là Hậu-giang. Năm Mậu-thân lúc đầu Trung-hưng có Đại-giá từ Tam-phụ đến đông Hậu-giang tức là sông này.

### SÔNG BÌNH-DƯƠNG 平陽江

Ở phía Bắc huyện Bình-dương 1 dặm, là chi-lưu của sông Bến-nghé, giòng sông chảy ngang nước chảy mạnh, ghe thuyền đi, thông các bến, theo giòng nước lên mà đi về phía nam, theo dòng nước ròng mà đi về phía bắc, qua lại không dứt, giang giới đến sông Tiểu-phong vào Sài-gòn rồi hiệp lưu với sông An-thông.

### SÔNG ĐẠI-PHONG 大峰江

Ở phía đông huyện Bình-Dương 6 dặm, dòng sông khuất khúc, bên bờ sông nhiều cây thủy-liễu, cây lau ô-lưu, và rau thủy-vi chảy xuống hướng đông 4 dặm rồi chia làm hai chi, một chi chảy về hướng nam 4 dặm rồi hiệp với sông Tiểu-phong. Một chi chảy về đông-bắc 1 dặm đến sông Phổ-giang, lại chảy 5 dặm uốn quanh phía bắc đến sông Bắc-vi vào sông Phước-bình.

### SÔNG TIỂU-PHONG 小峰江

Ở phía nam huyện Bình-dương 8 dặm gối đầu với Sông An-thông và sông Bình-dương chảy qua phía bắc vào sông Đại-phong.

### SÔNG AN-THÔNG 安通河

Ở phía tây - nam huyện Bình-dương 9 dặm, tục gọi là đường

---

(1) — Cao - đỉnh là cái đỉnh để trước miếu Thái-Tổ Cao-Hoàng-Đế ở Thế miếu.

sông củ Sài-gòn, từ cầu Thị-Thông qua Sài-gon đến sông Lao xa xôi hẹp nhỏ khuất khúc khô cạn, năm Gia-Long thứ 18 (1819) mùa xuân Vua hạ chiếu cho Phó Tổng-trấn thành Gia-Định là Hoàng Công Lý giám đốc dân phu 11460 người khởi đào từ cầu Thị-Thông thẳng đến sông Mã-trường (ruột ngựa) 1064 trượng, bề ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, hai bên đắp đất không đều 1 trượng, khởi công từ tháng giêng đến tháng 4 đào xong. Vua mệnh danh là An-thông-hà, được sâu rộng tiện lợi cho thuyền bè qua lại 10 dặm. Cứ theo nước lên nước ròng ngày đêm đi liên tiếp, làm một chỗ thông thương dò hội thuận lợi cho nhân dân.

#### SÔNG MÃ TRƯỜNG (RUỘT NGỰA) 馬勝江

Ở phía nam huyện Tân-long 2 dặm, nguyên xưa từ cửa sông Sa-giang về phía bắc đến lò ngói 瓦窰 như một đường nước đọng móng trâu, ghe thuyền đi không thông, mùa thu năm Mậu-thìn thứ 7 (1748) đời vua Duệ-Tông bản-triều, Đốc-chiến Nguyễn-cửu-Đàm nhân sau khi đi bình Cao-Man về đào làm kinh-cừ thẳng như ruột-ngựa, nên gọi tên như thế, nhưng đào còn hẹp cạn nên ghe đi đến đó phải tạm đình đờ nước lên mới qua, sau đào mở rộng thêm qua lại tiện lợi.

#### SA GIANG 沙江

Ở phía nam huyện Tân-long 14 dặm, thượng-lưu sông Tân-long vậy, nước sông chảy qua nam rồi chuyển xuống đông 29 dặm đến sông Phước-lộc, lại 61 dặm chảy vào các đường mương rãnh ruộng mương ở bên cửa biển Lôi-lập.

#### SÔNG TÂN - LONG 新隆江

Ở phía nam huyện-trị Tân-long 13 dặm, chảy qua tây-nam 5 dặm đến chợ Bình-an, tục gọi sông Tứ-kỳ (ngã tư) chảy 12 dặm rưỡi nữa đến chợ Dung 榕市 tục gọi sông Ba-khâm, chảy 11 dặm nữa đến cửa sông Trúc-giang, lại chảy 8 dặm nhập vào sông Cửu-an,

#### SÔNG CỬU-AN 久安江

Ở phía nam huyện-trị Cửu-an 8 dặm, có tên nữa gọi sông Phiếu-giang 票江, sông rộng nửa dặm, sâu 1 trượng 5 thước. Phát

nguyên từ sông Quang-hóa chảy về hướng đông-nam 93 dặm, đối ngang của sông Tân-Long, lại chảy qua đông-nam 42 dặm nhập vào sông Xá-hương.

### SÔNG SONG-MA 雙魔江

Ở phía nam huyện Cửu-an 22 dặm, có tên nữa gọi sông Tình-trinh 情真 là hạ-lưu của sông Cửu-an, tương truyền xưa có người con gái nhà giàu tuổi vừa cập-kê, ái mộ một cậu học-sinh là Nguyễn-vi-Nhân, nhưng vì hổ thẹn nên không tư ước cùng nhau, còn cậu học-sinh vì nhà nghèo chẳng giám mượn mai-mối đến nói việc hôn nhân, nàng tương tư uất hận mà chết, cha mẹ cô thương tiếc không đem chôn ngay mới cắt cái lều ở sau vườn làm nơi quan cửu (chỗ để quan tài). Cậu học sinh nghe cô chết bèn đến thắt-cổ chết ở bên, nhân đó người ta quan cả lại một chỗ, âm-khí kết tụ lâu thành ma quỷ. Sau cha mẹ cô cũng đều mất, nên không ai chôn cất, cây cối mọc dày thành gò rậm, quỷ-khí lại thanh hành, dân chúng đều khổ, nên gọi là chỗ Song-ma, để tránh nạn ấy, sau Tây-sơn đến đốt phá lều ấy mới dứt hết tai quái,

### SÔNG CHÂU-PHÊ 朱批江

Ở phía tây huyện Cửu-an 11 dặm, phía bắc bờ sông Bảo-định, khi xưa thuộc đất Cao-Man, năm Ất.dậu thứ 15 (1765) Vua Duệ-Tông bản-triều mệnh Thống-suất Nguyễn-Cửu-Vân chiêu-phủ Cao-Man, bèn khấn ruộng ở bên sông Cù-úc để thủ xưởng cho quân dân làm theo. Sau con ông Vân là Cửu-Triêm xin ăn biệt sở ruộng ấy. vua châu-phê (1) y cho. nên gọi là ruộng Châu-phê, mà người ta cũng gọi sông ấy là sông Châu-phê.

### SÔNG XÁ-HƯƠNG 舍香江

Ở phía nam sông Cửu-an 34 dặm, là hạ-lưu sông Hưng-hòa, khi sông Mã-trường và sông Cù-Úc chưa đào ghe đi phải do sông Bình-dương vào sông Đại-thuyền xuống hạ-khẩu sông Sa-giang qua sông Phước-lộc lên sông Xá-hương qua sông Kỳ-my vào sông lớn Mỹ-Tho. Xưa Cao-Man có nội-nạn, quan binh đến cứu viện, ông Mai-Công-Hương làm Xá-tư-sai ở Phiên-trấn chuyển vận binh lương đến,

---

(1) Châu phê : đời Quân-chủ mua phê phú việc gì bằng mực đỏ.

nơi ấy bị Cao-Man cản-triệt, ông Hương đục cho thuyền chìm rồi nhảy xuống sông tự tử, Cao-Man không lấy được vật chi cả, sau loạn yên, tâu việc ấy lên, Triều-nghị khen thưởng phong ông làm Tử-Nghĩa-Thần, lập đền thờ ở chỗ ấy, nên gọi sông Xá-hương.

### SÔNG BÁT-TÂN 八 津 江

Ở phía nam huyện Cửu-an 4 dặm cách hạ-khẩu sông Tân-long 1 dặm, sông chảy khuất khúc dài dặc qua hướng nam 9 dặm đến cửa sông Thủ-huấn, lại chảy 5 dặm mới đến thủy-giới Tam-Kỳ, lại chảy 7 dặm đến cầu ngang Xả-hung, lại chảy 1 dặm qua ngã ba sông Cai-tài tiểu-giang, lại chảy 1 dặm đến cầu Cai-tài, lại chảy 7 dặm mới vào sông lớn Hưng-hòa. Đường thủy-đạo này rất gian hiểm nên người ta thường đi theo đường sông Tà cú 斜 句.

### SÔNG LỢI-TẾ 利 濟 江

Tên cũ là Tà-cú, ở phía tây sông huyện Cửu-An, đường sông quanh co ghe thuyền qua lại chậm chạp khó đi, năm Minh-Mệnh thứ 10 (1829) phát dân Định-Tường, Phiên-an 16000 người đào từ cửa sông Thủ-đoàn đến Gò-Liêu thôn Bình-ảnh dài 1220 trượng, rộng 9 trượng, sâu 1 trượng, đào xong Vua đặt cho tên này.

### KINH TẮT-KIỀU 漆 橋 涇

Ở phía bắc huyện Bình-duy, từ phía tây-bắc sông Bình-trị ngược giòng chảy qua quan-lộ Tắt-Kiều, chuyển về phía bắc 8 dặm chảy vào sông Bình-đồng.

### SÔNG QUANG-HÓA 光 化 江

Ở phía nam Huyện-trị Quang-hóa 1 dặm, thượng-lưu sông Cửu-an. Từ huyện-trị về phía tây 24 dặm rưỡi đến Xỉ-Khê, lại 91 dặm đến Thủ-sở Quang-phong tiếp địa-giới Cao-Man, lúc Cao-Man đi cống-sứ phải kinh qua con đường ngang đèo theo rừng núi lên bờ sông. Trên núi nước chia làm 2 chi, chi bắc tục gọi là Cái-bát 丐 撥 chảy về phía bắc hơn trăm dặm thì cùng, chi tây tục gọi là Cái-gậy 丐 梃, chảy về phía tây hơn 150 dặm thì cùng đều thuộc đất rừng Quang-hóa liên tiếp quán thông.

### CHĂM LÃO-NHÔNG 老 終 澤

Ở phía tây huyện Bình-dương, chăm rộng 8 dặm, sâu 4, 5 thước, từ bến tàu chuyển hướng nam rồi qua hướng đông đến cầu Tham-lương (quan-lộ) chảy về phía bắc đến chăm Nhu-nê chảy ra sông Hương-giang vào thượng-lưu sông Bến-nghé.

### BẾN TÀM-LONG 尋 龍 津

Ở phía tây huyện Cửu-An, nguyên trước đất Cao-Man, tục Cao-Man gọi tiếng « qua sông » là « tầm-long », nay cũng nhân theo, ở đầu sông có đường người Cao-Man khi đi cồng voi phải do đường ấy, chỗ ấy nhiều Man-thuộc và Hán dân ở chung lộn khai khẩn rừng rú đều thành đất trồng dâu, gai cả.

### XÍ KHÊ 齒 溪

Ở phía bắc huyện Quang-hóa, nguồn ra từ Kỳ-trạch sông Linh-giang, chảy qua hướng đông đến thủ-sở Thuận-thành, lại chảy về hướng bắc 61 dặm vào sông Quang-hóa.

### ĐÀ 沱 (Nhánh sông)

Thủy lợi ở tỉnh hạt có 11 sở : Đà Sa-ngư 沙 魚, đà Dã-thự 野 薯, đà Long 龍, đà Trúc-tân 竹 津, đà Qui-phụ 龜 阜, đà Qui-trúc 龜 竹, đà Tầm-xích 尋 尺, đà Khiên-ngư 牽 牛, đà Trung-sơn 中 山, đà Đôn-trung 敦 中, đà Hương-hác 香 壑.

### TÀU 藪 (Chăm to lớn)

Từ Nhà-bè Tam-giang đến Cần-giờ, Đồng ninh, Lôi-lạp trông thấy mình mòng không bờ bến, trong ấy có củi cây cá tôm hải vật rất nhiều.

### GIẾNG AN ĐIỀM 安 恬 井

Ở bờ sông địa-phận thôn An-điềm huyện Bình-dương đột khởi một đồi đất chỉ vừa một cái bọng giếng mà thôi, bốn phía nước sông bao vây đều đục và mặn, duy trong giếng nước ngọt tràn lên, phạm nhân gia xa gần và ghe thuyền qua lại cùng những thuyền múc chở đem bán các nơi đều múc ở giếng này,



chưa khi nào khô cạn, vì mạch nước ở sâu ra đến, nên mới được thường thành như vậy. Có một tên nữa gọi là Tấn-tĩnh 晉井.

### DANH TỈNH 名井

Ở bắc-ngạn sông Bình-dương địa phận thôn Tân-An, nước rất ngọt tốt.

### NHUẬN TỈNH 潤井

Ở địa-phận thôn Tân-phú huyện Tân-long nước trong ngọt, ghe thuyền xa gần đến mức không hết.

### NGŨ CÔNG-THAN 五公灘 (NĂM THÁC)

Ở sông Lộc-An địa-phận huyện Tân-Ninh có 5 cái thác : Tà-Mã, Tà-Mòn, Tà-Nông (?), Tà-Việt, Tà-Khuông 斜馬, 斜門, 斜農 斜鉞, 斜匡.

### CỔ TÍCH 古蹟

#### GIA-ĐỊNH PHÉ THÀNH 嘉定廢城

Ở trên gò cao thôn Tân-Khai địa-phận huyện Bình-dương. Mùa xuân năm Canh-tuất thứ 13 bản-triều, Thê-Tổ Cao-Hoàng-Đế (1790) xây dựng thành bát-quái như hình bông sen, mở 8 cửa, phía nam cửa : Càn Nguyên 乾元, Ly Minh 離明.

phía bắc cửa : Khôn hậu 坤厚, Khảm hiểm 坎險.

phía đông cửa : Chấn hanh 震亨, Cấn chỉ 艮止.

phía tây cửa : Tốn thuận 巽順, Đoài duyệt 兌悅. Ngang dọc có 8 đường, đông qua tây 130 trượng 2 thước, nam bắc cũng vậy. Cao 1 trượng 3 thước, có ba bậc, chân dày 7 trượng 5 thước, tọa về cung Càn (Kiền) hướng về cung Tốn.

Trong thành trước phía tả-tiền dựng Thái-miếu, giữa có đình hành-tại, phía tả kho trừ tích, phía hữu chế-tạo-cuộc, trại lính bố liệt chung quanh để quân túc-vệ ở, trước sân có trụ cờ ba tầng, cao 12 trượng 5 thước, trên có Vọng-đầu bát-giác-tọa, ở bên treo thang giây, trên đầu có quân thủ-vọng ngồi gác, có việc gì quan ngại thì ban ngày treo cờ hiệu, ban đêm treo đèn hiệu, quân đội trông theo đó để tuần theo điều khiển.

Hào rộng 10 thước 5 thước, sâu 14 thước, có xây diều-kiều. ngoài kiều có đắp thạch-trại, chu-vi 794 thước.

Năm Tân-dậu thứ 22 (1801) đại binh thu phục đô-thành Phú - Xuân. Đầu niên-hiệu Gia-Long triệt hạ Thái-miếu trong thành, chở cây gỗ về kinh, còn thành này để làm cự-trấn ở Nam-trung. Năm Quý-dậu (1813) mệnh Tổng-trấn Nguyễn-văn-Nhân, Hiệp-tổng-trấn Trịnh-hoài-Đức cất Vọng-cung ở giữa sân trong thành, sau đến tiến hành cung, tả hữu dựng lầu bát-giác để chuông trống, ở sau làm công-thự Tổng-trấn, lại ở 3 cửa Càn-nguyên, Ly-minh, Tồn-thuận xây cất quán-sương (trại quân) lợp ngói sơn đỏ có vẽ tráng lệ nghiêm chỉnh, tu sửa viên-tường, vọng lầu, diều-kiều ở 4 cửa Càn, Ly, Chấn, Tốn xây lại bằng đá ong, trước trại cửa Ly-minh dựng thân-minh-đình 申明亭

Trong niên-hiệu Minh-Mệnh trùng tu, đổi tên 8 cửa : phía nam là cửa Gia Định và cửa Phiên-An, phía bắc là cửa Củng-Thần và cửa Vọng-Khuyết, phía đông là cửa Phục Viên và cửa Hoài lai, phía tây là cửa Tịnh-biên và cửa Tuyên-hóa (南曰嘉定潘安; 北曰拱辰望闕; 東曰服遠懷來; 西曰靜邊宣化). Lê Văn Duyệt làm Thống-lĩnh nhân thành cũ xây thêm 1 thước 5 tấc bằng gạch, năm Minh-Mệnh thứ 13 đổi làm tỉnh-thành Phiên-Trấn, năm thứ 14 (1833) nghịch-cử Lê văn Khôi phiến biến chiếm thành, năm thứ 16 thu phục bèn dời làm chỗ khác, đổi làm tỉnh-ly, bỏ thành cũ.

### BÁN BÍCH CỒ LŨY 半壁古壘

Ở địa giới 2 huyện Bình-dương và Tân-long, dài 866 thước, hình như nửa tấm vách. Lại có lũy đất dài 1323 thước, Tiên-triều Đốc-chiến là Nguyễn-cửu-Đàm đắp, nền cũ nay còn.

### BÌNH - LÝ CỒ LŨY 平理古壘

Ở địa-phận thôn Bình-ly huyện Bình-long dài 464 thước, nền cũ nay còn.

### GIAO-BA CỒ LŨY 交巴古壘

Ở địa-phận thôn Đức-hòa huyện Bình - dương dài 2464 trượng, ở trước tương đối với lũy Hoa-phong và lũy Lão-cầm nên gọi là giao ba, nền cũ nay còn.

### LÃO-CÀM CỒ LŨY 老琴古壘

Ở địa-phận 2 huyện Bình - dương và Bình-long dài 2187 trượng, năm Canh-thìn thứ 10 đời vua Hiến-Tông (1760) Thống-suất Chưởng-cơ Nguyễn-hữu-Cảnh bình Cao-Man, có Đốc-đồng nội-thuộc là Lão-Cầm đắp lũy này nên gọi là lũy Lão-cầm. Trung-gian có phân 2 đoạn : một đoạn gọi là lũy Tây-hoa, một đoạn gọi là là lũy Hoa-phong, nền cũ nay còn.

### THĂNG-BÌNH CỔ LŨY 昇平古壘

Ở địa-phận thôn Thăng-bình huyện Tân-thành, dài hơn 200 trượng, trong có từng đoạn không liên tiếp nhau, nền cũ nay còn.

### DIỄN - VŨ TRƯỜNG 演武場

Ở huyện Bình-dương cách tây-nam tỉnh - thành 10 dặm, chỗ ấy cao ráo rộng rãi được 50 dặm. Khi đầu Trung-hưng ngày tốt tháng giêng ở nơi đây làm lễ tế mạ, (1) tế kỳ-đạo (2) cùng thao diễn trận-pháp, nay bỏ rồi.

### CHÚ TIỀN TRƯỜNG 鑄錢場

Ở địa-phận thôn Nhân-hòa huyện Bình-dương. Khi đầu Trung-hưng đúc tiền « Gia-long thông bửu » khởi cục tại đây, nền cũ nay còn.

### CỒ PHÙ-GIA 古桴家 (nhà bè xưa)

Ở sông Tam-kỳ huyện Bình-dương, tương truyền lúc xưa dân cư xa cách, nước sông mặn, ghe thuyền qua lại có khi phải chịu đói khát, có ông Vũ-thủ-Hoảng 武守弘 phát tâm cứu tế, bèn đục cột tre làm bè, rồi làm nhà lên trên, trong nhà sắm

(1) — Tế mạ là tế các vị tiền-nhân bày đặt ra quân-pháp.

(2) — Tế kỳ-đạo là lễ tế cờ.

đủ nổi, bếp, củi cây, nước ngọt và đồ hỏa-thực đầy đủ các vật, để cho người đi trên thuyền dùng, khi hết ông lại tiếp tế đến, làm như vậy đã lâu năm, tài lực khánh kiệt, nhưng ông không hối-tâm, đến nay cửa sông Tam-kỳ gọi làm sông nhà-bè.

### QUAN TẤN 關汛

#### HỮU-BÌNH PHÁO ĐÀI 右平礮臺

Ở phía đông huyện Bình-dương độ 3 dặm, chu.vi 124 trượng 6 thước 5 tấc, cao 7 thước, phía tả mở một cửa 4 mặt có đường súng đối ngay pháo-đài Tả-định ở Biên-hòa. Khi đầu trung-hưng năm Kỷ-dậu (1789) khởi đắp gọi là đồn Thảo-câu 草溝, lại gọi là đồn giao-khẩu, năm Minh-Mệnh thứ 15 đổi làm tên hiện kim, năm Thiệu-Trị thứ 2 trùng-tu đắp thêm thổ sơn, chia lập pháo-xưởng.

#### QUANG-HÓA BẢO 光化堡

Ở địa-phận thôn Cẩm-giang huyện Quang-hóa, mỗi phía dài 48 trượng 6 thước, cao 7 thước 8 tấc, hào rộng 1 trượng, sâu 6 thước, mở 3 cửa, đắp năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824), năm thứ 17 đổi làm huyện-thành, năm Tự-Đức thứ 3 đổi bảo Định-liêu làm huyện-thành, còn huyện-thành Quang-hóa nhưng-cựu làm bảo.

#### TÂY-HÓA BẢO 西化堡

Ở phía nam huyện Bình-dương 2 dặm, chu.vi 100 trượng, cao 5 thước 5 tấc, 1 cửa, xây năm Minh-Mệnh thứ 15, năm Thiệu-Trị thứ 2 trùng-tu.

#### PHÚ-MỸ BẢO 富美堡

Ở phía đông huyện Bình-dương 7 dặm, thuộc về địa-phận thôn Phú-Mỹ-Tây, chu.vi 103 trượng 8 thước, cao 7 thước, mở 3 cửa, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2, đối ngang với bảo Tam-kỳ ở Biên-nòa.

#### LỘC-GIANG BẢO 祿江堡

Ở địa-phận huyện Bình - dương, chu.vi 60 trượng 8 thước, cao 6 thước 5 tấc, 2 cửa, đắp năm Minh-mệnh thứ 15, trùng tu lại năm Thiệu - Trị thứ 2.

## CẦN - GIỜ TẤN BẢO 芹 蔴 汎 堡 (1)

Ở phía đông huyện Phước-lộc 110 dặm, thuộc địa-phận thôn Cần-thạnh, chu-vi 57 trượng, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 1 thước 5 tấc, mở 1 cửa ở phía tả, đắp năm Thiệu-trị thứ 2. Gần bảo có cảng-khẩu rộng độ 5 dặm, khi nước lên buổi sớm sâu 5 trượng 5 thước, nước lên buổi chiều sâu 4 trượng, cảng-khẩu sâu rộng thuyền buôn ra vào yên ổn làm một hải-hội tụ-tập lớn cho tỉnh Gia-định. Năm Minh-mệnh thứ 17 đúc 9 đỉnh có tượng hình vào Thuần-đỉnh. Chỗ này nguyên trước thuộc về Trấn-biên quản hạt, khi trung-hưng năm Mậu-thân (1788) cải thuộc Phiên-trấn quản hạt, đặt đài phong-hỏa, sau bỏ.

## LÔI LẠP TẤN BẢO 樯 櫓 汎 堡

Ở phía nam huyện Phước-lộc 64 dặm, thuộc địa-phận thôn Long-hộ, chu-vi 78 trượng 5 thước, cao 7 thước, hào rộng 1 trượng, sâu 3 thước 5 tấc, đắp năm Minh-mệnh thứ 2. Cửa biển rộng 4 dặm, khi nước lên sâu 2 trượng, nước ròng sâu 1 trượng. Phía nam trong cảng có 1 đường do Thảo-giang 草 江 lên hướng tây trải qua sông Xá-hương đến sông Bảo-định. Một đường nữa do sông Xá-hương qua tây-nam đến sông Cửu-an. Lại một đường nữa do cửa sông Phước-lộc qua tây-bắc lên Sa-giang đến sông An-thông. Ở trong còn nhiều đường khúc chiết không kể hết được.

## ĐỒNG - NINH HẢI TẤN 同 寧 海 汎

Ở đông-nam huyện Phước-lộc 72 dặm, cửa biển rộng 4 dặm rưỡi, khi nước lên sâu 2 trượng 8 thước, nước ròng sâu 1 trượng 6 thước, trong cảng nước cạn thuyền lớn ra vào không tiện, theo giòng nước sâu có cây tiêu-chí để cho ghe thuyền theo đó mà đi, nhưng bị sóng gió mưa lụt, dòi dỗi không

---

1— Tấn là vịnh biển không lớn lắm. Bảo là đồn - bảo canh gác.

thường, phải cần có người ở chỗ đó chỉ dẫn mới đi thông được. Những người chuyên theo ngư-nghề đến ở rất đông, lại có nhiều đường xen lộn thông nhau không thể kể cho rõ hết. Hải-tấn này nguyên danh là tấn Đồng-tranh 仝 爭 khi đầu trung-hưng năm Mậu-thân (1788) đặt đài hỏa - phong, sau bỏ. Năm Minh-Mệnh thứ 10 đổi lại tên này. Tấn tuy cạn nhưng ở xen giữa 2 tấn Cần-giờ, Lôi-Lạp cũng là yếu hiểm.

### LẠI - GIANG QUAN 栗江關 (1)

Ở địa-phận huyện Cửu-an, đặt năm Minh-Mệnh thứ 17, nay bỏ.

### BÌNH-VUƠNG QUAN 平旺關

Ở địa-phận huyện Bình-long đặt năm Minh-Mệnh thứ 17, bỏ năm Thiệu-Trị thứ 3.

### DỊCH TRẠM 驛站 (trạm)

Năm Minh-Mệnh thứ 3 định tên 4 trạm gọi trạm Phiên-cầm, Phiên-nhân, Phiên-tân, Phiên-lộc. Năm thứ 14 đổi tên 4 trạm ấy lại làm Gia-cầm, Gia-tân, Gia-nhân, Gia-lộc. Năm đầu Thiệu-trị đổi trạm Gia-nhân làm Gia-cát, lại đặt thêm một trạm Gia-tú nữa.

### GIA CẦM GIANG TRẠM (2) 嘉錦江站

Ở giang-phận thôn Bình-Khánh-tây huyện Bình-dương phía đông đến trạm xã Biên-lê tỉnh Biên-hòa 29 dặm, phía tây đến trạm sông Gia-cát, hơn 28 dặm.

### GIA-CÁT GIANG TRẠM

Ở giang-phần thôn Phú-Mỹ-tây huyện Bình-dương.

---

1 — Quan là cửa ải để kiểm soát người qua lại.

2 — Giang trạm là trạm ở trên đường sông.

phía tây đến giang-trạm Gia-tân hơn 33 dặm.

*Gia-tân giang-trạm* 嘉新江站

Ở phần sông thôn Bình-diên huyện Tân-long, phía tây giang-trạm Gia-lộc hơn 26 dặm.

*Gia-lộc giang-trạm* 嘉祿江站

Ở phường Thuận-đạo huyện Tân-long, phía tây đến giang-trạm Gia-tú hơn 28 dặm.

*Gia-tú giang-trạm* 嘉季江站

Ở thôn Phước-tú huyện Tân-long, phía tây đến giang-trạm Định-tân tỉnh Định-tường hơn 24 dặm.

**PHỤ CHÉP :** *Thiên-lý-cù* 千里衢 (đường thiên-lý)

Một đường về phía bắc, nguyên xưa khai thác từ Tất-kiều (cầu sơn) phía bắc đến Bình... ruộng bùn lầy lội chưa mở, hành khách muốn đến Biên-hòa hoặc lên Băng-bột đều phải đáp thuyền dò. Năm Mậu-thìn thứ 11 đời vua Thế-Tông (1748) nhân có biển Cao-man, Điều-khiển là Nguyễn-Doãn mới đắp giây đắp thẳng, gặp chỗ nương rãnh thì bắc cầu, gặp chỗ bùn lầy thì bỏ cây đắp đất để đi qua lại, từ cửa Cấn-chỉ thành cũ đến bến dò Bình-đồng dài 17 dặm, phía bắc tỉnh-giới Biên-hòa có đặt trạm Bình-đồng theo hướng bắc qua núi Chiêu-thái đến bến dò Bình-xan (hay Thiển) qua bến Sa-giang do đường Phủ-sứ xuống Đồng-môn đến Hưng-phước, phàm gặp mấy sông lớn có đặt độ-thuyền độ-phu được miễn trừ sưu-dịch.

Một đường phía tây, niên-hiệu Gia-long thứ 14 mệnh tỉnh-thần đo từ cửa Đoài-duyet ở tỉnh-thành nơi cầu Tham-cẩn qua dò Thi-du, chằm Lão-phong giáp ngã ba sứ-lộ qua Xi-khê đến địa phận A-ba Cao-man giáp Đại-giang dài 439 dặm. Gặp chỗ có rừng thì chặt cây đắp đường bề ngang 3 trượng, làm ra con đường bình an tiện lợi, chỉ hiềm đường xa vắng vẻ không có nhà cửa dân cư. Lại theo dọc sông A-ba xuống phía nam 194 dặm đến đồn Lô-yêm 瀘淹. Từ Kha-pha 哥坡 lên phía bắc 49 dặm đến sách Chế-lăng 制陵 cũng là một yếu-lộ dụng binh.

Một đường phía nam khi đầu trung-hưng năm Canh-tuất (1790) đắp sửa quan-lộ phía hữu, khởi từ cửa Tốn-thuận rẽ qua chùa Kim-chương, do phố Sài-gòn đến cầu Bình-an qua gò chùa Đồng-tuyên đến bến đò Thủ-đoàn sông Cửu-an qua sông Hưng-hòa trái gò Trấn-định qua gò Triệu - phụ. Phàm gặp chỗ cong queo thì làm thẳng lại, và tu chỉnh cả cầu cống ghe đò đường đi thuận tiện bằng thẳng.

### THỊ ĐIỂM 市店 (CHỢ QUÁN)

*Chợ phố thành cũ :*

Ở phía đông huyện Bình - dương phố xá trù mật, chợ làm theo bến sông, cứ - lệ ngày tế mạ rồi thao diễn thủy-binh nơi bến sông ấy, có đò ngang, đầu phía bắc có ngôi Sa-ngư 沙魚 gác cầu ván, hai bên vách cầu có phố ngôi hàng-hóa tụ tập rất nhiều, theo dọc sông thương-thuyền lớn nhỏ đậu bến liên lạc, năm Minh - mệnh thứ 14 trải qua biến cuộc nghịch Khôi, phố xá bị tàn phá không được như trước.

*Lịch tân thị phố (chợ phố Bến-Sạn) 礫津浦市*

Ở phía đông huyện Bình-dương, phía tây bờ sông, phố ngôi liên lạc, chỗ bến ấy đều là cát sạn làm bến tắm ngựa, khi đầu trung-hưng năm Kỷ-dậu trên sông lớn có bắc cầu ngang thông qua đồn Thảo-câu để tiện khi hữu sự qua lại, sau khi vũ-công đại-định bị nước xoi lở cầu sụp hư, sau không tu bổ lại, ở đầu đường nơi ấy có cục đúc tiền.

*Điều khiển thị (chợ Điều.khiển) 調遣市*

Ở phía nam huyện Bình-dương độ 2 dặm, phố xá trù mật chợ này nguyên ở trước công sở Điều-khiển nên nhân đó gọi tên chợ.

*Nguyễn-thực thị (chợ Nguyễn-thực) 阮植市.*

Ở phía tây huyện Bình.dương 10 dặm, năm Định.vị thứ 3 đời vua Túc - Tông (1787) người tỉnh Quảng - ngãi là Nguyễn-Thực khai phá rừng hoang lập chợ ở chỗ ấy, nhân đó thành một chỗ tụ-tập đông đúc ở nơi gò núi, và lấy tên ông đặt làm tên chợ.



*Thị-Nghè thị* (chợ Thị-Nghè) 氏儀市

Ở huyện Bình-dương.

*Tân-cảnh thị* (chợ Tân-cảnh) 新境市

Ở phía nam huyện Bình-dương 6 dặm, phố xá trù mật, thường năm đến ngày Nguyên-đán có tổ chức cuộc chơi ván-xa (1) và đánh đu tiên, nên gọi là Chợ-Lớn.

*Sài-côn thị* (chợ Sài-gòn) 柴標市

Cách huyện Bình-dương 12 dặm, ở phía tả và phía hữu đường quan lộ. Nơi chợ có đường thông ra từ phía đi liên lạc như hình chữ điền 田 nhà cửa phố xá liên tiếp thềm mái cùng nhau, người Hán người Thổ ở chung lộn dài độ 3 dặm, đủ cả hàng hóa trăm thức, ở bên sông nam và bắc không thiếu món gì, đầu phía bắc đường lớn có đền Quan-công 關公, quán Tam hội 三會 xây cất đối nhau phía tả và phía hữu. Phía tây đường lớn có chùa Thiên-hậu 天后, ghé tây có Ôn-lăng 溫陵 hội-quán. Đầu phía nam đường lớn về hướng tây có Chương-châu 漳州 hội-quán, Phàm gặp giai-tiết hương-thần và ngày tam-nguyên, sóc vọng thi treo đèn đặt án để đấu xảo, ánh sáng rực rỡ hình như cây lửa cầu sao vậy, lại đánh trống thổi kèn huyền não, con trai con gái kéo đến tấp nập, thành một thị phố đồ hội náo nhiệt.

Trong đường lớn có giếng xưa nước ngọt bốn mùa đầy luôn không kiệt. Đường ngang có khe nhỏ gác cầu ván lớn, hai bên phố ngồi cất dăng ở trên, treo dăng màn trướng để che mặt trời, đi trên đường mát mẻ như đi dưới mái nhà cao lớn vậy. Phía đông đường lớn có chợ Bình-an có đủ những thổ sản quý báu ở núi ở biển và ở thôn-dã, ban đêm cũng thắp đèn mua bán. Ngày nay đã thừa thớt không bằng như xưa.

*Khung-dung thị* (chợ khung-dung) 穹榕市

Ở phía tây huyện Bình-dương có cây dung (cây đa) (banian) chồi nhánh cong queo sum sê bóng mát được nửa mẫu, người

---

1. *Ván xa* 雲車 : Theo Từ-Nguyên chủ thích : xe cao, hay là đồng xe, lại có nghĩa là xe có vẻ may đề cho thần — vật cảm cách.

buôn bán nhóm chợ dưới bóng cây, đầu canh tư người quê đã cầm đuốc gánh các thứ dưa, bí, rau, cải đến nhóm. Ở đầu chợ phía tây buổi sáng có bán hàng hóa đầy đủ, đầu chợ phía đông 2 bên đại-nhai thì bày hàng cá thịt và các phẩm vật đến lúc tối xầm mới tan.

*Ngưu chữ thị* (chợ Bến nghé) 牛渚市

Ở phía đông huyện Bình-dương, phố xá trù mật,

*Tứ kỳ thị* (chợ ngã tư) 四歧市

Ở địa-phận thôn Bình-an huyện Tân-long.

*Phú-lâm thị* (chợ Phú-lâm) 富臨市

Ở huyện Bình-dương phố xá trù mật.

*Bình-cang (cương) thị* (chợ Bình-cang) 平崗市

Ở huyện Cửu-an, phố xá lỵ sơ thưa thớt.

**TÂN LƯƠNG (CẦU ĐÒ)** 津梁

*Thị-Nghè kiều* 氏儀橋 (cầu Thị-Nghè)

Ở huyện Bình - dương, cầu dài 9 thước, tương truyền Thị.Nghè là con gái ông Thống - suất Nguyễn.Cửu Vân, có khai khẩn ruộng vườn phải làm cầu để người đi qua lại, nên có tên ấy. Năm Minh-Mệnh thứ 17 có trùng tu lại.

*Phú-Mỹ kiều* 富美橋 (Cầu Phú-Mỹ)

Ở huyện Bình-dương cầu dài 6 trượng, làm năm Minh-Mệnh thứ 6.

*Lầu kiều* 樓橋 (Cầu Lầu)

Ở huyện Bình-dương dài 3 trượng làm năm Minh-Mệnh thứ 13.

*Sơn kiều* 山橋 (Cầu Sơn)

Ở huyện Bình-dương dài 5 trượng làm năm Minh-Mệnh thứ 13.

*Tân-khai kiều* 新開橋 (Cầu Tân-khai)

Ở huyện Bình-dương dài 4 trượng 5 thước, làm năm Minh-Mệnh thứ 8.

*Long-diền kiều* 龍田橋 (Cầu Long-Điền)

Ở huyện Bình-dương, dài 7 trượng, làm năm Minh-Mệnh thứ 17.

*Trọng-hòa kiều* 仲和橋 (Cầu Trọng-Hòa)

Ở huyện Bình-dương dài 3 trượng, làm đời Gia-long, trùng tu năm Minh-Mệnh 15.

*Cựu phố kiều* 舊廂橋 (Cầu Phố-Cũ)

Ở huyện Bình-dương dài 11 trượng làm đời Gia-long, trùng tu năm Minh-Mệnh 19.

*Gia kiều* 嘉橋 (Cầu Gia)

Ở huyện Bình-dương, dài 11 trượng, làm năm Minh-Mệnh thứ 8.

*Kiệu kiều* 轎橋 (Cầu Kiệu)

Ở huyện Bình-dương, dài 6 trượng, làm đời Gia-long.

*Phố kiều* 廂橋 (Cầu Phố)

Ở huyện Bình-dương dài 3 trượng, làm năm Minh-Mệnh 17.

*Lão-Bôn kiều* 老奔橋 (Cầu Lão-Bôn)

Ở huyện Bình-dương dài 7 trượng, làm năm Minh-mệnh thứ 17.

*An-Lạc kiều* 安樂橋 (Cầu An-Lạc)

Ở huyện Bình-dương dài 6 trượng, làm năm Minh-mệnh thứ 17

*An-Mỹ kiều* 安美橋 (Cầu An-Mỹ)

Ở huyện Bình-dương dài 6 trượng. Cầu này và 4 cầu đều làm năm Minh-mệnh thứ 17.

*Long-Bình kiều* 隆平橋

Ở huyện Bình-dương, dài 4 trượng.

*Bình-Ánh kiều* 平影橋

Ở huyện Bình-dương, dài ba trượng.

*Bình-Cang kiều* 平剛橋

Ở huyện Bình-dương, dài 6 trượng,

*Tây-Hoa kiều* 西花橋

Ở huyện Bình-dương, dài 7 trượng 4 thước,

*Cao-Man kiều* 高蠻橋

Ở huyện Bình-dương, năm Tân-Hợi quốc-sơ (1731) vua nước Cao-man là Nặc-Tha 匿他 bị Nặc-Sò 匿弼 đánh đuổi chạy qua Gia - định ở, nương cây chỗ đất khoáng vắng nơi thượng du con sông, mà chỗ ở lại cách sông phải lập cầu ván qua lại nên gọi là cầu Cao-Man. Lại có cầu Tham-Chước 參酌 ở chợ Tân-Cảnh 新境 cũng do người tòi nước Cao Man là Tham-Chước làm, nay bỏ.

*Vĩnh-Long kiều* 永隆橋

Ở huyện Bình-dương dài 6 trượng 5 thước, tục gọi cầu Thị-Châu, phía đông cầu dân cư trú mật, phía tây cầu phố xá liên lạc.

*Phú-Lâm kiều* 富臨橋

Ở huyện Bình-dương dài 5 trượng 5 thước.

*Tất kiều* 漆橋 (Cầu Sơn)

Ở huyện Bình-dương. vì ở sông có nhiều cây tất (cây sơn) nên gọi cầu Tất.

*Tham-lương kiều* 參良橋

Ở huyện Bình-dương, cầu dài 9 trượng, trùng tu năm Minh-Mệnh thứ 17. Năm Nhăm-dần khi đầu trung-hung Tiết-Chế Tôn-thất-Dụ từ Bình Thuận đem viện-binh vào gặp giặc chặn đánh, ông Dụ chém Hộ-giá của giặc là Phạm Ngạn ở cầu Tham-lương này.

*Thị Thông kiều* 氏通橋

Ở phía nam huyện Bình-dương, cửa sông An-Thông khởi đầu từ đây.

*Xã-Hưng kiều* 社興橋

Ở phía nam huyện Cửu-An, phía đông cầu có chợ, phố xá trú mật.

*Cai Tài kiều* 裁才橋

Ở huyện Cửu-An, phía tây có gò bằng, chợ nhỏ, phố xá  
trù mật

*Binh-Quí độ* (1) 乎貴渡

Ở bến huyện Bình-long, bắc giáp bến đò Bình-đồng tỉnh  
Bình-hòa, hoành 75 trượng.

*Bình-Phú độ* 平富渡

Ở huyện Cửu-an, nam giáp bến đò Thôn Nhân-nhượng tỉnh  
Định-tường, hoành 48 trượng.

*Bình - Nhật độ* 平日渡

Ở huyện Phước-lộc, giáp bến đò Phước-tú, hoành 60 trượng.

*Bình-Điền độ* 平田渡

Ở địa phận huyện Tân-long, bắc giáp bến đò Bảo-hòa  
hoành 20 trượng.

**TỪ MIẾU** 祠廟

*Đàn xã-tắc* 社稷壇

Ở địa-phận huyện Bình-dương phía tây-bắc tỉnh - thành,  
thờ thần xã-tắc bản tỉnh, đàn đắp vuông 4 trượng dư cao 2 thước  
5 tấc, đắp năm Minh-mệnh 13, năm thứ 20 ban hành thể-lệ theo lễ  
cung tế.

*Đàn Tiên-nông* 先農壇

Ở địa-phận thôn Phú-Mỹ huyện Bình-dương, thờ thần Tiên-  
nông, đàn đắp vuông 3 trượng 6 thước, cao 2 thước 7 tấc, đắp năm  
Minh-Mệnh thứ 13 (1832).

*Văn-miếu* 文廟

Ở địa-phận thôn Phú-Mỹ huyện Bình-dương, phía đông tỉnh-  
thành, sùng bái Tiên-Thái h Khổng-Tử, qui chế rộng rãi, phía hữu  
dựng miếu Khải-Thánh, dựng năm Minh-Mệnh thứ 5 (1824).

---

(1) — Độ là bến đò.

### Miếu Hội-đồng 會同廟

Ở địa-phận thôn Tân-triêm huyện Bình-dương, phía tây tỉnh-thành, phụng tự thượng trung hạ tam đẳng âm dương chư linh thần, dựng năm Ất-mão khi đầu trung hưng, trùng tu năm Thiệu-Trị thứ 5, ở trước miếu có cây dung (cây đa) lâu đời lớn được 2 ôm cành lá rườm rà, hành khách qua lại thường nghỉ mát ở dưới.

### Đền Hiền-trung 顯忠祠

Ở địa-phận thôn Tân-triêm huyện Bình-dương phía tây tỉnh-thành, thờ các vị công thần trung-hưng, cất năm Ất-mão (1795) khi đầu trung-hưng, trùng tu năm Gia-Long thứ 3 (1805) qua năm Thiệu-Trị thứ 5 (1847) tu bổ lại lần nữa

### Miếu Thành-hoàng 城隍廟

Ở địa-phận thôn Khánh-hội huyện Bình-dương, phía tây-nam Tỉnh-thành thờ Thần Thành-hoàng bản cảnh, dựng năm Gia-long thứ 6, thường năm chiếu lệ cúng tế xuân thu 2 kỳ.

### Miếu kỳ phong 祈風廟

Ở vịnh Cần-giờ phía đông huyện Phước-lộc, thờ thần Nam-hải và Hà-bá, Thủy-quan, dựng năm Gia-long 15, lợp ngói năm thứ 16.

### Trần Tướng-quân từ 陳將軍祠

Ở địa-phận thôn Tổng-chính huyện Bình-dương. Tướng-quân họ Trần 陳 tên Thượng-Xuyên 上川, người Quảng Đông, làm chức Tổng-binh đời Minh, Minh mất, không chịu thần phục vua nhà Thanh nên qui phục bản triều, đánh Cao-Man có công, lại lập chợ phố ở Sài-gòn chiêu tụ thương-khách, người đời sau nhớ công đức lập đền thờ, trong niên-biểu Minh-mệnh Thiệu-Trị đều phong làm Thượng-đẳng thần, đến nay xã-dân phụng tự hương hỏa như xưa.

### Xá Hương từ 舍香祠

Ở thôn Đới-nhật huyện Cửu-an, thần họ Mai 枚 tên là

Công Hương 公香, làm chức Xá-sai-ty ở Phiên-Trấn (sự tích đã tường trong điều Xá-hương giang); mỗi khi cầu đảo đều được linh ứng, đến nay hương-hỏa vẫn còn.

*Ngũ.Công từ* 五 公 祠

Ở giang-phận thôn Lộc-an huyện Tân-ninh, giữa lòng sông nổi lên 5 hòn đá lớn, cốt đá gồ ghề, giòng sông chảy mạnh. nước xô sóng vỗ dậy tiếng ồ ào, người xưa lập đền tại chỗ ấy phụng tự thần Ngũ-công (1- Tà-mả quốc-công. 2- Tà-môn quận-công. 3- Tà-nông quận-công. 4- Tà-Việt quận-công. 5- Tà-Khuông quận-công). Ấy là tập theo Man-ngũ xưng hô danh hiệu của Phong-thần, chứ không hiểu thần ở thời đại nào. Tương truyền đá Ngũ-Công này nguyên ở giang-phận Đôn-thuận 敦順, xưa có người Tàu (Thanh) đi ghe qua đây, ghe dính cứng vào thân đá không di động được, bèn dùng búa đục để gỡ ghe ra, thốt nhiên người bị chết ghe bị chìm, từ ấy đá Ngũ-Công kéo nhau từ hạ-lưu lên đóng ở giang-phận Lộc-An 祿安. Nay mỗi khi ghe thuyền đi qua phải kính cẩn, cho ghe đi tránh sát bờ, cực lực chèo chống chẳng dám đi gần đền, sợ có điều rủi ro lắm lỗi. Và có cầu đảo việc chi thì liền thấy linh ứng.

**TỰ QUÁN** 寺 觀

*Chùa Thiên-Trường* 天 長 寺

Ở địa-phận thôn Tân-triều huyện Bình-dương, có nguồn nước ngọt chảy lặn dưới đất qua đông-nam chùa tràn lên mặt đất. 4 mùa đồng rẫy thấm ướt đường đi. Tiền triều năm Ất-hợi (1755) người du-phương là Tăng đạt-Bồn 僧達本 đến cất chùa này, phụng Sắc-tứ : « Phổ-quang-thiên-sơn tự » 普光天山寺. Năm Ất-vị Thừa-thiên Cao-Hoàng-Hậu quyền cùng 10.000 quan tiền để trùng tu.

*Chùa Khải-tường* 啟 祥 寺

Ở địa-phận thôn Hoạc-lột huyện Bình-dương. Năm đầu

---

1— ở trước đây về mục sông Xá-hương thì biên là « xá ty sai » mà đây. lại biên là « xá sai ty » chưa biết chỗ nào biên đúng.

niên . hiệu Minh-Mạng phụng Dụ nói : Năm Tân-Hợi (1791) Ngài sanh ở đây vậy là đất lành, nên lập chùa thờ để ghi nhớ. Năm thứ 17 (1836) trùng tu.

*Chùa Từ-Ân 慈恩寺*

Ở thôn Hòa-hưng huyện Bình-dương, nhà chùa tráng lệ cảnh-trí u nhã, làm khi Gia-Long nguyên-niên (1802), tên gọi là Từ-Ân-tự. Bà Hiếu-Khương Hoàng-Hậu sắc cho làm chùa công. Năm Minh-Mạng thứ 2 (1821) vua cho tên là «Sắc-tứ Từ-Ân tự » và cấp cho tự.phu (phu ở giữ chùa)

*Chùa Pháp-Vũ 法雨寺*

Ở địa-phận thôn Hòa-mỹ không biết thuở trước ai lập, năm Gia-Long thứ 7 (1808) Hòa-thượng Nguyễn-công-Thắng 阮公勝 trùng tu. Miuh-mệuh thứ 3 (1822) Sắc tứ « Pháp-Vũ-tự »

*Chùa Hưng-Long 興隆寺*

Ở địa-phận làng An-diêm huyện Bình-dương. Nhà chùa tráng lệ, năm Giáp-dần khi đầu trung-hưng (1794) người làng là binh Yền quyền của, còn Hòa-thượng Phước.an đứng lập, Năm Gia-Long thứ 2 (1803) Hà-chánh-Niệm trùng tu.

*Chùa Giác-Lâm 覺林寺*

Ở địa-phận xã Phú-Mỹ-thọ huyện Bình-dương trên chỗ gò bằng, có hang gò Kim-đôi rộng độ 3 dặm, trên gò cỏ thơm mọc dày như trái nệm, cây cao bóng mát như lọng che. Tiền-triều năm Giáp-tý (1744) người Minh-hương là Lý-thụy-Long quyền tiền xây cất nhà chùa, quang cảnh trang nghiêm, địa-thể rộng rãi, mỗi khi đến giai-tiết người ta tụ hội làm chỗ du thưởng. Có một tên nữa là Chùa Cầm-sơn 錦山寺.

*Chùa Tôn-Thanh 尊成寺*

Ở địa-phận xã Thanh-ba huyện Phước-lộc, do Tăng-Ngộ lập năm Gia-Long thứ 7 (1808).

*Chùa Mai-Khâu 梅邱寺*

Ở địa-phận thôn Phú-Giao huyện Tân-long nơi đây có gò



trên gò có 7 cây mai, bóng ngả lơ thơ, mùi hương phảng phất, rất thích ý cho những kẻ tầm-phương du-lãm. Người xưa có lập chùa Ân-tôn 恩尊 trên đỉnh gò, năm Gia-Long thứ 15 (1816) có thầy tăng trùng tu tự viện, đào được 3 miếng vàng lá rộng hơn 1 tấc, mỗi miếng nặng 3 đồng cân, trên mặt khắc « ông Phật xưa cỡi con voi », người ta nói đó là vật ngày xưa của thầy tăng trấn tháp vậy. Chùa này cũng là một thắng-cảnh ở Nam-trung. Nhưng cảnh chùa khi hưng khi phế, bóng mai khi nở khi tàn, hai bên như có mặc cảm khế hiệp cùng nhau, mỗi khi bóng mai rụng hay đi xứ nào không biết thì cảnh chùa u-trầm, tăng chúng lưu lạc xem rất buồn bã, kịp khi linh-cơ chuyển phục giữa không-tế hay về, thì cảnh chùa với hoa mai đồng thời song song thanh phát, không ai biết duyên cớ vì sao, từ khi cất chùa về sau đã có hai lần vãng phục như thế, có phải Thiên-nữ tán hoa chẳng hay là quỳnh-thụ ở Dương-châu chăng (2). Xưa có người Văn-sĩ qua đây đề thơ rằng: 禪門何處訪梅花 暫歇征鞭說梵家 香入茶甌烟正煖 一生塵處半消磨 (Thiền môn hà xứ phỏng mai hoa. Tạm yết chinh-tiên thuyết phạn gia. Hương nhập trà bình yên chính noãn. Nhất sinh trần lự bán tiêu ma). Dịch nghĩa: cửa thiền ta đến viếng mai hoa? Tạm gác chinh-tiên luận Thích-già. Hương quện bình trà dương ngút khói. Một đời trần lự nửa tiêu ma.

1— *Tán hoa Thiên-nữ* 散花天女 tán hoa là rải bông, Thiên nữ là thần Thiên-nữ. Duy-ma-Kinh chép: giữa bữa hội có thần Thiên-nữ lấy hoa trời rải lên mình các vị Bồ-Tát, thì hoa đều rơi rớt đi cả, lần rải đến mộ đệ-tử lớn thì hoa dính vào mình của đệ-tử ấy. Thiên-nữ nói: đó là vì kẻ tập chưa giải hết, nên hoa dính vào mình.

2— *Dương-châu quỳnh-thụ* 揚州瓊樹 Dương-châu là địa danh, quỳnh thụ là cây hoa quỳnh. Từ-nguyên chép: chỉ ở đền thờ Hậu-thò ở Dương-châu có một cây hoa quỳnh, thế truyền người đời Đường trồng cây ấy, qua đời Tống có làm quán Phồn-ly và đình Vô-song ở bên cây quỳnh, vua Nhân-Tôn đến quán ấy bứng đem cây quỳnh về trồng trong Cẩm-uuyền, hơn năm cây quỳnh khô héo, bèn đem trả lại Dương-châu thì quỳnh sống lại.

Hương nguyên binh trà dương ngút khói Bình nước trà thơm  
còn ngút khói,

Một đời trần lụy nửa tiêu ma. Khỗi lòng trần tục nửa tiêu ma  
*Chùa Vân-sơn 雲山寺*

Ở dưới núi Bà-sơn huyện Tân Minh không biết xây cất đời  
nào đến nay vẫn còn.

### **NHÂN VẬT 人物**

*Vũ Tánh 武性*

Tiên - nhân ông nguyên người huyện Hưng-phước tỉnh Biên-hóa, sau dời ở huyện Bình-dương. Con người sáng suốt, vũ nghệ tinh thông, ban đầu ông khởi nghĩa-binh ở gò Khổng-tước, cự chiến với quân Tây-sơn năm Mậu-thân đầu làm Tiên-phong Chưởng-cơ lấy công-chúa, hăng lập chiến-công, thăng chức Chưởng-hậu-quân Bình-tây tham-thắng đại tướng-quân quận-công, năm Kỷ-vị (1799) lưu trấn thành Bình-Định, tướng Tây-sơn là Trần Quang Diệu cử binh toàn quốc từ Thuận-hóa kéo vào vây chặt, ông đóng cửa thành tự thủ. Mùa hạ năm Tân - dậu (1801) trong thành tuyệt lương, ông tự đốt chết. Năm Nhâm-tuất Vua truy tặng Thái-uy Quốc-công, thụy là Trung-liệt. Năm Gia-Long thứ 4 (1024) cho tòng tự nơi Thái-miếu, năm Minh-mệnh thứ 5 (1824) truy phong Thái-sư, năm thứ 12 (1831) truy phong Hoài-quốc-công, cải tòng tự Thế-miếu.

*Phạm-Đăng-Hưng 范登興*

Người Tân-hoà, khi đầu trung-hưng, ông lấy văn-học thi đậu, bổ Cống-sinh - viện, làm quan lần đến Lại-bộ Tham-tri, thường đi theo chinh phạt, làm tham-mưu, sau làm Lễ-bộ Thượng-thư, trong niên hiệu Minh-mệnh sung chức Sử-quán Phó-tổng-tài, ông bệnh mất ở quan-sở, tặng chức Hiệp-biện-đại-học-sĩ, năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) truy phong Đức-quốc-công, lập đền thờ ở Vạn-xuân, sau liệt-tự vào miếu Trung-hưng Công-thần.

*Phạm-Ngọc-Uần 范玉龍*

Người huyện Bình - dương, văn-học uần - súc, am thông việc lại, làm quan trải từ Hàn - lâm - Viện qua Hình-bộ tả-tham-tri, ra làm Cai - bộ ở Vĩnh-trấn. Ông tự phụng thanh ước, làm

quan có chánh - tích tốt, thăng Binh-bộ kiêm chức Tri-tào-chính Hộ-bộ, khi mất tặng chức Tham-chính, liệt-tự vào miếu Trung-Hưng công-thần.

*Trịnh-Hoài-Đức* 鄭懷德

Người Minh-hương huyện Bình-dương, khi nhỏ bèn chí ham học, có tài kinh tế, đầu làm Hàn-lâm-Viện Chế-cáo, sung Đông-cung Thị-giảng, ra làm Ký-lục tỉnh Định-Tường, thăng về chức Hộ-bộ tả tham-tri, sau đi tòng chinh làm Quản-tào, năm Tân-dậu (1881) khắc phục Phú-xuân thiên lên chức Hộ-bộ Thượng-thư phụng sứ qua Thanh, khi về thuyền chuyển qua Lê-bộ Thượng-thư và Lại-bộ Thượng-thư, ra làm Hiệp tổng-trấn Gia-Định, sau đó triệu về nguyên lãnh Lại-bộ, thăng Hiệp-biện đạ học-sĩ, khi mất, tặng Thiếu-bảo, Cần-chính-điện Đại học-sĩ, thụy là Văn-khắc. Ông có làm sách « Gia-định thông chí » « Cấn-trai thi-tập » đề dòi, năm Tự-Đức thứ 3(1850) được nhập tự vào miếu Trung-hưng công-thần.

*Ngô Nhân Tĩnh* 吳仁靜

Người Minh-hương huyện Bình-dương, có tài mẫn-thiệp học-thức, sở trường nghề thơ, khi đầu trung-hưng, khởi sự làm Hàn-lâm-viện Thị-độc, trải qua Binh-bộ hữu Tham-tri, năm Gia-long nguyên-niên (1802) sung chức Giáp phó-sứ qua Thanh, năm thứ 6 (1807) làm Chính-sứ đem sắc ấn qua La-bích 羅壁, phong Nặc-Xân 匿殄 làm Cao-man quốc-vương, khi về có người dèm nói: ông riêng lấy của người Cao-man, việc ấy tâu lên xét không có thật trạng, vừa ông mất, có làm Nhữ-sơn thi-tập 汝山詩集 đề dòi. Năm Tự-Đức thứ 3 (1850) được bổ tự vào miếu Trung-hưng công-thần.

*Lê Bá Phẩm* 黎伯品

Người huyện Bình-dương, khi đầu trung-hưng làm Quốc-giám thi-học, thiên qua Hàn-lâm-viện, ra làm Ký-lục ở Trấn.

định, cai-bộ Quảng-nam, thiên lên Hình-bộ tả Tham-tri, phụng sứ qua Thanh, khi về thiên chức Hiệp-trấn Thanh-hóa, sau triệu về kinh tham-biện Hình Hộ sự-vụ, rồi ra lãnh hình-tào Gia-định, lại triệu về quyền lãnh Hiệp-trấn Nghệ-an. Năm Minh-mệnh nguyên-niên (1820) thăng Hình-Hộ Thượng-thư, mất tằng Hiệp-biện Đại học-sĩ, thụy là Cần-hậu.

*Tống-Việt-Phước* 宋曰福

Tiên-nhân ông người Thanh-Hóa, sau vô ngụ huyện Bình-dương tỉnh Gia-định, con người dũng-cảm thiện chiến, có công khi theo qua Vọng-các, ông theo việc chinh-chiến rạng công lao, làm quan lần đến Thuộc-nội Chưởng-cơ Tả-quân-dinh Phó-tướng, vừa bị việc miễn chức, sau khởi phục làm Tả-đồn chính-thống, khi tòng chinh Qui-Nhơn đóng đồn Bình-đê, bên địch ban đêm có sự kinh động, Ông Phước đem vài trăm binh thừa cơ chụp đánh địch bên tan chạy ; năm Tân-dậu (1801) chiến-dịch Tân-quan ông khinh địch tiến trước bị phục binh của địch-tướng Từ Văn Chiêu chụp đánh, ông bị hại, truy tặng chức Thiếu-bảo quận-công, thụy là Trung-liệt, biệt tự vào miếu Bao-trung và hai miếu Hiến-trung cùng Trung-hưng công-thần, năm Minh-mệnh thứ 18 (1837) phong chức Bình-Giang Quận-công. 平江郡公

*Tôn Thọ Vinh* 尊壽榮

Người huyện Bình-dương có công ở Vọng-các, làm quan lần đến Thần-sách-quân phó Thống-chế, lại tạm quản Tiên-phong-dinh đi tòng chinh bịnh mất ở quân thứ, tặng chức Chưởng-quân, liệt tự miếu Biểu-trung, ở Cù-Mông và miếu Trung-hưng công-thần.

*Trương Phước Luật* 張福律

Tiên-nhân ông là người Thanh-hóa, sau lưu-ngụ ở huyện Bình-dương tỉnh Gia-Định, có công ở Vọng-các, làm lần đến chức Chư-quán Vệ-úy kiêm quản tiêu sai bả-cái, nội-mã, tả-mã, hữu-

mã, tưu-hậu bả-lệnh chư đội-thuyền, lãnh tưng-chính, giám chú-tiền-cuộc, sau tưng chinh ở Qui nhơn có quân-công, vừa bình mất, tặng chức Chưởng-cơ liệt tự miếu Hiền-trung miếu Trung-hưng công-thần.

*Vũ-Văn-Lượng* 武 文 諒

Tiên-nhân ông ở Quảng-bình, sau lưu ngụ Gia-định, người khảng-khái có khi-tiết, nhà cự-phú, khi Tây-sơn đánh lấy Gia-định, ông đem cả gia-tư ra âm thầm kết nạp những kẻ hào-kiệt, suy tôn ông Vũ-Tánh làm thủ-lĩnh, đóng đồn ở Gò-công cự chiến với Tây-sơn, năm Kỷ-dậu (1789) thiên chức Trung-quân hữu-chỉ vệ-úy, khâm sai tổng-nhung cai-cơ, có quân công thăng Chưởng-cơ tả-quân phó-tướng, khi mất tặn chức Chưởng-dinh liệt tự miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng công-thần.

*Vũ - Trường - Toàn*, 武 長 鑽

Người huyện Bình-dương, thông minh hiếu học, kinh sử uần súc, gặp biến loạn Tây-sơn ông ẩn cư dạy học, học-trò ông thành đạt như Ngô-Tòng-Chu, Trịnh-Hoài-Đức đều là danh thần, khi đầu trung-hưng, Thế-Tổ Cao-Hoàng-Đế ở Gia-Định nghe được khen ngợi, nhưng không muốn buộc ông phải khuất phục ra làm quan, để cho thỏa chí-cao-thượng của ông. Khi mất, phụng sắc cho hiệu là « Gia-Định xử-sĩ sùng-đức tiên-sinh » để làm bi-chi nơi mộ. Năm Tự-Đức thứ 5 (1852) có biển tinh-biêu.

*Trường-Minh-Thành* 張 明 誠

Người huyện Bình-dương, có văn học, thi đậu, bổ làm Nho-học huấn-đạo, trải lần qua chức Thị-Thơ-Viện Phụng-Chỉ kiêm Thượng-hữu-Khanh, sau ra làm Cai-Bộ Quảng-Đức, thiên lên Hộ-bộ hữu tham-tri, thăng chức Lễ-bộ Thượng-thư. Ông Minh Thành người am -uyện thông đạt, tham biện hộ-chính được xưng chức vụ.

*Hoàng-Ngọc-Uần* 黃 玉 蘊

Người huyện Bình-dương, khi đầu trung-hưng ông đầu quân bổ làm Tả-quân Thư-Ký, khoa Tân-dậu (1801) thi đậu,

bỏ Tham-mưu, chuyển sang Hàn-lâm-Viện Thị-học, phụng sứ mệnh đi Thanh, đi Xiêm. Khi về thăng Cai-bộ Bình-Hoà, chuyển sang Hình-bộ tả tham-tri, lại sung chức Ất-phó-sứ đi Thanh, khi về tham-lý Bắc-thành Hình-tào, chuyển qua. Hiệp-trấn Nghệ-an, rồi lại đi Khâm-sai Bắc thành Hình-tào.

*Nguyễn-Khắc-Thiếu* 阮克紹

Nguyên người huyện Tân-long, khi đầu trung-hưng bỏ Thị-thư-Viện, làm đến Công-bộ hữu tham-tri, khi từng chính Qui-nhơn đốc vận lương hướng, rồi thăng Tả Tham-tri ra coi việc đề-chính Bắc-thành kiêm-lý việc Thủy-sư, sau triệu hồi, y bản chức (Tả tham-tri) lãnh coi Hộ-tào Gia-Định.

*Nguyễn-Đình-Thuyền* 阮廷詮

Người huyện Tân-long, làm đến chức Ngoại-tả-Chưởng-dinh, năm Canh-tý (1780) có công dục-đời, năm Tân-sửu Đổ-thanh-Nhân có tội bị tru di, đảng của Nhân cứ chỗ Tam-phụ làm sự phản nghịch, Nguyễn-Đình-Thuyền dẹp yên. Năm Quý-mão (1783) Tây-sơn chiếm Gia-Định, vua chạy qua Tam-phụ, Thuyền cùng Tôn-Thất-Dũ làm Trung-quân tiến binh đóng đồn ở chùa Đồng-tuyên chống đánh Tây-sơn, bị thất trận chết, vua tặng chức Chưởng-cơ quận-công, liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng công-thần.

*Vũ-Doãn-Triêm* 武允霽

Người huyện Bình-dương, khi đầu trung-hưng từng chính đánh giặc có công lao, làm đến chức Chưởng-hĩa-quân.

*Nguyễn-Văn-Loan* 阮文鸞

Người huyện Bình-dương, khi đầu trung-hưng làm đến Cai-cơ, năm Đinh-vị (1787) cùng quân Tây-sơn đánh ở Ba-rai 巴來 bị tử trận, tặng chức Chưởng-cơ liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-tiết công-thần.

*Nguyễn-Văn-Huê* 阮文惠

Người huyện Bình-dương, có công ở Vọng-các, làm đến chức Cai-cơ Trưởng-hạch, Trưởng-chi lần lên Tiền-quân phó-tướng,

đánh với Tây-sơn ở Kỳ-sơn bị tử trận, tặng chức Chưởng-dinh liệt tự vào miếu Hiên-trung và miếu Trung-hưng công-thần.

**Trương-Phước-Giáo 張福教**

Người huyện Bình-dương có công ở Vọng-các, tông chinh bị tên bản trúng hư một con mắt, làm đến Cai-cơ, ra làm Trấn-thủ Hà-tiên, chính sự khoan-giãn. Không ưa phiền nhiễu, chỉnh-đốn quân-luật, chiêu-phục lưu-dân, đặt trường học, khẩn ruộng hoang, chia đặt đường sá chợ quán, Tỉnh Hà-Tiên thành một đô-hội ở Nam-thùy. Ông Giáo xuất thân hàng-ngũ mà biết văn-học, từng chinh lâu ngày am hiểu trận-pháp, biên chép lại thành tập dâng lên, vua cho đề vào sử-quán đăng sau kê khảo.

**Trần-Lợi-Trinh 陳利貞**

Người huyện Bình-dương, khi đầu niên-hiệu Gia-long ông bỏ vào Cống-sĩ Viện, Hàn-lâm-Viện, ra làm Tri-phủ Hà-thanh, thiên qua Thiêm-sự Lại-bộ, lại ra làm ký-lục Định-Tường, dò qua ký-lục Quảng-bình và Quảng-nam, lại triệu về biện-lý Lại-bộ sự-vụ, lần lên Tả Tham-tri, rồi thăng Thượng-Thư, ông tính ngay thẳng tri trọng, có phong-độ đại-thần, năm thứ 8 (1809) đi kinh lược Nghệ-an, sung Tham-tán quân-vụ, khi về bị can vụ án Trần-Nhật-Vĩnh, giao hộ nghị xử, ông hổ thẹn phần uất uống thuốc độc tự tử, bị giáng xuống hàm Tham-tri.

**Trần-Văn-Tánh 陳文性**

Người Bình-dương, đầu khi trung-hưng bỏ vào Thị-thưViện, thăng làm ký-lục tỉnh Quảng-Bìnhvà Bình Định, trong niên-hiệu Minh-mệnh ba lần thăng đến Công-bộ Thượng-thư, bị việc miễn chức, phát ra ở Vũ-khố, hiệu lực ông mất, tặng Công-bộ Thị lang.

**Phạm-Văn-Lý 范文理**

Người Tân-hoà, khi trung-hưng lập được nhiều Vũ-công rực rỡ, làm đến Vũ-lương vệ.úy thăng Chưởng-cơ, trong năm Minh-Mệnh, ông thống quản 10 cơ kinh-thiệp, bắt được tên giặc cừ khôi Đỗ-Bá-Vinh, thăng Thống-Chế, năm 14 (1833) phong tước Quảng-công-bá, có giặc dấy ở Hưng-hóa, ông Lý đánh phá được,

lại truy đến sào-huyệt của giặc phá tan cả. Khi về bình mất, vua hậu gia tặng cấp và phong cho thế tước kế tập.

*Nguyễn-Tăng-Minh* 阮 增 明

Người huyện Tân-hòa, đầu niên-hiệu Gia-long làm chức cai-đội, tánh người chất-phác trung hậu cần-thận, trong năm Minh-mệnh làm đến chức Cẩm-y Vệ-úy, Hữu-dực Thống-Chế, phong tước Văn-hội-Nam, lần thiên qua Hữu-quân Đô-thống phủ Đô-thống.

*Phan-Văn-Đối* 范 文 對

Người huyện Tân - thành, khi đầu trung-hun đầu quân làm đến Thị-trung cai-đội, trong năm Minh-mệnh thăng Cẩm-y cai-đội, lại thiên Tuyền-phong hậu-vệ-úy, sung chức Lãnh-binh Lượng-sơn. Năm 14 (1833) đem binh giữ tỉnh-thành Cao-bằng bại giặc vây cấp, ông cùng Bối-chính Bùi-Tăng-Huy, Án-sát Phạm-Đình-Trạc đồng thời tuấn nạn. Vua sắc lập đền thờ gọi là đền Tam-trung.

*Trương-Minh-Giảng* 張 明 講

Con ông Trương-Minh-Thành, năm Gia-long thứ 18 (1819) khoa Kỷ-mão ông đậu cử-nhân, làm đến Hộ-bộ Thượng-thư trong năm Minh-mệnh nghịch Khởi làm loạn, vua trao cho chức Tham-tán nhung-vụ đại-thần đem binh truy thảo, trước tiên phá giặc ở Biên-hòa lại cả phá binh Xiêm-La ở Thuận-cảng được tấn phong tước Nam, lại dẹp giặc Xiêm ở Phú-Phiếu (?) ba lần đánh đều thắng, lấy công ấy được phong tước Bình-thành tử, đắp bảo An-biên, tấn phong Bình-thành bá, lãnh ấn Trấn tây Tương-quân, gia chức Đông-các Đại học-sĩ, năm thứ 18 (1837) triệu về làm lễ bảo-tất, vua thưởng cho rất hậu, khắc tên vào bia vũ-công, sau vì sự phủ-ngự trái lỗi nên thồ-phỉ phiến động, bị triệt hồi án thủ ở Châu-dốc, ông hồ giận uống thuốc tự tử, bị cách khử ấn Trấn-tây Tương-quân, giáng xuống chức Binh-bộ Thượng-thư và đình thế ấm (con cháu không được tập ấm).



## *Trương-Phước-Đĩnh* 張福璉

Người huyện Bình-dương có công ở Vọng-các, con ông Cai-cơ Trương-Bá-Đĩnh, do ẩm-sinh được nhập giám học tập, bổ làm Tư-vụ bộ Hình, thiên qua chức Lang-trung, ra làm Phủ-thừa-tĩnh Thừa-Thiên, thiên qua Hàn-lâm Thị-giảng học-sĩ, sung-biên Các-vụ, chuyển sang Lễ-bộ hữu Thị-lang ; khi nghịch Khôi phiến biến, sung chức tán-tương quân-vụ, vừa có quân Xiêm đến xâm biên, ông đem hình phòng ngự đánh ở Phủ-phiếu liên được thắng trận, khi về được trao chức Binh-bộ Tham-tri, vừa ông mất.

## **LIỆT-NỮ** 烈女

*Nguyễn thị Quý* 阮氏貴

Người huyện Bình-dương, 19 tuổi lấy chồng là ông Tống Viết Phước, sinh một con trai, năm Tân-dậu ông Phước làm đến chức Dinh-đô-Thống-chế bị trận vong, khi chồng mất bà mới 24 tuổi, cứ tỏ hủ tiết không lấy chồng khác ; niên-hiệu Gia-Long được ban cấp tiền gạo, năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) vua ban cờ biển. (1)

*Trương thị Tình* 阮氏情

Người huyện Bình-dương, 18 tuổi có chồng là ông Văn-Liêm sinh được một gái, năm Quý-mão ông làm Khâm-sai Cai-cơ từng chinh bị trận vong, bà mới 22 tuổi quyết chí ở vậy không chịu cải tiết, trong năm Gia-Long được ban cấp gạo tiền, năm Minh-Mệnh thứ 17 (1836) được ban cờ biển.

*Nguyễn-thị-Bửu* 阮氏寶

Người huyện Bình-dương, 21 tuổi có chồng là ông Trương Phước Luật, sinh một trai, năm Tân-hợi, ông Phước Luật làm đến Chưởng-cơ hay việc tượng-chính, bình mất, bà khi ấy 20 tuổi ở góa, giữ nét trinh bạch không tí vết gì, niên-hiệu Gia Long được ban cấp

---

(1) Cờ biển tiết phụ có những chữ «Tiết-hạnh khả phong» hoặc «Tiết hạnh danh văn »

cho tiền gạo, năm Minh-mệnh thứ 17 được sinh thường

*Nguyễn-thị-Phụng* 阮氏鳳

Người Bình-dương, 21 tuổi có chồng là ông Đình-Công-Khiêm sinh một trai, năm Quý-mão ông Khiêm làm đến Cai-bộ, bệnh mất, bà 26 tuổi sùng cư thủ tiết, thề không cải giá, năm Minh-Mệnh thứ 17 được sinh thường.

*Không-thị-Minh* 阮氏明

Người Tân-long, 18 tuổi về với ông Phạm-văn-Hạc, sinh con trai gái 3 người, năm Canh-tuất ông Hạc mất, bà 28 tuổi cư ở vậy không cải giá, năm Minh-mệnh thứ 17 được sinh thường.

**TĂNG-THÍCH** 僧釋

*Tăng Ân* 僧恩

Không biết họ gì và người ở đâu. Mùa xuân năm Canh-dần thứ 6 (1771) đời vua Duệ-Tông Hoàng-Đế có con mãnh-hồ vào nhà người ở phía nam chợ Tân-cảnh, hùm hét dữ dội, nhân dân kinh khủng chạy đến báo Đồn-dinh đến vây bốn mặt, nhưng con hồ rất dữ, không ai dám đến gần đâm đánh, trải 3 ngày, ông Ân có người đồ đệ tên là Trí-Năng ở xa đến, xin vào bắt cọp. Ông Ân cùng con cọp tranh đấu nhau chấp lâu, cọp bị đòn còn ông Ân đánh đau, bò núp trong lùm tre, ông Ân theo đánh, khi ấy cọp trở ra đấu cùng Ân, Ân lui ngã vào nương nhỏ, bị cọp dày xéo, Trí-Năng thấy vậy tiếp đánh trúng đầu cọp, cọp chết liền tại đó, mà ông Ân bị trọng thương cũng chết. Người ở chỗ chợ cảm ơn, đem táng ông tại chỗ ấy và xây tháp, nay tháp vẫn còn,

*Tăng Ngộ* 僧悟

Họ Nguyễn tên Chắt, người huyện Phước-lộc, năm Gia - Long thứ 5 Nguyễn - Chắt phát nguyện xuất gia nhưng phụ huynh không cho, Chắt cố xin đi cho được. ông cha muốn làm khó cho con lại bảo rằng « ta nghe đức Phật là

nhất thiết không-hư không có vật gì dính ở thân mình, mảy muốn bỏ trần theo Phật, nên lấy tay cầm than lửa cho cha hút thuốc, cha mới tin là con có chân tâm phụng Phật». Ông Chất tiền bỏ than lửa đổ trên bàn tay đôi lâu không quăng, ông cha bắt đắc dĩ phải cho đi. Ông theo hòa-thượng chùa Vĩnh-quang cạo tóc tu hành, lấy pháp-danh là Viên-ngộ, người ta xưng là Tăng-ngộ, Từ ấy ông thọ trai-giới càng gia tinh tấn, mỗi ngày ông ăn một bữa ngô-phạn mà thôi, ở trong xóm làng có con đường từ đông đến tây bị bùn lầy, cây cỏ sầm uất, hùm beo ra vô thường hại người đi buôn bán, qua lại rất bất tiện, ông phát tâm thề nguyện, một mình đốn chặt cây gai, đắp bằng đường đi về nam dài 200 trượng, đường đi về tây 250 trượng dư. Ban ngày ông làm việc hoặc có gặp, cọp cũng cúi đầu mà đi qua không hề xâm phạm, đắp sửa như vậy trong vài tháng mới xong, đến nay qua lại đường ấy đều thuận tiện. Năm thứ 7 (1808) ông đến xã Thanh-ba cất chùa Lan - nhược, rường cột tráng lệ, vàng son huy-hoàng, đúc tượng Địa-tạng-vương bồ-tát, sau tượng có khuyết một chỗ, ông chặt đứt một ngón tay bên hữu quăng vào nòi đồng, nước đồng tiêu hóa lẫn lộn nhau, đúc thành pho tượng được viên mãn. Sau ông cha có bệnh, ông đến trước bàn Phật khẩn chúc, trường-tọa (ngồi luôn) 10 năm, để diên thọ-mạng cho cha Năm Minh-mệnh nguyên-niên (1820) có bệnh chần-đậu thanh phát, ông Chấn trì kinh mật niệm, mà cả hạt nhân dân đều được bình an, ông nguyện chung thân tịch cốc không ăn.

Năm Thiệu-Trị thứ 6 (1846) ông nghĩ từ khi xuất gia đến nay đã được 60 tuổi mà chưa thành chính-quả, ông bèn tuyệt thủy không xuống 49 ngày rồi viên-tịch (chết), người trong xã xây tháp ở phía tây chùa để kỷ niệm, gọi là Tăng-tháp.

### *Tăng - Lượng 僧 量*

Họ Nguyễn tên Tri - Lượng, không biết người ở đâu, năm Thiệu - Trị thứ 6 ( 1846 ) ông Lượng có cái ung ở nơi mũi bị lở loét, chữa thuốc trăm cách không khỏi,

nghe ở Linh-sơn có chùa Phật linh ứng, ông phát nguyện bỏ dứt việc thế-gian, để thác thân nơi tịnh-độ, bịnh dẫu không lành, có chết đi nữa cũng đắc sở. Ông bèn mang dầy chống gậy xúng xiểng đi đến ngoài cửa tam-quan qui xuống thành kính khẩn vái : như Phật phò hộ bịnh này được an hảo, xin đem dư-niên thân này vào núi phục sự, hoặc như đời trước có chường-nghiệp sâu nặng không thể sám hối được, thì xin chết ở đây cũng cam tâm. Trong đêm ấy khi canh ba ông nhập-định thấy người đàn bà mặc áo quần đen xăm xăm đi đến, chỉ tay vào chỗ bịnh ông Lượng nói rằng : « hạ tuần tháng này không phải dùng thuốc mà bịnh cũng lành ». Quả nhiên đến kỳ bịnh lành, từ ấy ông ở luôn trên núi trì-trú không về nhà nữa.

## THỒ SẢN 土產

### Loại ngũ cốc

Canh đạo 稂 稻	lúa	Phụng đậu 鳳 豆	Đậu phụng
Điều túc 烏 粟	Lúa chim	Hà bao đậu 荷 包	
Giáng túc 絳 粟	lúa đỏ	Biển đậu 扁 豆	đậu nóng
Tào túc 糟 粟		Long cốt đậu 龍 骨	đậu xương rồng
Tê-giác túc 犀 角 粟	lúa u-tây	Phấn tử đậu 粉 子 豆	
Điều thảo túc 烏 爪 粟	lúa móng chim	Cam vu 甘 芋	khoai ngọt
A chung túc 柯 終 粟		Thủy du 水 芋	khoai nước
Thăng túc 蠅 粟		Phiên vu 藩 芋	khoai lan
Tượng túc 象 粟	lúa tượng	Xích vu 赤 芋	khoai đỏ
Ý dĩ 莖 苡	bo bo	Hổ vu 虎 芋	khoai hổ
Ngọc thực 玉 菽	bắp	Nọa đạo 糯 稻	nếp
Mộc mạch 木 麥		Hắc túc 黑 粟	lúa đen
Bạch đậu 白 豆	đậu trắng	Phù phụ túc 芡 附 粟	
Lục đậu 綠 豆	đậu xanh	Mai túc 梅 粟	

鰐 栗

**móng chim**

黑炭栗

Dã đạo 野稻 :thứ lúa sinh trong đầm khe cũng giống như lúa thường, nhưng hạt nhỏ mà dài, ở đầu hạt lúa có cái mang, dài độ một tấc, mùi thơm mà cứng.

**黑豆** đậu đen

猪 爪 豆    đậu  
móng heo

烏 爪 豆      đậu

黃豆 đậu nành

著 豆 **đâu đũa**

御豆 đậu ngự

*n* h đầu dao

蠟 竿 Khoai sáp

白芋 Khoai trắng

紫芋 Khoai tía

慈 芋 Khoai tù

**山 芋 Khoai mài**

香 薯

*Loai dura bi*

冬瓜 Bī dāo

甜瓜 Dura dá

虎 瓜 Mướp hỏ

金瓜

絲瓜 Muó-p

鼠 瓜 Dura chuột

西瓜 Dura hấu

苦 瓜 Mướp đắng

***Loat rau***

胡 荈 Ngò

芹 Rau cần

蒜 Tỏi

**白芥** **Cải trắng**

蔥      Hành

魚腥 Rau giếp cá

苣荬菜 Rau hẹnh

紫芥 **Cải tím**

**雞 菜 雞 菜**

**蕹菜 Rau muống**

魚青

**𣎵** Gùng

芳 菜 Rau thom

## Loại trái

Mông tử	檬子	Quả xoài	Tân long	檳榔	Cau
Phiên lê	番梨		Thạch lựu	石榴	ở cần giờ
Da tử	椰子	Quả dừa			ngon ngọt
Mai đào	梅桃				hơn chỗ khác
Quít	橘	Quả quít	Cam	柑	Quả cam
Chanh	橙	quả Chanh	Trúc	柚	Bòng, bưởi
Long nhãn	龍眼	Long nhãn	Phật tang	佛桑	
Ngũ liêm	五廉	Khế	Ba la mật	波羅蜜	Mít
Mạn châu tử	樓珠子		Nam mộc qua	南木瓜	Thu đủ
Sơn trà	山茶	Quả sơn trà	Hiệp hoan quả	合歡果	
Ba tiêu	芭蕉	Chuối	Sơn lệ chi	山荔枝	Lệ chi núi

## Loại hoa

Liên	蓮	Sen ( có 2 giống trắng, đỏ)	Mặt lợi	茉莉	Hoa lái
Mộc cần	木槿	Hoa bụt	Thiên mục giáng	千目絳	
Trúc đào	竹桃	Hoa trúc đào	Kê cước	雞脚	Hoa sói
Tường-vi	薔薇	Hoa tường-vi	Ngư lan	魚蘭	
Lan	蘭	Hoa lan	Kê quyn	雞冠	Bông mồng gà
Cúc	菊	: có 3 giống vàng tím và trắng.	Phụng tiên	鳳仙	Hoa móng tay
Tiền nhung	剪絨	Hoa tiền nhung	Vạn thọ cúc	萬壽菊	Cúc vạn thọ
Sơn mẫu đơn	山牡丹	Hoa trang	Mộc phù cừ	木芙蓉	Hoa phù dung
Qui	葵	Hoa qui	Phụng trâm	鳳簪	
Huệ	蕙	Hoa huệ	Mộc bút	木筆	Hoa mộc
Tgạch học	石斛	Thạch học	Kim phụng	金鳳	
Nguyệt qui	月季				

### Loại thảo

Bồ	蒲	Lác	Lư	蘆	Lau
Vĩ	葦	Lách	Nga	莪	
Mao	茅	Tranh	Địch	荻	Sậy, sắt
Sa	莎				

### Loại tre

Thanh trúc	青竹	Tre nan		huê (rắn)
Thích trúc	刺竹	Tre gai	Thiệt tâm trúc	寔心竹 Tre
Thổ trúc	苦竹		cán giáo	hay tre đặc ruột
Ban trúc	班竹	Tre	Hoàng trúc	黃竹 Tre tàu

### Loại mộc

Nam mộc	楠木			
Bàn lân mộc	槃欏木	Cây bàn lân	Du mộc	油木 Cây dầu rái
Thủy liễu	水柳	Cây thủy liễu	Vạn cổ mộc	萬古木 Cây gỗ
			Thuận mộc	順禾
Trai mộc	檣木	Cây trai	Huỳnh đàn mộc	黃檀木 Cây huỳnh đàn
Nam mai	南梅	Cây mù-u		

### Loại mây

Thiết đẳng	鐵藤	Thủy đẳng	水藤
Sa đẳng	沙藤	Trạch đẳng	澤藤
Long đẳng	龍藤		

### Loại thuốc

Tử tô	紫蘇	Cây tử tô	Hoắc hương	藿香	Cây hoắc hương
Thiên môn	天門	Củ tặc tiên			
Bạc hà	薄荷	Rau bạch hà	Bán hạ	半夏	Củ chóc hay củ ngái
Hương phụ	香附	Củ cỏ gấu			
Quít bì	橘皮	Vỏ quít	Mạch môn	麥門	Củ mạch môn
Ích mẫu	益母	Cây ích-mẫu	Bách bội	百倍	

Lô hội	蘆 薈	Chi tử	梔 子	Cây chanh
Uất kim	鬱 金			rành
Liên tử	蓮 子	Hột sen	Sử quân tử 使 君 子	Hột dun
Bình lang	檳 榔	Hột cau già	Lương cương 良 薑	Củ riềng
Tang ký sinh	桑 寄 生	Tầm gỏi	Thự dự 薯 蕷	Khoai mài
		trên cây dâu	Hà thủ ô 何 首 烏	Dây sữa bò
Hâu phác	厚 樸	Cây bội		hay dạ giao-đăng

### Hóa hạng

Trừu	紬	Hàng trừu.	Ngư si	魚 翅	Cước cá
Khi xưa có ty	Phường-the,	năm	Phong mật	蜂 蜜	Mật ong
Minh-mạng thứ 3	đổi làm hộ		Mãnh hỏa du 猛 火 油	Dầu rái	
nam-trừu, mỗi năm	có nạp thuế.		Sò, sa	縐 紗	sò, sa
trừu.			Sí bì	象 皮	Vỏ cây đay
Bạch	帛	Lụa	Bố	布	vải
Phụng trừu 鳳 紬	Trừu dệt hoa		Tê bì 犀 皮	Da con tày ngu	
con phụng, năm	Minh-mạng thứ		Hoàng Lạp 黃 蠟	Sáp ong	
3 có đặt hộ để	mỗi năm nạp		Hải sâm 海 參	Con độn độ	
thuế trừu.				biển	
	南 絨 (?)		Bạch diêm 白 鹽	Muối trắng	
Lộc nhung 鹿 茸	Nhung nai		Cẩm lâm chi 橄 欖 脂	Dầu trám	
Tượng nha 象 牙	Ngà voi		Ma bì 麻 皮	Chỉ gai	

### Loại cầm

Khổng tước 孔 雀	Con công	Sơn kê 山 雞	Gà rừng
Phỉ tủy 翡 翠	Chim ó, có	Báo triều 報 朝	Chim
người gọi là chim	trầu.		bìm bịp
Điều ê 烏	chim le le	Diên 鳶	Dều hầu
Thủy kê 水 雞	Gà nước	Anh vũ 鸚 鵡	Chim anh vũ
Ừng 鷹	Bò cắt	Hắc lộ 黑 鷺	Cò đen
Trác mộc 啄 木	Chim	Giá cô 鷓 鴒	Chim đa đa
	gỗ kiến	Cù cút 鶉	Chim khừu
Bạch lộ 白 鷺	Cò trắng	Yến 燕	Chim yến
Hạc 鵲	Chim hạc	Lư tư 鷓	Chim chuồng chuộc



Minh cưu	鳴鳩	Chim tu hú	Tước	雀	Chim sẻ
Hỷ thước	喜鵲	Chim ác là	Xảo phụ	巧婦	Chim đồng dộc
Đồ vũ	杜宇	Chim đồ quyền	Tích linh	鵲	Chim nấc nước
Ngưu thước	牛鵲	Chim quạ	Linh trước	靈鵲	Chim khách
Tiểu anh vũ	小鸚鵡	Chim két	Chi thước	鸚鵡	
Đào hà	陶河		Luyện thước	練鵲	Chim Cường

### Loại thú

Tê	犀	Tây ngu	Tượng	象	Voi
Hùng	熊	Gấu	Hồ	虎	Cọp
Báo	豹	Beo	Ngưu	牛	Trâu
Mã	馬	Ngựa	Dương	羊	Dê
Mê	麋	Nai	Lộc	鹿	Hươu
Sơn ngưu	山牛	Trâu núi	Sơn trư	山猪	Heo rừng
Thố	兔	Thỏ			

### Loại cá đồng cá sông

Hoa thu ngư	花鰲魚	Thu ngư	鯪魚
Quá sơn ngư	過山魚	Thất tinh ngư	七星魚
Hoàng thiện	黃鱔	Ngạc ngư	鱖魚
Thanh hà	青蝦	Bạch hà	白蝦
Giác ngư	角魚		
	Cá trê		

### Loại cá biển

Thu ngư	鰵魚	Cá thu	Điều ngư	烏魚	Cá chim
Bạch mễ ngư	白米魚	Cá cơm	Đao ngư	刀魚	Cá đao
Tà đầu ngư	斜頭魚		Phàn ngư	鰲魚	Cá phèn
Nhu ngư	柔魚		Sa ngư	鯊魚	Cá nhám
Hương loa	香螺	Ốc hương	Hạp	蛤	Ngao, sò
Giải	蟹	Cua	Hậu	蟹	Con sam
Đà ngư	鮫魚	Cá mú	Ô tặc	烏賊	Con mực



# ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ

## TỈNH ĐỊNH-TU-ÔNG 定祥省

Từ đông đến tây cách 380 dặm, từ nam đến bắc cách 115 dặm, từ tỉnh-ly phía đông đến biển 78 dặm, phía tây đến tỉnh An-giang giáp giới Cao-Man 302 dặm, phía nam đến giới-hạn tỉnh Vĩnh-Long 13 dặm, phía bắc đến giới-hạn tỉnh Gia-Định 137 dặm, phía đông-nam đến địa-giới huyện Bảo-hựu tỉnh Vĩnh-Long 59 dặm, phía tây-nam đến địa-giới huyện Vĩnh-An tỉnh An-giang 121 dặm, phía đông-bắc đến địa-giới huyện Tân-thành tỉnh Gia-Định 35 dặm, phía tây-bắc đến địa-giới huyện Quang-hòa tỉnh Gia-Định 219 dặm, từ tỉnh-ly phía bắc đến kinh-đô 1930 dặm.

### PHÂN DÃ 分野

Thiên-văn: phân dã sao Dục chân, vị thứ sao Thuần-vĩ.

### KIỆN TRÌ DUYÊN CÁCH 建置沿革

Nguyên xưa là đất Cù-úc Mỹ-tho 秋虬澳美澳 của Thủy-Chân-lạp, năm kỷ-vị (1679) đời Thái-Tôn Hoàng-Đế thứ 32 tướng Long-môn là bọn Đương-Ngạc-Địch, tới cũ nhà Minh qui phụ, vua cho ở địa-phương Mỹ-Tho, dựng nhà cửa, nhóm dân Hán-Di, kết lập xóm làng, lập ra 9 trường biệt nạp: Qui-an, Qui-hóa, Cảnh-dương, Yên-mụ, Quán-tác, Hoàng-tịch, Tam-lạch, Bả-can, Tân-thành, cho dân lập ấp khai khẩn, lại chia ra làm từng trang trại đều theo bản-nghệp làm ăn nạp thuế.

Năm Nhâm-thìn (1712) đời vua Duệ-tông Thánh-Hoàng-Đế năm thứ 7 vua sai quan trấn Gia-Định đem đất Mỹ-Tho lập thành Trường-dồn-đạo đặt chức Cai-cơ, Thơ-ký đề cai-trị.

Năm Bính-thân (1776) bị hãm vào Tây-Son, năm Mậu-Tuất (1778) Thế-Tổ Cao Hoàng-Đế thâu phục, năm Kỷ-hợi, (1779), khám-định châu địa-đồ, (1) bãi 9 trường biệt-nạp đặt ra huyện

(1) Châu địa-đồ: địa-đồ có đóng dấu son, là địa-đồ chính-thức.

Kiến-khuong lập dinh Trường-dồn đặt chức Lưu-thủ, Cai-bộ và Ký-lục. Năm Tân-sửu (1781) cải làm Trấn-Định. Năm Gia-Long thứ 5 (1806) đổi huyện Kiến-khuong làm huyện Kiến-an, năm thứ 7 (1808) cải dinh Trấn-Định làm trấn Định-Tường thuộc thành Gia-Định, thăng huyện Kiến-an làm phủ Kiến-an, đem 3 tổng sở thuộc : Kiến-hưng, Kiến-hòa, Kiến-dăng thăng làm huyện. Năm Minh-Mạng thứ (12 1831) phân hạt gọi là tỉnh Định-Tường, đặt Tuần-Vũ và 2 ty Bố, Án, khiến Tuần-Vũ lãnh chức Bố-chính. Chia đất huyện Kiến-hòa đặt thêm huyện Tân-hòa, thuộc phủ Kiến-an. Năm thứ (14 1833) gặp loạn Lê văn Khôi, tỉnh thành thất thủ, sau khôi phục, đặt thêm phân huyện Kiến-dăng. Năm 19 (1838) đặt phủ Kiến-tường, bãi phân huyện Kiến-dăng, lại đặt thêm huyện Kiến-phong thuộc phủ Kiến-tường. Năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) trích huyện Tân-hòa cải thuộc về tỉnh-hạt Gia-Định. Tỉnh này lãnh 2 phủ 4 huyện.

#### PHỦ KIẾN-AN 建安府

Ở phía nam tỉnh-thành 13 dặm, đông tây cách nhau 116 dặm, nam bắc cách nhau 150 dặm, từ phủ-lỵ qua phía đông đến biển và giáp giới huyện Tân-hòa, Tân-thạnh tỉnh Gia-Định 87 dặm, phía tây đến giới-hạn huyện Kiến-dăng 29 dặm, phía nam đến giới-hạn huyện Bảo-hựu tỉnh Vĩnh-Long 15 dặm, phía bắc đến giới-hạn huyện Cửu-an và huyện Quang-hóa 135 dặm,

Nguyên trước là huyện Kiến-khuong, năm Gia-Long thứ 5 (1806) đổi làm huyện Kiến-an, năm thứ 7 (1808) thăng làm phủ lãnh 3 huyện : Kiến-hưng, Kiến-dăng và Kiến-hòa. Năm Minh-Mạng thứ 13 (1832) trích đất 2 tổng Hòa-bình, Kiến-thạnh của huyện Kiến-hòa đặt làm huyện Tân-hòa thuộc phủ Kiến-an. Năm 19 (1838) trích huyện Kiên-dăng cải thuộc phủ Kiến-tường, lấy huyện Định-hưng làm kiêm-lỵ, 2 huyện Kiến-hòa, Tân-hòa làm thống-hạt. Năm Thiệu-Trị thứ nhất (1841) huyện Tân-hòa cải thuộc tỉnh Gia-Định. Phủ này gồm 2 huyện, 10 tổng, 157 thôn.

---

(1) Châu địa đồ : địa đồ có đóng dấu son, là địa đồ chính thức.

### HUYỆN KIẾN-HUNG 建興縣

Từ đông đến tây cách nhau 52 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 175 dặm, phía đông đến huyện-giới Kiến-hòa 23 dặm, phía tây đến huyện-giới Kiến-dăng 29 dặm, phía nam đến huyện-giới Bảo-hựu tỉnh Vĩnh-Long 25 dặm, phía bắc đến giới-hạn 2 huyện Cửu-An, Quang-hóa tỉnh Gia-Định 150 dặm, nguyên trước là tổng Kiến-hung, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện thuộc phủ-nha kiêm-lý, lãnh coi 5 tổng, 75 thôn.

### HUYỆN KIẾN-HÒA 建和縣

Ở phía đông phủ-trị 37 dặm, đông tây cách nhau 129 dặm, nam bắc cách nhau 42 dặm, từ huyện-lỵ qua phía đông đến biên 112 dặm, phía tây đến huyện-giới Kiến-hung 70 dặm, phía nam đến huyện-giới Bảo-hựu 20 dặm, phía bắc đến giới-hạn 2 huyện Tân-hòa, Tân-thạnh tỉnh Gia-Định 25 dặm; nguyên xưa là tổng Kiến-hòa năm Gia-long thứ 7 (1808) thăng làm huyện, lãnh coi 9 tổng, thuộc phủ thống hạt, Năm Minh-Mạng 12 (1831) trích 4 tổng trong huyện-hạt này đặt làm huyện Tân-hòa, Huyện Kiến-Hòa còn có 5 tổng, 82 thôn.

### PHỦ KIẾN-TƯỜNG 建祥府

Ở phía tây tỉnh-thành 152 dặm, đông tây cách nhau 277 dặm, nam bắc cách nhau 109 dặm từ phủ-lỵ qua phía đông đến huyện-giới Kiến-hung 48 dặm, phía tây đến phủ-giới Bà-nam (Man-cảnh) 179 dặm, phía nam đến sông trường giang 2 tỉnh An-giang, và Vĩnh-long 13 dặm, phía bắc đến huyện Kiến-hung 96 dặm, Nguyên trước là phần của 2 huyện Kiến-hòa và Kiến-dăng. Năm Minh-Mạng thứ 19 (1838) chia ra đặt làm huyện Kiến-phong và đặt tên phủ này đem huyện Kiến-phong làm phủ kiêm lý huyện Kiên-dăng làm phủ thông hạt. Lãnh 2 huyện, 9 tổng, 89 thôn.

### HUYỆN KIẾN-PHONG 建豐縣

Từ đông đến tây cách nhau 201 dặm, từ nam đến bắc cách nhau 109 dặm, từ huyện-lỵ qua phía đông đến huyện-giới Kiến-dăng 22 dặm, phía tây đến phủ-giới Bà-nam (Man-cảnh) 179 dặm, phía nam đến sông Trường-giang 2 tỉnh An-Giang và tỉnh Vĩnh-Long 13 dặm, phía bắc đến huyện-giới Kiến-hung

96 dặm. Nguyên trước là 2 tổng Kiến-hòa và Kiến-đăng, năm Minh-Mạng thứ 14 (1833) chia đặt phân huyện Kiến-đăng, năm 19 (1838) giảm phân huyện đặt là Kiến-phong thuộc phủ kiêm lý, gồm 4 tổng, 36 thôn.

### HUYỆN KIẾN-ĐĂNG 建登縣

Ở phía tây phủ-ly 122 dặm, đông tây cách nhau 84 dặm, nam bắc cách nhau 31 dặm, từ huyện-ly qua phía đông đến huyện giới Kiến-hưng 59 dặm, phía tây đến huyện giới Kiến-phong 59 dặm, phía nam đến huyện-giới Bảo-hựu tỉnh Vĩnh-Long 13 dặm, phía bắc đến rừng núi 18 dặm, nguyên trước là tổng Kiến-đăng, năm Gia-Long thứ 7 (1808) thăng làm huyện thuộc phủ Kiến-an, năm Minh-Mạng 19 (1838) cải thuộc phủ Kiến-tường, lãnh coi 5 tổng, 51 thôn.

### HÌNH THẾ 形勢

Bốn phía đồng bằng, sông suối tấu tập, phía bắc giáp Gia-Định, phía nam giáp Vĩnh-Long, An-Giang, phía tây đến Cao-man, phía đông đến biển, ruộng bằng béo tốt, dân vật đông nhiều, sông trường-giang quanh ở sau, sông đại-giang dăng ở trước, ở thượng-du thì có các bảo Trấn-nguyên, Thông-bình, Tuyên-uy, Hùng-ngự làm quan-yếu địa đầu, ở hạ-du thì có tấn-khẩu lớn nhỏ ở Ba-lai, và Tiểu-hải pháo-đài đều làm then chốt cho miền biển. Bên hữu có dãy lâm-tẩu làm hào thành, ngoài ra có châu Giang-long làm án, đường nước có tân-cảng sông An-định ghe thuyền qua lại rất tiện lợi, yếu-địa có đất Tam-đồng ở Kiến-An, dụng vũ là nơi đất thẳng.

### KHÍ HẬU 氣候

Ở về nam phương khí trời thường ẩm, cuối mùa thường có trận mưa giông, từ mùa hạ đến mùa thu thường có trận mưa dầm dề, nhưng không mưa dầm dề đến cả tuần, đất đai ẩm thấp, âm hỏa hun đúc, nên có nhiều khi phát động ra những tiếng sấm sét. Còn hơi nước ẩm thấp đun lên làm mây mù cả ngày, tuy khi nắng dữ cũng không nóng lắm, sau

khi lập-xuân mới có gió đông, mà gió tây-bắc lại nhiều hơn. Đến mùa hạ, mùa thu thì gió nam rất thanh, nhưng không có gió lốc (cuộn), Lại từ tiết đông-phân về sau mới có gió bắc hơi lạnh, khi ấy ruộng nương nứt nẻ khô khan. Thường năm, tháng 4 về sau mới nuôi tằm, tháng 5 tháng 6 gieo mạ, tháng 7 tháng 8 cấy, lúa sớm tháng mười gặt, lúa muộn tháng 11, 12 gặt, hoặc có khi đến tháng giêng tháng 2 năm sau mới gặt xong, mùa màng sớm muộn không chừng là tùy theo ruộng cao thấp.

### PHONG TỤC 風俗

Đất đai rộng, người hào hiệp, siêng nghề nghiệp, hay bỏ thí, tính cứng thẳng, dũng cảm, thích điều nghĩa, siêng việc công. Con trai chuyên nghề nông, đánh cá. Con gái chăm việc canh cửi, có khi kiêm nghề buôn bán. Hạng tuần-tú chuyên theo đèn sách; hạng khoẻ mạnh học theo kỹ nghệ, khuôn dẹt đúng pháp; hàng lựa bắt bông hoa tinh xảo có tiếng, phong-tục thuần mà rộng-rãi, y-phục khí-dụng chuộng lối trang-sức văn-vẻ, người cùng đinh đi làm thuê ưa thắt giây lưng điều, phụ-nữ nhà nghèo, nữ-trang đều dùng vòng bạc, hay tụng kinh lễ Phật, chuộng ma quỷ, tin đồng bóng cứng lễ, ưa đãi khách không kể tổn phí, hay dùng có đồng múa hát lấy làm vui thú, hôn-lễ lấy trầu cau làm trọng, trong 6 lễ chỉ dùng 3 lễ mà thôi (3 lễ : vấn danh, thỉnh kỳ, thân-nghinh); tang-lễ dùng theo đạo nho hoặc đạo Phật, tục không nứt luật, người ở gần thành-thị hay chơi bời biếng nhác, như con gái ở vùng Mỹ-tho thì hay sửa soạn trang sức đi coi hát xướng, quen thói dâm dăng, con trai ở các phố khách thì cờ bạc hút xách, tục xấu chưa trừ.

### THÀNH TRÌ 城池

*Tỉnh-thành Định-Tường* 定祥省城

Chu-vi 320 trượng, cao 9 thước 5 tấc, có 4 cửa, hào rộng 8 trượng, sâu 6 thước 5 tấc, ở địa-phận thôn Điều-hòa, và thôn. Bình-biên huyện Kiến-hưng. Khi đầu bản-triều xây cất ở gò Kiến-

định thôn Tân-lý-tây huyện Kiến-khương gọi là Trấn-Định-đồn, niên-hiệu Gia-Long dời qua thôn Mỹ-chánh huyện Kiến-hòa, năm Minh-mạng thứ 7 (1826) dời đến chỗ đây, đắp thành đất.

*Phủ-trị Kiến-tường* 建祥府治

Chu vi 56 trượng, có lũy tre ở địa phận thôn mỹ trà huyện kiến phong, dựng năm minh mạng thứ 19 (1838).

*Phủ-trị Kiến-an* 建安府治

Chu-vi 65 trượng, có lũy tre, ở địa-phận thôn Tân-hiệp huyện Kiến-hung, nguyên trước là đồn cũ Trấn-định; năm Minh-mạng thứ 14 (1833) dựng làm phủ-trị ở góc phía bắc đồn cũ.

*Huyện-trị Kiến-hòa* 建和縣治

Chu-vi 52 trượng, có lũy tre ở phía đông thôn Tân-hóa, nguyên trước ở phía tây-bắc thôn ấy gọi là quán Lương 館梁, từ có loạn Tây-Son, bỏ huyện đã lâu, năm Gia-Long thứ 12 (1813) mới đặt lại ở chỗ cũ năm Minh-mạng thứ 16 (1835) dời qua chỗ đây.

*Huyện-trị Kiến-dăng* 建登縣治

Chu-vi 58 trượng, cao 4 thước, lũy đất, hào chu-vi 66 trượng, sâu 2 thước, có 2 cửa, ở địa-phận thôn Mỹ-trang, nguyên trước ở địa-phận thôn Mỹ-đức-đông, năm Minh-mạng 19 (1828) dời qua đồn đất cũ Mỹ-trang.

HỌC HIỆU 學校

*Tỉnh-học Định-tường* 定祥省學

Ở địa-phận thôn Bình-tạo, phía nam tỉnh-thành, dựng năm Minh-mạng thứ 7 (1826).

PHỦ-HỌC KIẾN-AN 建安府學

Ở địa-phận thôn Tân-hiệp, phía tây phủ-trị, cất năm Minh-mạng thứ 14 (1833),

**PHỦ-HỌC KIẾN-TƯỜNG 建祥府學**

Ở địa-phận thôn Mỹ-trà, phía tây-bắc phủ-trị, cất năm Minh-mạng thứ 19 (1838).

**HUYỆN-HỌC KIẾN-HÒA 建和縣學**

Ở địa-phận thôn Tân-hóa, phía đông huyện-trị, cất năm Minh-mạnh thứ 16 (1835).

**HUYỆN-HỌC KIẾN-ĐĂNG 建登縣學**

Ở địa-phận thôn Mỹ-trang, phía tây huyện-trị, cất năm Minh-mạng thứ 19 (1838).

**HỘ - KHẨU 戶口**

Nghạch hộ-diuh trong niên-hiệu Gia-Long 19800 dư người, nay 22.584 người.

**ĐIỀN - PHÚ 田賦**

Điền thổ 148878 mẫu, ngạch thuế nạp lúa 112753 hộc, nạp tiền 125804 quan, nạp bạc 679 lượng.

**SƠN XUYÊN 山川**

*Gò Kiến-định 建定阜*

Ở đông bắc huyện Kiến-hưng 7 dặm, gò đất cao vượt, tứ phía bằng phẳng, đứng chắn ngay giữa đường quan-lộ, khi xưa từng làm chiến-địa, Bần triều khi đầu Trung-hưng có đặt đồn lũy ở đây để cứu hiểm yếu, sau khi đại định, không cần tu sửa, nay di-tích vẫn còn. Cách phía đông 18 dặm có gò đất và gò Dư 嵎阜, cách tây-nam 25 dặm có gò Mạo 冑阜 lại cách phía tây 4 dặm đến gò Trà-luật 茶律阜, 6 dặm nữa đến gò Triệu 趙阜, gò Lữ, gò Hoài-Cang 誰崗阜, những gò ấy lớn nhỏ không đều, nhân dân đều trồng tía hoa lợi để sinh nghiệp.

*Gò Tam-phụ 三阜*

Tục danh là Ba-đồng (hay đồng) 巴壇 địa-phận 2 huyện



Kiến-dăng và Kiến-hưng. 1 — Gò yển, 2 — Gò Kỳ-lân, 3 — Gò Qua-qua. Gò đồng rộng lớn, cây cối sum sê, chỗ khởi lên chỗ phục xuống, tiếp tục nối liền, trước có đại-giang ngăn trở, sau tựa chằm Măng-trạch (1) là nơi tụ-nghĩa của Đông sơn Đồ-Thanh-Nhân vậy.

*Gò Trục* 直阜

Tục danh Lão-trục-đồng (gò Lão-Trục) ở phía đông huyện Kiến-hòa 67 dặm, phía tây gần đây có gò Giao 膠阜

*Gò Nhật-Bản* 日本阜

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 5 dặm, gần với bãi Nhật-bản, có rừng nhiều lùm tre và cây cỏ-thụ.

*Gò Túc-Tân* (Bến thóc) 粟津阜

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 55 dặm, phía đông tiếp giáp cửa biển Ba-rai, gần với gò Du-tân 油金阜 và gò Tỉnh 井阜

*Gò Vinh* 榮阜

Ở phía..... huyện Kiến-hòa 29 dặm, gần với sông Vinh-tiểu. 榮小江.

*Gò Thủy-Mai* 水梅阜

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 74 dặm, gò này sinh nhiều cây mai nước, nên gọi tên ấy. Gần với gò Bộ-tân, gò Chiêu-ngân đều ở về phía tây bãi biển Ba-lai.

*Gò Hoa* 花阜

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 22 dặm, gần với gò Toán (hay Tính), gò Thành, gò Chân-biên và gò Kiết, những gò này đều ở địa-phận sông Kỳ-hôn.

*Sông Trí-tường* 致祥江

Ở phía nam huyện Kiến-hưng 20 dặm, là con sông lớn của tỉnh-hạt. Giòng sông theo từ sông Tiền-giang ở tỉnh An-giang chảy về hướng đông qua tỉnh-hạt Vĩnh-long 100 dư dặm chuyển qua nam chảy vòng trước tỉnh-thành, lại chảy qua đông-nam 78 dặm rồi ra đại, tiểu hải-khẩu Ba-lai. Sông này sâu rộng nước trong ngọt, nhiều cá tôm, tuy ở thượng-lưu thường có nước lụt, nhưng chảy qua 2 sông Tiền-giang Hậu-giang thì đã chảy tách ra các cửa biển, thủy-thế đã

(1) Măng trạch là cái chằm hoang không ai trưng khẩn.

lần lần yếu bớt, nên trên Cao-man thì thường có nạn nước lụt, mà ở đây thì chỉ ở quán An-cai 安荃館 vòng lên phía tây từ sông Mỹ-tho, phía đông từ sông Phú-lương (tục gọi Đò-tranh) có lụt mà thôi. Trung-gian khoảng này ruộng đất nam bắc liên tiếp, Bản-triều đời vua Hiền-tôn thứ 9 (Ất-dậu 1765) Chính-thống Nguyễn-Cửu-Vân khi đánh Cao-man có đắp lũy dài từ quán An-cai đến chợ Phú-lương tiếp giáp 2 đầu nguồn sông Cù-úc 虬澳 và sông Mỹ-tho 美湫 để dẫn nước về làm hào ở ngoài lũy để phòng bị, sau nhân đường nước lưu thông, lại đào sâu thêm thành một đường kinh ghe thuyền đi được. Nhưng hướng đông-bắc đường nước xa dài nên đến chỗ Vọng-thê 望梯 là khi đào kinh có làm cái thang cao để đứng nhằm địa-thể đào mở, tục gọi là than-lung (cái giỏ bới than) là chỗ thủy-triều giao hội (gọi là giới thủy 界水 hay là giao-đầu-thủy 交頭水) đường kinh nhiều chỗ uốn cong mà cạn hẹp, lâu ngày bị bồi lấp, năm Gia-Long thứ 18 (Kỷ-mão 1819) vua khiến Trấn-thủ tỉnh Định-Tường là Nguyễn-Văn-Phong đem dân phu hơn chín ngàn người đào mở từ chỗ Vọng-thê cho đến Húc-dộng 旭洞 14 dặm, bề ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, hoặc đào ra cái kinh mới để liên lạc nhau. Khởi đào từ tháng giêng đến tháng 4 mới xong. Vua ngự-từ tên sông là Bảo-định-hà 保定河; từ ấy nhân dân đều nhờ sông ấy được nhiều tiện lợi. Năm Minh-mạng thứ 6 (1846) dời lại làm sông Tri-tường có tạc bia đá dựng nơi bờ sông thôn Phú-cát 富吉.

#### Sông Bát-đông 八東江

Ở phía tây huyện Kiến-hưng 79 dặm, bờ phía tây thượng-lưu sông Hưng-hòa, rộng 4 trượng 5 thước, khi nước lên sâu 7 thước, nước ròng sâu 2 thước, chảy xuống nam 17 dặm đến cửa sông Tranh-giang, lại chảy 40 dặm rưỡi đến sông Bảo-Định, chảy qua phía bắc 118 dặm qua bảo Trấn-nguyên 鎮原堡 làm sông Bát-Chiến 八戰江.

#### Sông Bát-chiến 八戰江

Ở phía tây huyện Kiến-hưng 155 dặm, thượng-lưu sông Hưng-hòa, làm bắc-giới tỉnh này, bờ phía tây có đạo Tuyên-uy

宣威 đồn trú. Trước đạo dòng nước chảy qua phía nam 37 dặm, đến cự thủ Phong-kha-Minh 楓 哥 明 làm hạ-lưu sông Bát-chiên. Ngang trước đạo chảy 100 dặm đến cự đồn Thông-bình, 74 dặm đến sông Phiếm-gia làm thượng-lưu sông Bát-chiên. Nước sông tuy đục mà ngọt, giòng sông quanh queo cây cỏ rậm-rạp có nhiều súc-sách 冊(1) của Cao-man, đất đai bùn lầy, khi mưa lụt nước tràn ngập, trên lục-địa cũng đi ghe thuyền được, cho nên người lái buôn thường lên chỗ hàng hóa do sông Bát-chiên đi về sông Phiếm-gia rồi qua miền nam Ba-cầu để trốn thuế, khi đầu trung-hưng có đặt Tuần-thủ kiêm quản 2 thủ-sở Phong-kha và Thông-bình, chia đóng mấy chỗ yếu-hiểm để kiểm-soát kẻ gian-tặc và phòng-ngự ngoài biên-cảnh, ấy là chỗ địa-dầu quan-yếu vậy.

### Sông Phiếm-gia 汎 柳 江

Ở phía tây huyện Kiến-hưng 213 dặm, thượng-lưu sông Bát-chiên, làm giới cực-tây cho tỉnh-hạt. Khi trước có đặt thủ Phong-kha-Minh tức nay là Trấn-nguyên-Bảo để phòng ngự người Hán và người Man. Năm Gia-long 18 (1819) dời thủ Thông-bình qua Phiếm-gia tiếp giáp Cao-man, viển ứng với đạo Tân-châu ở Tiền-giang để tiện báo-cáo việc quan-hệ ngoài quan-ải. Sông này đầu phía tây có chia ra 2 chi : chi phía tây chảy qua phía nam Ba-cần rồi thông ra Tiền-giang, ngang thượng-lưu đạo Tân-châu, ngược giòng đến sông Nam-vang. Chi phía nam xuống đến sông Hiệp-ân chảy ra Tiền-giang 70 dặm đến Thủ-sở Hùng-ngự.

### Sông Kỳ-hôn 奇 婚 江

Ở phía nam huyện Kiến-hòa 32 dặm, nằm gần bờ phía đông sông Trí-tường, chảy về hướng đông 10 dặm rưỡi qua trước chợ Kỳ-kôn, lại chảy 2 dặm đến phía đông Chợ Lương-quán, chảy 50 dặm nữa hiệp lưu với ngã ba sông Tra-giang và sông Thuộc-lãng.

---

(1) Súc là chỗ nước tụ, sách là bện tre hay cây lại dùng ở dưới sông làm như đìa nuôi cá chẳng hạn. Nhưng phải dùng chữ sách (冊) này hay chữ sách (柵) này mới nhằm, mà lại biên sai là chữ sách 冊 này.

### Sông Ba-lai-nam 波 濠 南 江

Ở đông-nam huyện Kiến-hòa 61 dặm, giòng sông sâu rộng, bốn mùa nước trong, duy đến tiết thanh-hạ thì nước mặn. Sông này theo nam bắc, ở giữa chia làm giới-hạn tỉnh Định-tường và tỉnh Vĩnh-Long, khi đầu Trung-hung năm Đinh-vị (1787) Lê Văn Quận cả phá binh giặc ở Ba-lai tức là chỗ này.

### Sông Ba-lai-bắc 波 濠 北 江

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 47 dặm, ấy là hạ-lưu sông Tiền-giang, cửa sông sâu rộng, phía tây có chợ quán trù mật, từ khi Tây-sơn vào chiếm, chỗ này thành chiến-địa, cơ hồ bỏ hoang, sau khi đại định dân mới qui tụ lại ; sông này chảy về hướng đông 33 dặm đến chợ Thanh-sơn, lại 34 dặm rưỡi đến cửa con kinh mới của sông Tranh-giang (hay Chanh giang), rồi chảy vào đại giang Hưng-hòa.

### Sông An-bình 安 平 江

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 14 dặm.

### Sông Tra-bình 查 平 江

Ở phía nam huyện Kiến-hung 30 dặm, bờ phía bắc sông Tri-tường. Sông rộng và sâu, thuở xưa kia có gió đông nổi lên thì thủy-thế kích bát, làn sóng rầm rộ, ghe thuyền đi khó khăn, từ năm Mậu-thâu (1788) trung-hung về sau nhờ có bão Long-châu nổi lên ngăn đón sóng gió, ghe thuyền mới đi qua lại tiện lợi.

### Sông Trà-luật 茶 律 江

Ở phía nam huyện Kiến-hung 22 dặm, phía bắc hạ-lưu sông Tiền-giang, rộng 24 trượng 5 thước, nước lên sâu 20 thước nước ròng sâu 16 thước, bờ phía tây có chợ Trà-luật chảy về hướng bắc 8 dặm rưỡi đến chỗ ngã-ba chi phía đông-bắc 4 dặm thông với sông Ba-lai ; chi phía bắc 24 dặm thông vào hồ Vụ-trạch.

### Sông Sầm-giang 岑 江

Ở tây-nam huyện Kiến - đăng 29 dặm, hạ-lưu sông Tiền-giang, làm phân-giới cho 2 huyện Kiến - đăng và Kiến - phong, bờ phía tây có chợ Thủy ; ngược giòng lên đông-bắc 7 dặm rưỡi thì hết ; bờ phía nam có chợ Xuân, chảy 2 dặm rưỡi đến ngã-ba, ngã phía tây chảy 17 dặm rưỡi hiệp với sông Tra-lục chảy

vào hạ-lưu sông Tiền-giang, ngã phía bắc chảy 24 dặm đến cùng-nghuyên Lữ-phụ 阜 呂.

*Sông Hiệp-đức 合 德 江*

Ở phía nam huyện Kiến-dăng 29 dặm, là hạ-lưu sông Tiền-giang, chảy theo địa-phận 2 thôn Tân-hiệp và Tân-đức, tục danh lạch Cái-la 丐 羅.

*Sông Thi-giang 詩 江*

Ở phía tây huyện Kiến-dăng 36 dặm tục danh sông Cái-the 丐 施 (hay thừa) rộng 8 trượng 5 thước, sâu 3 trượng rưỡi, phía bắc có chợ Mỹ-đức, chảy 20 trượng dư đến ngã-ba, ngã phía tây giòng sông rộng lớn làm sông Đại-hội, tục danh Cái-lỗ...? 丐 廬, là vì các sông nhỏ ở các thôn dọc theo sông này đều chảy nhóm lại nơi đây, nên gọi là Đại-hội, từ đây chảy 27 dặm vào sông Hàn-giang 翰 江 rồi thông với Tiền-giang. Ngã sông phía bắc làm sông Đức-hương ở về địa-phận thôn Mỹ-đức-tây, chảy 11 dặm đến ngã-ba Vàng-nhự 鐵 絮, lại chảy 17 dặm rưỡi vào bến của sông cùng. Ngã sông tây-nam chảy 5 dặm rưỡi đến sông Mỹ-long tục gọi Lạch-miếu, ấy là thủy-giới của sông Đại-hội, khi nước lên đầy mới đi ghe được.

*Sông Hàn-giang 翰 江 (1)*

Ở phía đông huyện Kiến-phong 38 dặm, tục danh Kê-hàn 汎 翰, phía tây hiệp lưu với Thi-giang.

*Sông Cổ-lich 古 曆 江*

Ở phía đông huyện Kiến-phong 71 dặm, rộng 14 trượng, sâu 12 thước chảy qua phía bắc 2 dặm rưỡi đến chỗ ngã-ba, ngã phía bắc chảy 7 dặm rưỡi nhập vào sông Đại-hội, ngã phía tây-bắc chạy 10 dặm cũng nhập vào sông Đại-hội.

*Sông Ẩn-long 隱 龍 江*

Ở phía tây huyện Kiến-phong 12 dặm, rộng 19 trượng, sâu 1 thước chảy qua phía bắc 6 dặm đến ngã-ba, ngã phía bắc là Cùg-trạch, ngã tây-nam chảy 9 dặm nhập vào Thủy-giang, giữa Thủy-giang ấy có gò lớn, cũng gọi là gò Ẩn-long.

(1) Chữ này theo trên sông Thi-giang thì viết chữ 翰 江 (Hàn-giang) mà đây lại viết khác đi (翰) tra trong tự-điền Khang-Hy không có chữ này, có lẽ là chữ nôm hay là viết quấy.

### Sông Bình-giang 萍江

Ở phía tây huyện Kiến-phong, rộng 37 trượng, sâu 11 thước chảy qua phía bắc 6 dặm đến chỗ ngã-ba, ngã phía bắc 3 dặm rớt vào hồ là chỗ cùng của sông, ngã tây-nam chảy 5 dặm rưởi hiệp với sông Long-Ân.

### Sông Càn-lộ 芹露江

Ở phía tây huyện Kiến-phong 31 dặm ở bờ phía tây sông Tiền-giang, rộng 16 trượng, khi nước lên sâu 21 thước, khi nước ròng sâu 16 thước, phía bắc giang - khẩu cách 15 dặm là hết giòng sông; dân cư thưa thớt, bụi tre liên tiếp thành rừng.

### Sông Bạch-ngư 白牛江

Ở phía tây huyện Kiến-phong 11 dặm cũng ở bờ phía bắc sông Tiền-giang rộng 11 trượng 5 thước, khi nước lên sâu 14 thước, nước ròng sâu 9 thước, từ cửa sông đi qua hướng bắc 40 dặm đến Phi-trạ h. 19 dặm đến hạ giang Đốc-Vạn, 3 dặm đến thượng-giang Đốc-Vạn, lại 10 trượng đến cự-sở Hùng-ngự, 16 dặm đến Hiệp-ân-giang.

### Đà (1) Nhân-hậu 仁厚沱

Ở phía đông huyện Kiến-hưng từ sông Cù-Úc, chảy ra chảy qua hướng nam đến địa-phận thôn Nhân-hậu chia làm một nhánh nhỏ tục gọi là đà Phổng-thông, lại đi mãi qua nam làm đà Phú-cát, đà Hội-trung, đà Thuận-trung, đà Độ-thu rồi chảy vào Tiền-giang.

### Đà Ham-mông 含檬

Ở huyện Kiến-hưng đầu nguồn từ sông Trí-tường chảy ra.

### Đà Cối-mộc 檜木沱

Ở phía bắc huyện Kiến-hưng, đầu nguồn từ sông Thiết-giang chảy ra, lại có đà Già-hoa, đà Tân-lạp, đà Tiểu-thồ-táo, đà Thâm-vân đều chảy lên hướng tây đến thôn Vĩnh-thạnh tức chỉ.

(1) Đà là con sông nhánh, do sông lớn nứt ra.

Lại có những đả Lộc-thủy, Tông-xi, Bách-diệp, Hòa-ma, Hoành-băng, Nguyệt-nga, Tam-kỳ, Sách-tử, Cát-mặc cũng đều chảy về phía tây đến địa-phận thôn Vĩnh-thạnh tức chỉ. Đả Thái-cừ lại chảy về phía nam cũng đến thôn Vĩnh-thạnh tức chỉ.

*Đả Mộc-xuân*      木 椿 沱

Ở phía bắc huyện Kiến-hưng, thủy-nguyên do sông Thiết-giang chảy ra, lại có những đả Mễ-lạp, Thượng-công, Vụ-bản, Bạch-lộ, Bình-pha, Điều-ngư, Trung-danh, Đồ-vũ, Thủy-lăng, Lung-sa, Nguyệt-huy, Nhập-thủy, Ngư-phủ, Nhập-tân, Nhập-chân, Bồ-lô, Các-đàm, Nam-mộc, Thị-kiến, Tài-danh, Mậu-uyên, Hóa-cù, Trường-uyên, Tột-tử, Ngư-môn, Như-lâm, Bất-di, Thiết-giang đều chảy về hướng nam đến thôn Tuyên-thạnh tức chỉ. Lại ở phía bắc huyện Kiến-hưng do sông Thiết-giang chảy ra có các đả Nạp-thủy, Động-nỗ, và Thủy-sản.

*Đả Cừ-quan*      渠 關 沱

Ở phía bắc huyện Kiến-hưng, đầu nguồn do sông Thiết-giang. Lại có những đả Nạp-thủy, Kinh-nỗ, Thủy-sản, Vi-thảo, Thạch-ky, Thạch-bình đều chảy về hướng nam đến thôn Trường-thạnh tức chỉ.

*Đả Châm-tụ*      針 聚 沱

Ở phía bắc huyện Kiến-hưng, đầu nguồn từ sông Thiết-giang. Lại có những đả Tham-lang, Minh-danh, Tiêm-thủy, Tinh-ngân, Ngĩ-lạ, Chu-cầm, Kỳ-hương, Khúc-thủy, Thanh-bình, Thủy-mê, Bối-tân, đều chảy về phía nam đến thôn Chính-đông tức chỉ.

*Đả Thanh-thủy*      青 水 沱

Ở phía bắc huyện Kiến-hưng, đầu nguồn từ sông Thiết-giang. Lại có đả Liên-tiền cũng đều chảy về hướng nam đến thôn Thủy-đông tức chỉ. Lại có đả Bắc-đông chảy đến thôn Đông-An tức chỉ. Lại có Thâm-đả chảy đến thôn Phú-thượng tức chỉ.

### Đà Đa-lộc 多 祿 沱

Ở phía tây huyện Kiến-hòa, đầu nguồn do sông Cù úc. Lại có đà Hóc-động, đà Sa-phụ và phía nam huyện hạt có những đà Thi-bồi, Tân-thu, Mỹ-tho, Đông-hàm, Linh-thắng, Khai-cừ, Tửu-tuyển, Cốc-thụ, Phiên-diệp, Cỗ-thụ Thanh-liêm, Danh-ngôn, Đồng-lợi, Quí-khách, Da-hiệu, Ngưỡng-chính, Đồng-luân, Thủ-ngự, Thông-thị, Trạch-lâm, Hòa-khúc, Thọ-tứ, Thông-bảng, Thảo-hoa, Trường-thạnh, Nhứt-môn, Tịnh-tra, Các-đạo, Kim-xuyến, Danh-cầm, Hán-nữ, Danh-thảo, Dục-tượng, Sùng-đức, Xuân-hòa, Hoa-ngạc, Đại-lương, Nhạn-trạch, Bản-phường, Mã-trường, Cái-triều, Cái-mỹ.

### Đà Nam-mộc-thượng 楠 木 上 沱

Ở phía đông huyện Kiến-phong, đầu nguồn từ sông An-bình. Lại có những đà Cam-lộ, Thị-các, Long-mỹ, Thiên-biêu, Bình-chủ, Lao-hạ, Hưng-lập, Đà-hàn, Cái-sơn-thượng, Cái-con, Cái-cối, Cái-cau, Lịch-cổ, Mỹ-xảo, Hội-thị, Trà-thanh, La-trúc, Khánh-sơn, và ở phía tây huyện-hạt lại có đà Cái-dư, Bạch-ngru, Thiển-du, Địch-đăng-tử Thâm-du, Thanh-trúc, Bạch-kim, Hoàng-kim, Sa-đối đà Lãng.

### Đà Hiệp-Ấn 合 恩 沱

Ở phía tây huyện Kiến-phong, đầu nguồn từ ngã-ba sông An-phong, một ngã chảy về nam thông với sông Đại-giang, một ngã chảy về tây giáp đà Hầu-diện-thượng, một ngã chảy đến đà Hầu-diện-hạ qua bảo Thông-bình. Đến đây lại chia làm 2 chi, một giáp đà Tầm-diên; một chi giáp đà Danh-thảo, rồi chảy về phía bắc đến bảo Trấn-nguyên giáp huyện-hạt Kiến-hưng. Hai đà Hầu-diện-thượng và Hầu-diện-hạ năm Minh-mạng thứ 14 (1833) thuộc tỉnh-hạt An-giang, năm Thiệu-Trị thứ 4 (1844) tích giao tỉnh này quản hạt.

### Đà Trà-lục 茶 蔞 沱

Ở phía nam huyện Kiến-đăng, địa-phận thôn Bàng-long. Lại có những đà Trà-luật, Đông-thủy, Đức-la và Nam-mai.



### Đầm Hải-đông 海東潭

Ở địa-phận 3 huyện Kiến-hào, Kiến-dăng và Kiến-hưng. Đầu đầm từ Hùng-ngự đại-giang thông với Ba-rai đại tiểu hải-khẩu rồi lại từ Thông-bình đại-giang thông với Lôi-liệp Hải-Úc. Thổ-nhân lãnh trung đầm này gọi là Hải-đông thuê.

### Bãi biển Đại-tiểu 大小海洲

Ở phía đông huyện Kiến-hòa, Châu Đại-hải dài 35 dặm, bề ngang 8 dặm, nổi ở giữa cửa biển chia ra đại tiểu hải và tả hữu môn, tục danh Trấn-hải châu (bãi biển Trấn-hải), cây cối xanh tốt có dân cư 5 thôn : Phú-thạnh-đông, Tân-phong, Long-thái, Long-hòa, Thi-lập, ở giữa nổi gò cao có nước ngọt, dân cư chuyên nghề nông công và hải-nghề không rời rảnh công việc.

### Bãi Lợi-kiến 利建洲

Ở huyện Kiến-hòa, hạ-lưu sông Tiền-giang, phía bắc là sông Trà-luật, phía dưới có bãi Biều-trụ, dài 5 dặm, có dân cư vườn ruộng phong phú.

### Bãi Long-ẩn 龍隱洲

Ở huyện Kiến-hòa phía bắc sông Tiền-giang, dài 3 dặm, làm trụ-biêu cho sông Long-Ẩn, phía đông trông thấy sông Bình-giang 萍江, phía tây trông thấy sông Cần-lộ 芹露, cong queo u ảo như ở giữa vực sâu. Có một bãi hiện hình có râu dài có đuôi ngúc ngoắc bơi lội giữa sông lớn, chẳng khác con giao-long giỡn nước vậy, nhưng mà sừng, đầu chưa lộ ra, và lại địa-thể nhỏ, cây cối thấp có trạng thái đương còn ẩn lặn dưới vực, nên gọi là Long-ẩn.

### Bãi Quý-Sơn 貴山洲

Ở phía tây ngã-ba đại-hải-khẩu thuộc huyện Kiến-hòa, chu-vi 8 dặm, quanh co khỉ phục hình như con rồng bò vậy, cồn đất che kín cho bạc-sa ở Hà-bắc, tục gọi là con hươu (?) 昆驢, đứng xiên về hướng đông giữa sông gió mà khí núi hùng hậu thế

đất dưng kiện, bờ bến kiên cố, cây cỏ tốt tươi, trông có sinh khí phù động mỹ mãn, có nhân dân thôn Qui-châu ở đấy.

*Cồn Phú-An 富安洲*

Ở phía nam huyện Kiến-hưng, phía tây sông Trí-tường, gò dài 8 dặm, ruộng vườn xanh tốt, có 3 thôn dân cư : Phú-an-tây, An-phú và An-lộc, sông rộng nước trong, nhìn thấy một vùng trời nước minh-mông, siêu-nhiên như một cảnh-giới Bồng-Doanh vậy.

*Bãi Thi-hàn 詩翰洲*

Ở phía nam huyện Kiến-phong, phía bắc Trường-giang, dài 42 dặm, sông Thi và sông Hàn chảy bao giáp hai bên mà châu ấy nằm nổi chính giữa, nên gọi châu Thi-hàn. Trong bãi này gồm có 6 châu, mà đầu nhọn của 6 châu xây về hướng bắc nên cũng gọi Lục-châu-dầu 六洲頭. Đầu phía đông : châu thứ nhất là địa-phận 2 thôn : Mỹ-lương và Hòa-lộc, châu thứ 2 là địa-phận thôn Nghĩa-hưng. Châu thứ 3 là trấn giữ giòng nước phân chi của sông Cổ-lịch 古歷. Châu thứ 4 là địa-phận thôn Mỹ-thuận. Châu thứ 5 là địa-phận thôn Mỹ-an. Châu thứ 6 là địa-phận thôn Thanh-hưng và thôn Mỹ-long. Trong châu cây cối cao to, ruộng vườn béo tốt.

*Cồn Thái-sơn 泰山洲*

Ở phía nam huyện Kiến-hưng, phía tây sông Mỹ-tho, chu-vi 5 dặm, có bãi Tồn tục gọi là Cù-lao-hộ 劬勞戶 phụ thuộc ở phía tây, đất bồi, khí vượng, có nhân dân thôn Thái-sơn ở đấy.

*Bãi Ô 烏洲*

Ở huyện Kiến-Phong phía bắc sông Tiền-giang, phía nam châu Long-ân lại làm ngoại-ân cho sông Long-ân. Có những vườn dừa sum sê, cây cối rậm tốt, ngoài ra có vực sâu cá tôm sinh sản rất bầy quạ thường tụ đến bắt cá nên gọi là Ô châu (hay nhiều, Điều châu 烏洲) châu này dài 7 dặm, có thôn-dân cư trú.

## Bãi Ba-lăng 波凌洲

Ở phía tây huyện Kiến-dăng, phía bắc thượng-lưu sông Tiền-giang. Xung kích giữa sông dài sông lớn, nên gọi tên này. Châu dài 5 dặm, tre cây sinh sản tòng-tạp cao to khi đất sinh vượng, có thôn Tân-an mới lập, dân gia ở đấy.

## Hồ Pha-trạch 陂澤

Ở huyện Kiến-dăng, từ đông đến tây tiếp giáp giới-hạn Cao-man, có những hồ ao cá tôm dư dưng. Tháng 4 tháng 5 gặp mưa nước mát, loài cá sinh dễ di lặn vô trong ruộng và chằm ao, gặp chỗ nào có vũng nước và có cây cỏ ẩn núp, tuy nước sâu độ một tấc cá cũng tụ ở, đến tháng 10 hết mùa mưa, nước rút cạn thì cá trở ra sông, cho nên thuế huê-lợi tùy theo người ta thặng mãi. Ở trong các sông người ta dùng đăng dây bằng tre đóng ngang giữa sông mà bắt cá, dựng trong ghe lớn rộng lấy nước ngọt, cá sống được lâu, khi bán ra thì lấy giỏ tre đóng lều, chủ cá thâu lợi được nhiều. Có dãy đất Chanh-giang 澄江 Tân-kinh 新涇 và Bắc-giang 北江 địa-thể tuy nhỏ mà người ta chuyên nghề đào ao nuôi cá để bán lấy tiền cung nạp tô thuế. Ấy là ở miền sông hồ có lợi tự nhiên vô cùng vậy.

## Cổ tích 古蹟

### Lũy cũ Kiến-định 建定故壘

Ở trên gò Kiến-định, thôn Tân-lý-tây, huyện Kiến-hưng. Khi đầu Bản-triều đặt huyện Kiến-khuong 建康 lập Trường-đồn-doanh 長屯營 ở đây. Đồn chu-vi 1 dặm rưỡi, ngoài có cái ao tư vương một mẫu gọi là ao vương, nguyên xưa là chỗ các tướng Cần-Vương khởi nghĩa của đảng Đông-sơn đồn trú ở đây; khi đầu Bản-triều trung-hưng cải tên lại là Trấn-định, sau dời lý sở qua Mỹ-tho 美湫 mới giảm bỏ đồn này, nền cũ hiện nay vẫn còn. Phủ-trị Kiến-an ngày nay là ở góc phía tả đồn này.

**Thành đất Mỹ-tho hoang phế 美湫廢堡**

Ở địa-hạt huyện Kiến-hòa, cách phía đông lĩnh-ly 1 dặm, chu-vi độ 4 dặm, có 2 cửa tả hữu, hào rộng 4 trượng, ngoài cửa có xây cầu qua hào, ngay trước cầu có đắp lũy đất khía góc hình như con măn-hồ, thành đất đắp năm Nhâm-tý (1792) khi đầu Bản-triều trung-hưng; nay đã bỏ mà nền cũ vẫn còn,

**Thành đất hoang phế Ba-lai 巴來廢堡**

Ở huyện Kiến-hòa đắp năm Canh-tý (1780) khi đầu Bản-triều trung-hưng, ở trong có cất kho tạm để dự bị cấp phát, nay đã bỏ.

**Thành đất hoang Mỹ-trang 美莊廢堡**

Ở huyện Kiến-đăng, khi đầu Bản-triều trung-hưng Tiền-quân Tôn Thất Hội đắp thành này để chống cự Tây sơn. Sau khi bỏ, lại nhân lũy cũ ấy sửa làm huyện-trị: Lại ở thôn Hòa-sơn cũng có một thành đất, nay đã bỏ, nhưng còn nền cũ.

**Thành đất hoang Tra-giang 查江廢堡**

Ở bờ phía bắc sông Tra-giang huyện Kiến-hưng, đắp năm mậu-thân (1788) khi đầu Bản-triều trung-hưng để chống Tây-sơn nay đã bỏ, nhưng còn nền móng cũ.

**Quan tấn 關汛**

**Thành đất Hùng-ngự 雄禦堡**

Ở phía tây huyện Kiến-đăng 91 dặm, phía đông đà Hiệp-ân, chu-vi 36 trượng 2 thước, cao 4 thước, có 2 cửa, nguyên trước niên-hiệu Gia-Long đặt đạo-thủ ở miền Đốc-Vạn thượng hạ 萬萬上下, sau dời đến đây, năm Minh-mạng 18 (1837) đặt làm chỗ thu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 2 đắp thành đất, năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) giảm bỏ.

**Thành đất Thông-bình 通平堡**

Ở phía tây huyện Kiến-An 226 dặm, phía đông sông Gia-giang, chu-vi 59 trượng, cao 4 thước, có 2 cửa, đầu niên-hiệu

Gia-Long đặt ở địa-phận thôn Vĩnh-thạnh, năm 18 (1819) dời đến đây, năm Minh-mạng 21 (1840) đắp đất, năm Thiệu-Trị nguyên-niên (1841) lại đắp thêm 1 trường lũy dài 80 trượng, cao 5 thước.

*Thành đất Tuyên-uy 宣威堡*

Ở phía tây huyện Kiến-hưng 143 dặm, địa-phận thôn Tuyên-uy, chu-vi 58 trượng, cao 4 thước, có 2 cửa, đắp năm đầu hiệu Gia-Long, năm Minh-mạng 18 (1837) đắp làm chỗ thu quan-thuế, năm 21 (1840) đắp đất, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) bỏ.

*Thành đất Cửu-An 久安堡*

Ở dưới thành Du-hùng, trên thành Thông-bình thuộc huyện Kiến-hưng. Thành này có 3 đồn : đồn giữa chu-vi 61 trượng 4 thước, cao 6 thước, đồn phía tả chu-vi 26 trượng, cao 6 thước; đồn phía hữu chu vi 17 trượng, cao 8 thước, đắp năm Thiệu-Trị thứ 2 (1842) năm Tự-Đức thứ 3 bỏ.

*Thành Trấn-Nguyên 鎮原堡*

Ở phía tây huyện Kiến-hưng 202 dặm, địa-phận thôn Vĩnh-thạnh, có 2 thành : thành phía tả chu-vi 54 trượng, 2 cửa, thành phía hữu chu-vi 49 trượng, cao 4 thước, 2 cửa. Đầu niên-hiệu Gia-Long đặt tên là thủ Phong-Kha-Minh, 楓哥明 (1) sau cải làm thủ Phong-Nguyên 機原 ở hạ-lưu sông Bát-chiên 八種 Năm thứ 18 (1819) dời đến đây, năm Minh-mạng thứ 21 (1840) đắp đất và đổi tên là Trấn-nguyên.

*Ái Mỹ-tho 美湫閣*

Ở huyện Kiến-hưng, năm Minh-mạng thứ 16 (1836) đặt ra để thu quan-thuế, năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) bỏ.

---

(1) Trước đây về mục « sông Bát-Chiên » biên là Phong-Kha-Minh, chữ phong viết rõ ràng : 楓. Mà chỗ đây lại viết : 机. Có lẽ cũng chữ 楓 (phong) mà viết đơn như vậy.

### Ái Mầu-đăng 茂 登 閣

Ở huyện Kiến-đăng, năm Minh-mạng thứ 18 (1837) đặt ra đề thu quan-thuế, năm Tự-Đức nguyên-niên (1848) đình.

### Tấn Tiều-hải 小 海 汛

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 55 dặm, cửa tấn rộng độ 1 dặm, khi nước lên sâu 28 thước, nước ròng sâu 23 thước. Ngoài cửa về phía đông-bắc có cồn cát nổi gọi là Mông-châu 蒙 洲 dài 10 dặm, rộng 3 dặm, phía đông-nam có Tham-châu 貪 洲 dài 8 dặm, rộng 2 dặm, cây cối sâm si hình như bầy dê đi, chỗ khởi lại có chỗ phục giữa cảng bùn lầy eo hẹp quanh co. Ngược giòng lên 12 dặm đến Thủ-sở. Trên tấn có thành đất tên là đồn Từ-linh 慈 靈, chu-vi 60 trượng, cao 5 thước 5 tấc, có 2 cửa, đắp đất. Tấn này đặt ra năm Minh-mạng thứ 15 (1834), năm Thiệu-Trị thứ 3 (1843) và thứ 7 (1847) trùng tu.

### Tấn Đại-hải 大 海 汛

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 58 dặm, cửa tấn rộng 7 dặm, khi nước lên sâu 27 thước, nước ròng sâu 22 thước, bùn lầy nhóm đọng lòng cảng cạn hẹp, ít có ghe thuyền ra vào, phía tây cảng trên gò Nhật-bản có đắp thành đất tên là đồn Thừa-đức 承 德 chu-vi 16 trượng, cao 5 thước, có 2 cửa, đắp năm Minh-mạng thứ 15 (1834) trùng tu năm Tự-Đức nguyên-niên (1848).

### Tấn Ba-lai 巴 來 汛

Ở phía đông huyện Kiến-hòa 76 dặm, cửa tấn rộng 2 dặm, khi nước lên sâu 26 thước, nước ròng sâu 21 thước, phía đông-bắc có gò gọi là Thuyền-châu 船 洲 dài 4 dặm, rộng 2 dặm, hình như con hồ nằm núp, phía đông-nam có Sào-châu 巢 洲 dài độ 1 dặm, rộng 69 trượng, đường đi sâm uất, ghe thuyền ít đậu. Trên tấn có đồn Thuận-Phước 順 福 chu-vi 32 trượng 8 thước, cao 4 thước 5 tấc, có 2 cửa, đắp năm Thiệu-trị thứ 2 (1842).

**Dịch trạm 驛站**

**Trạm sông Định-tân 定新江站**

Ở thôn Nhân-nghĩa huyện Kiến-hưng, phía đông đến trạm sông Gia-tú 嘉秀 24 dặm, phía tây đến trạm sông Định-hòa 定和 34 dặm.

**Trạm sông Định-hòa 定和江站**

Ở thôn Nhân-hậu huyện Kiến-hòa, phía tây đến trạm sông Định-an 定安 34 dặm.

**Trạm sông Định-an 安定江站**

Ở thôn Phú-hội huyện Kiến-hòa, phía tây đến trạm sông Vĩnh-phước 永福 tỉnh Vĩnh-long 40 dặm.

**Thị điểm 市店**

**Chợ Mỹ-tho 美湫市**

Ở huyện Kiến-hưng, tục gọi chợ Phố-lớn 大舖, có những nhà ngói cột chạm, chùa rộng, đình cao ở bến sông có những ghe thuyền hạng đi biển và hạng đi sông tới lui, thật là một đô-hội phồn-hoa huyền-náo. Từ khi Tây-sơn chiếm cứ chỗ này thành ra chiến-trường bị đốt cháy gần hết, đến năm Mậu-thân (1788) trung-hưng về sau, người ta lần trở về, tuy được trù mật, nhưng xem với khi trước chưa được một nửa. Năm Nhâm-tý (1792) có làm cầu Quì-mộc 葵木 (1) để đi thông qua đồn Kiến-định 建定, đến năm tân dậu (1801) cầu hư không tu tạo lại, nay chỉ dùng dò qua lại mà thôi.

**Chợ Lương-phú 良富市**

Tục danh chợ sông Tranh 爭江 ở huyện Kiến-hưng, phố xá trù mật, đầu phía đông là bến Phật-tự 佛寺 đều là nhà ở

---

(1) Quì mộc = cây quì. Có lẽ chỗ cầu ấy có cây quì hay là có cây ngả quì xuống.

bán lúa gạo, nên những ghe đến mua gạo thường đậu đông ở đấy, chỗ đây cũng gọi là Chợ-lớn.

### *Chợ Hưng-lợi* 興利市

Ở phía bắc huyện Kiến-hưng tục danh chợ Cù-úc 虬澳, ở phía nam thôn An-định 安定, hàng quán liền khít, mặt chợ ngó ra đại-giang, thuyền người qua lại phải đậu ở đấy, đợi nước lên mới đi được, vì vậy nên chỗ sông này có nhiều ghe nhỏ chở bán đồ ăn.

### *Chợ Cát-phụ* 葛阜市

Ở huyện Kiến-hưng, dân-gia thường hay nấu rượu làm sinh-kế, rượu ngon ở Nam-kỳ, sản xuất nhiều nhất là ở nơi đây.

### *Chợ Trà-luật* 茶津市

Ở huyện Kiến-hưng tục danh là chợ Hàng-Xoi. 行杓 (?)

### *Chợ Đê-Vông* 底網市

Ở huyện Kiến-hòa nhân dân ở đấy chuyên về nghề đánh cá nên gọi tên ấy.

### *Chợ Kiến-định* 建定市

Ở huyện Kiến-hưng, nơi đầu chợ có phủ-trị.

### *Chợ Lễ-phụ* 禮阜市

Ở huyện Kiến-hòa, đầu chợ có cầu dài 6 thước.

### *Chợ Kỳ-hôn* 奇婚市

Ở huyện Kiến-hòa, cách phía đông 1 dặm có chợ Mễ (gạo) 米市, gần phía bắc có chợ Lương 梁市, cách 7 dặm có chợ Văn 文市, 8 dặm có chợ Sanh 生市.

### *Chợ An bình* 安平市

Ở huyện Kiến-hòa tục danh chợ Cái-bè 丐艇, phố xá trù mật, nhiều nhà làm nghề thợ nhuộm, nhà giàu hay trữ cau đem bán



cho thương-nhân Sài-gòn, và làm ghe thuyền để đi buôn bán ở Cao-man.

*Chợ Mỹ-quí* 美 貴 市

Ở huyện Kiến-dăng.

*Chợ Hòa-sơn* 和 山 市

Ở huyện Kiến-dăng.

*Chợ Hội-sơn* 會 山 市.

Ở huyện Kiến-dăng.

**TÂN LƯƠNG** 津 梁

*Cầu Mỹ-tho* 美 滋 橋

Ở huyện Kiến-hưng, dài 15 trượng, cách phía tây 3 dặm có cái cầu ngang 昂 橋 dài 7 trượng, lại cách phía tây 1 dặm có cái cầu Bến-chùa 寺 津, dài 6 trượng 5 thước

*Cầu Danh-Bỉnh* 名 秉 橋

Ở huyện Kiến-hưng, dài 8 trượng.

*Cầu Vọng-thê* 望 梯 橋

Ở huyện Kiến-hưng dài 6 trượng.

*Cầu An-đức* 安 德 橋

Ở huyện Kiến hưng, dài 6 trượng

*Cầu Qua-phụ* (Gò dừa) 瓜 阜 橋

Ở huyện Kiến-hưng, dài 4 trượng, tục danh cầu Lão - Lãnh 老 領 橋

*Cầu Triệu-phụ* (Gò-Triệu) 越 阜 橋

Ở huyện Kiến-hưng dài 4 trượng 5 thước.

*Cầu Tinh-phụ* (Gò-sao) 星 阜

Ở huyện Kiến-hưng dài 4 trượng

*Cầu Mỹ-lương* 美 良 橋

Ở huyện Kiến-dăng, dài 17 trượng, tục danh cầu 丐 鮑  
(?) (1)

(1) — Có lẽ là cầu Cái-Đà 丐 鮑

*Cầu Mỹ-long* 美隆橋

Ở huyện Kiến-hưng, dài 5 trượng, tục danh cầu Lạch - miếu  
潞廟

*Cầu Cái-lao hạ* 丐牢下橋

Ở huyện Kiến-hưng dài 6 thước.

*Cầu Cái-bầu* 丐瓢橋

Ở huyện Kiến-hưng dài 7 trượng 5 thước.

**TỪ MIẾU** 祠廟

*Đàn Xã-tắc* 社稷壇

Ở phía tây tỉnh-thành, địa-phận thôn Bình-Tạo huyện Kiến-hưng. Ngó về hướng bắc, thờ thần Xã-tắc trong bản tỉnh. Qui-chế : thành thứ 1 (thành nội) chu-vi 16 trượng 9 thước, cao 2 thước 5 tấc. Thành thứ 2 (thành ngoại) chu-vi 40 trượng 4 thước, cao 1 thước 3 tấc. Xây năm Minh-mạng thứ 14 (1833)

*Đàn Tiên-nông* 先農壇

Ở phía đông tỉnh-thành địa-phận thôn Điều-hòa, huyện Kiến-hưng, ngó về hướng nam thờ thần Tiên-nông. Qui-chế : chu-vi 14 trượng 4 thước, cao 2 thước 7 tấc, xây năm 13 (?) có 3 mẫu tịch-diền, và có kho thâu trữ lúa ở góc đông-bắc.

*Miếu Hội-đồng* 會同廟

Ở phía đông tỉnh-thành địa-phận thôn Mỹ-chính huyện Kiến-hòa, thờ các đẳng Tôn-Thần âm dương thượng trung hạ (1) trong xứ. Qui-chế : Chính-đường 3 gian, tiền-đường 5 gian, dựng năm Gia-long thứ 7 (1808), năm Tự-đức thứ 3 (1850) trùng tu.

*Miếu Thành-hoàng* 城隍廟

Ở phía tây tỉnh-thành, địa-phận thôn Bình-tạo huyện Kiến-hưng, thờ thần Thành-hoàng bản xứ. Qui-chế : tiền-đường 3

(1) Thượng-dăng, Trung-dăng, Hạ-dăng thần.

gian, dựng năm Thiệu-trị thứ 2 (1842), trùng tu năm Tự-đức thứ 2 (1849).

*Miếu Long-vương* 龍王廟

Ở phía đông huyện Kiến-hòa, phía nam cửa Tiểu-hải 小海, địa-phận thôn Từ-linh 慈靈, thờ thần Nam-hải Long-vương 南海龍王. Qui-chế: miếu-đường 1 gian, 2 chái, dựng năm Minh-mạng thứ 16 (1835).

*Tự quán* 寺觀

*Chùa Linh-từ* 靈鷲寺

Ở địa-phận xã Thanh-phủ huyện Kiến-hưng, chùa này đã tối-cổ mà có danh-thắng, năm Gia-Long thứ 10 (1811) ngự-tứ tên chùa là Long-Nguyên-Tự 龍源寺, năm thứ 11 (1812) sư chùa ấy mộ dân-dinh ngoại-tịch (1) 10 người làm tự-phu, (2) khởi xây linh, năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841) đổi lại tên này.

*Chùa Linh-phong* 靈峯寺

Có một tên nữa gọi Chùa Thành 城寺 ở địa-phận thôn Tân-hiệp huyện Kiến-hưng, nguyên xưa người Chân-lạp đã đắp một cái nền đất cao rộng, dưới xây nhiều thổ chuyên (gạch) sau người làng ấy là Lê-văn-Tâm quyền liêm xây làm chùa Phật, bốn bề có hoa sen quanh khắp, rất có giai thắng.

*Chùa Bửu-lâm* 寶林寺

Ở địa-phận thôn Phú-hội huyện Kiến-hưng, do bà Nguyễn Thị-Đạt người trong thôn xuất của sáng lập chùa này năm Gia-long thứ 2 (1803).

*Chùa Thiên-phước* 天福寺

Ở địa-phận thôn Mỹ-chánh huyện Kiến-hòa, năm Gia-long

---

(1) dân ngoại số chưa chịu thuế.

(2) phu ở giữ chùa.

thứ 2 (1803) người trong thôn là Ban-Văn-Thiện 班 文 善 xuất của dựng lên một tòa 5 nóc, cảnh-tri rất đẹp, nay hương hỏa vẫn còn.

*Hội-quán Hội-bửu 會 寶 會 館*

Ở địa-phận thôn Mỹ-chánh huyện Kiến-hòa, năm Gia-long thứ 18 (1819) người thôn Phú-hội là bọn ông Nguyễn-Ngọc-Giang cấu tạo phụng tự Đức Quan-thánh Đế-quân.

**Bản-triều nhân-vật 本 朝 人 物**

*Nguyễn-Hoàng-Đức 阮 黃 德*

Người huyện Kiến-hưng, ông nguyên là họ Hoàng, sau vua ban cho họ Nguyễn, có sức mạnh hơn đời, người ta xưng ông là hồ-tướng. Khi đầu trung-hưng ông theo vua coi việc ngựa xe từng trải những sự gian-nan, bị Tây-sơn bắt, ông lên trốn qua Xiêm để hộ giá, vừa vua Thế-tổ hồi loan Gia-định, ông ở Xiêm theo về, vua thấy rất mừng, trao cho ông chức Trung-dinh giám-quân chưởng-cơ, sau có công được dời qua chức Hữu-quân Bình-tây Tướng-quân. Năm Tân-sửu (1781) đồn binh ở Thị-dã 埗 野, cầm cự với tướng Tây-sơn là Trần Quang Diệu, khi Diệu trốn, ông ở lại trấn thủ Bình-Định. Vua ban cho tước Quận-công thay cho Nguyễn Văn Thành đi Tổng-trấn Bắc-thành, sau về trấn Gia-Định, binh mất, được tặng Thái-phó 太 傅, liệt tự vào miếu Trung-hưng công-thần, lại được tòng sự Thế-miếu, phong tước Kiến-Xương Quận-công 建 昌 郡 公.

*Lê-Văn-Quán 黎 文 勻*

Người huyện-Kiến-hưng, đũng cảm thiện chiến, có công lao ở Vọng-các, theo vua về Gia-Định đến đầu đánh dẹp cũng đều có công, làm lần đến chức Bình-tây Đò-dốc Chưởng-tiền-quân Quận-công, sau có lần bị bại trận, ông tự hồ thẹn phần uất mà tự sát.

*Hồ-Văn-Lân 胡 文 璣*

Người huyện Kiến-Hưng, ban đầu làm chức Cai-cơ cùng Điều-khiển là Dương-văn-Trùng 楊 文 澄 hội binh đánh giặc ở Long-

Hồ, lại theo Đỗ-Thanh-Nhân 杜 清 仁 đánh Chân-lạp, đánh yên, Lân ở lại bảo-hộ Chân-lạp. Sau Tây-sơn vào lấy Gia-Định, vua chạy ra nước ngoài, Lân thâu thập dư chúng đánh phá quân Tây-sơn ở Long-hồ 龍 湖, được thiên qua chức Chưởng-Cơ, quản lãnh-binh tỉnh Quảng-nam chống đánh Tây-sơn, kịp khi Tây-sơn trở lại chiếm cứ, quân ta thất lợi, Lân theo đường Lô-Việt 爐 越 chạy qua Xiêm tông giá, năm Đinh-vị (1787) vua sắp hồi-loan, khiến ông Lân đi trước về Kiên-giang thu binh hội tại Mỹ-tho rồi cùng quân địch đánh nhau ở sông Chanh 橙 江 đắc thắng, ông theo vua về Gia-định, giữ Hữu-thủy-cơ, liền được thăng chức Chưởng-cơ, bịnh mất, được tặng Thiếu-bảo Quận-công 小 保 郡 公.

### Phạm-Văn-An 范 文 安

Người huyện Kiến-hòa, khi đầu trung-hưng, làm chức Hùng-phong-vệ Vệ-úy, theo Hoài-quốc-Công Võ-Tánh giữ thành Bình-định, bị mất, tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Chiêu-trung Trung-tiết công-thần. Đồng thời có người đồng huyện là Nguyễn Phụng-Giao 阮 鳳 交 làm đến chức Nghị-võ-vệ Vệ-úy theo giữ thành Bình-định bị trận vong cũng được tặng chức Chưởng-cơ liệt tự vào các miếu kể trên.

### Mạc-Văn-Tô 莫 文 蘇

Người huyện Kiến-hòa, khi đầu theo Hoài-quốc-công Võ-Tánh khởi binh đánh Tây-sơn, có quân-công, tiết thứ làm đến Tiền-quân-chi tiền-chi, Hậu-quân Phó-tướng-quân, Hồ-uy-vệ Vệ-úy, Hành-trấn lưu-thủ, Điều-hữu-quân phó-tướng, thăng Chưởng-quân-cơ. Năm Gia-long thứ 11 (1812) đóng giữ ở Quang-hóa phòng ngự binh nước Xiêm. Năm Minh-mạng thứ 2 (1821) già yếu xin về hưu rồi mất.

### Đoàn-Cảnh-Cư 段 景 居

Người huyện Kiến-phong, có công ở Vọng-các, tiết thứ làm Thống-binh Cai-cơ, Hữu-quân phó trung-chi, thiên Trưởng-chi tả-

chi, Tuyên-phong hậu-vệ-ủy. Năm Ất-mão (1795) mùa hạ đại binh đến cứu viện Diên-khánh, ông cự chống đánh với quân Tây-sơn ở núi Thị-nghi 氏儀山 bị tử trận, được tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Hiền-trung, và miếu Trung-hưng công-thần.

*Hoàng-Văn-Từ* 黃文賜

Người huyện Kiến-hòa có công ở Vọng-các, làm đến chức Cộng-võ-vệ chánh-vệ, theo ra Qui-nhơn, đánh với Tây-sơn ở Thạch-cốc 石谷 bị trận vong, được tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng công-thần.

*Nguyễn-Văn-Thơ* 阮文書

Người huyện Kiến-phong, tánh khảng khái có khí tiết, khi đầu được chiêu mộ theo Tôn-thất-Hội đi đánh giặc, làm quan lần đến Hậu-quân Phức-tướng, Khâm-sai Chưởng-cơ, khi tông chinh ở Thi-nại, bị quân địch bắn chết, được tặng chức Chưởng-cơ liệt tự vào miếu Trung-hưng Công-thần.

*Trương-Văn-Hoảng* 張文晃

Người huyện Kiến-dăng, có công lúc ở Vọng-các, làm quan đến Dũng-vệ, tông chinh Qui-nhơn bị trận vong, được tặng chức Chưởng-cơ, liệt tự vào miếu Trung-hưng công-thần và miếu Hiền-trung.

*Đặng-Văn-Lượng* 鄧文諒

Người huyện Kiến-hưng, có công ở Vọng-các, làm đến chức Chưởng-cơ. Năm Giáp-thìn (1784) theo vua về Gia-định đánh giặc ở Ba-lai 巴溪 bị tử trận, được liệt tự vào miếu Hiền-trung và miếu Trung-hưng.

*Nguyễn-Hoài-Quỳnh* 范文璦

Người huyện Kiến-hòa, có văn-học, thi đậu, bổ Lễ-sinh ở phủ, thiên qua Hồ-uy-dinh tham-luận, theo Hoài-quốc-Công Võ-Tánh ở thành Bình-định, sau trốn ra kinh, rồi làm Hiệp-trấn tỉnh

Bình-định và tỉnh Nghệ-an, thăng Hình-bộ Tả-tham-tri lãnh Hình tào Bắc-thành.

*Nguyễn-Văn-Hiếu* 阮文孝

Người huyện Kiến-hưng, khi đầu trung-hưng theo Hoài-quốc-Công Võ-Tánh khởi nghĩa-bình làm quan đến Cai-cơ trưởng chi, theo Võ-Tánh giữ thành Bình-định chống đánh với quân địch ở cửa đông, chùn bị đạn bị quân địch bắt, thừa cơ chúng sơ ý ông chạy về quán ta, được thăng Hậu-quân phó-tướng, đem binh lấy Bắc-thành, Đề-công, rồi ra làm Trấn-thủ Nam định. Văn hiếu có tánh khiêm-cung hòa-nhã, cai trị ngoài quận có chánh tích tốt, năm Minh-mạng thứ 7 (1826) thăng Thần-sách tá-định Phó-đô-thống-chế, lãnh Trấn-thủ Nghệ-an, năm thứ 8 (1827) sung Kinh-lược đại-sứ Nam-định, lại thăng Đô-thống-chế, vẫn lãnh Trấn-thủ Nghệ-an, sau ra làm Tổng-dốc Hà-ninh, ít lúc được triệu về thăng thự Tả-quân Đô-thống-phủ chưởng-sự, phong Lương-năng-bá. Năm Tự-đức thứ 3 được bổ tỵ vào miếu Trung-hưng công-thần.

*Lê-Văn-Thụy* 黎文瑞

Người huyện Kiến-hưng, khi đầu trung-hưng, ông đầu quân làm Tượng-quân cai-đội, trải lúc tông chinh có nhiều công lao được thăng Tượng-vệ Vệ-úy, năm Minh-mạng 15 (1834) phái qua Cam-lộ đánh dẹp, ông trở dũng-lực tranh tiên bắt sống được tướng nước Xiêm và đánh lui quân Xiêm, lấy quân-công ấy được thăng chức Chưởng-cơ và phong-tước Thông-cương-nam 通剛男.

**Liệt-nữ** 烈女

*Nguyễn-Thị-Liệu* 阮氏料

Người huyện Kiến-dăng, có một hôm thị đi đường một mình gặp thổ-dân tên là Giao áp bức thị đề thông gian, thị giữ tiết mà chết, không để tên cường bạo làm ô nhục. Năm Thiệu-trị thứ 5 (1845) được ban cờ biển.

## Thổ-sản 土產

### Loại cốc :

Canh-đạo 菵 稻 : lúa tẻ.

Nọa-đạo 糯 稻 : nếp.

Hoàng thực 黃 菽 : bắp.

Dã đạo 野 稻 tục danh là quỷ cốc 鬼穀, ở huyện Kiến-dăng có nhiều lúa này, hay sinh cho thấp ướt trong hố chằm, tháng 9,10 đã chín dùng ăn được, thổ-dân thường cắt để làm thực-phẩm

### Loại đậu :

Bạch đậu 白 豆 : đậu trắng

Hắc đậu 黑 豆 : đậu đen

Hoàng đậu 黃 豆 : đậu nành

Hiệp hoan đậu 合 歡 豆

### Loại khoai :

Phiên la 番 薯 : khoai lang

Thự dự 薯 蕷 : » mài

Bạch vu 白 芋 : môn trắng

### Loại quả :

Tây qua 西 瓜 : dưa hấu

Hoàng qua 黃 瓜 : bí ngô

Đông qua 冬 瓜 : bí đao

Khổ qua 苦 瓜 : mướp đắng

Thử qua 鼠 瓜 : dưa chuột

Ty qua 絲 瓜 : mướp

La bặc 蘿 蔔 : cải củ

Đại môn 大 橡 : xoài lớn

Tiểu môn 小 橡 : xoài nhỏ

Ba tiêu 芭 蕉 : chuối

(chuối có nhiều thứ duy có chuối « ngự » ngon hơn, nó không có hoa, buồng trái từ trong thân cây trổ ra, trái lớn mà thơm và ngọt, khác hơn các thứ chuối thường)



Ba la mật	巴羅密	: mít
Thạch lựu	石榴	: quả thạch-lựu
Cam	柑	: » cam
Quít	橘	: » quít
Lang	榔	: cau
Da	椰	: dừa
Dã lựu	野榴	: dã-lựu

*Loại rau :*

Thông	葱	: hành
Toán	蒜	: tỏi
Giới	芥	: cải
Cửu	韭	: họ
Hồ tuy	胡荽	: ngò

*Loại hoa :*

Vạn thọ cúc	萬壽菊	: hoa vạn-thọ
Thủy liên	水蓮	: hoa sen
Lục liên	陸蓮	: Phù dung
Dã mẫu đơn	野牡丹	: bông trang
Cúc	菊	: hoa cúc
Mạt lợi	茱萸	: » lài
Kê quan	雞冠	: mồng gà

*Loại thảo :*

Bồ	蒲	: còi, lác (dệt chiếu)
Châm	蓆	: cũng thứ cỏ dệt chiếu

*Loại mộc :*

Ba la mộc	巴羅木	: cây mít
Nam mai	南梅	: cây mù-u
Bách bì mộc	百皮木	
Thủy liễu	水柳	: thủy liễu

Tang	桑	:	cây dâu
Đồng	桐	:	» ngô đồng
?	槌	:	?
?	榛	:	?
?	櫟	:	?

Hồ da 胡 椰 (dầu da), thứ này sinh trong lâm-phần huyện Kiến-hòa, ngoài da cây có sinh thứ trùng gọi là « hồ-da-tử », thường năm đến mùa đông bắt đem thượng tiến.

### Loại trúc

Thích trúc	刺 竹	:	tre gai
Thanh trúc	青 竹	:	tre da xanh
Thiệt tâm trúc	實 心 竹	:	tre đặc ruột
Ban trúc	斑 竹	:	tre đốm (sản xuất ở huyện Kiến-dăng, đốm nhỏ mà thưa).

### Loại mây :

Trạch đằng 澤 藤 : mây mọc trong chằm nước, 4 huyện đều có, duy 2 huyện Kiến-hưng và Kiến-hòa nhiều hơn, thường năm phải mua nạp.

### Loại thuốc :

Hoác hương	霍 香	:	cây hoác hương
Tử tô	紫 蘇	:	tử - tô hay tia - tô
Hương phụ	香 附	:	củ cỏ gấu hay cỏ củ
Thương nhĩ	蒼 耳	:	cây ké
Sanh cương	生 薑	:	gừng sống
Hương nhu	香 薷	:	rau é (é tím, é trắng)

### Hóa hạng :

Bạch	帛	:	lụa
Bố	布	:	vải
Sơ	縐	:	thứ hàng dày
Sa	紗	:	thứ hàng mỏng
Nam mai du	南 梅 油	:	dầu mù-u
Thảo sâm	草 蓆	:	chiếu lác

Yên dược 煙藥 : thuốc hút  
 Cát tửu 葛酒 : rượu cát. Ở xứ  
 Cát-khuu ngon hơn

*Lại cầm điều :*

Kê 雞 : gà  
 Áp 鴨 : vịt  
 Nga 鵞 : ngỗng  
 Lộ 鸕 : cò  
 Thủy kê 水雞 : gà nước

*Loại thú :*

Tượng 象 : voi  
 Hồ 虎 : cọp, hùm  
 Sơn mã 山馬  
 Mé, lộc 麋鹿 : nai, hươu  
 Dã trư 野猪 : heo rừng  
 Hồ 狐 : chồn

*Loại ngư :*

Điền giao ngư 烏鮫魚  
 Hoa hầu ngư 花魚  
 Quả sơn ngư 過山魚 : cá rô  
 Ngạc ngư 鰐魚 : cá sấu  
 Thiện 螭 : con lươn  
 Hà 蝦 : » tôm

Điền thu 田鯽

Điền lệ ngư 烏鯽魚 : thường năm phải  
 mua nạp.

*Loại có vỏ :*

Qui 龜 : con rùa

Miến	鳧	: con ba-ba
Nguyên	龜	: trạch, vịch
Ô xà	烏 蛇	: rắn hồ đất
Mè loa	米 螺	: ốc gạo (sinh ở huyện Kiến-dăng ngon hơn)
Hương loa	香 螺	: ốc hương




---

(1) Người Bắc phát âm là « miết » ; người Trung phát âm là « biết » như trong Hán-Việt-từ-điển của Đào-Duy-Anh.

Muốn chấn-hưng Văn-Hóa và xây đắp tương-lai, xin đọc :

## VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN

VÀ

## VĂN - HÓA TÙNG - THƯ

do Nha Văn-Hóa Quốc-gia Giáo-dục  
(266, Đường Công-Lý, Saigon) xuất-bản



### Những tập VĂN-HÓA TÙNG-THƯ

xuất-bản năm 1959 :

— SỬ-LIỆU VIỆT-NAM

Tuần-Lý Huỳnh-Khắc-Dụng biên-soạn. . . . . 25\$

— ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ  
(LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)

Tu-Trai Nguyễn-Tạo phiên-dịch

Tập thượng . . . . . 20\$

Tập hạ . . . . . 15\$

*Có bán lẻ khắp các hiệu sách lớn tại Thủ-Đô, các tỉnh và nhà Tổng-phát-hành THỐNG-NHẤT (329, Đường Trần-hưng-Đạo, Sài-gòn).*

# ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHỈ

## LỤC-TÍNH NAM-VIỆT

TẬP THƯỢNG

### MỤC-LỤC

	<i>Số trang</i>
Lời nói đầu.	I
1.— TỈNH BIÊN-HÒA	
Phân-dã.	1
Hình - thế.	5
Khí - hậu.	6
Phong-tục.	7
Thành - trì.	8
Học-hiệu.	9
Hộ-khẩu.	9
Điền-phú.	9
Sơn-xuyên.	9
Cờ-tích.	23
Quan-tấn.	25
Dịch-trạm.	28
Thị-điểm.	29
Tân-lương.	31
Từ-miếu.	32
Tự-quán.	38
Nhân-vật.	39
Tiết-phụ.	42
Tăng-thích	42
Thồ-sản.	43
2.— TỈNH GIA-ĐỊNH	
Phân-dã.	47
Hình-thế.	54
Khí-hậu.	54
Phong-tục.	54

Thành-trì . . . . .	55
Thí-trường . . . . .	57
Học-hiệu. . . . .	57
Hộ-khẩu. . . . .	58
Điền-phú . . . . .	58
Sơn-xuyên . . . . .	58
Cổ-tích. . . . .	66
Quan-tấn . . . . .	69
Dịch-trạm . . . . .	71
Thị-điểm . . . . .	73
Tân-lương . . . . .	75
Từ-miếu . . . . .	78
Tự-quán . . . . .	80
Nhân-vật . . . . .	83
Liệt-nữ. . . . .	90
Tặng-thích . . . . .	91
Thổ-sản. . . . .	93

### 3 - TÍNH ĐỊNH-TƯỚNG

Phân-dã . . . . .	99
Hình-thế . . . . .	102
Khí-hậu . . . . .	102
Phong-tục . . . . .	103
Thành-trì . . . . .	103
Học-hiệu . . . . .	104
Hộ-khẩu . . . . .	105
Điền-phú. . . . .	105
Sơn-xuyên . . . . .	105
Cổ-tích. . . . .	116
Quan-tấn . . . . .	117
Dịch-trạm . . . . .	120
Thị-điểm. . . . .	120
Tân-lương . . . . .	122
Từ-miếu . . . . .	123
Tự-quán. . . . .	124
Nhân-vật. . . . .	125
Liệt-nữ. . . . .	128
Thổ-sản. . . . .	129

## BẢN ĐỊNH-CHÁNH

*Trong khi chiếu theo nguyên-bản Đại-Nam Nhất-Thống-Chí để dịch ra Việt-văn, dịch-dã đã gặp nhiều danh-từ bí-hiểm, nhất là những danh-từ bằng chữ Nôm, rất khó mà nhận ra được nghĩa hoặc âm, cho nên dịch-dã đã phải tham-khảo nhiều sách vở hoặc chất-chính những người thông-thạo về tiếng địa-phương.*

*Tuy vậy, vẫn còn một số danh-từ chưa thể tra-cứu, đành lưu-khuyết hoặc thay bằng những dấu hỏi.*

*Ngoài ra, có những chỗ sai-làm hoặc thiếu sót do sự sơ-suất của đân-công, dịch-dã đã dò lại kỹ và đã tu chỉnh trong một bản định-chính sau đây.*

*Mặc dầu thế, những khuyết-điểm thế nào cũng còn ; vậy dám mong quý-vị độc-giả lượng-thứ và vui lòng chỉ-giáo cho, để lần tái-bản được hoàn-bì hơn.*

Dịch-giả cần chỉ  
Tu-Trai NGUYỄN-TẠO  
Cử-nhân Hàn-Học

Trang	Dòng	Trước là :	Xin đọc là :
5	2	biển giáp	biển và giáp
6	5	dân gờ	dăng ở
—	24	sáng	ráng
8	8	rời	dời
—	23	rời	dời
14	2	rời	dời
—	6	đầu Nguyễn	đầu triều Nguyễn
—	21	trình bạch	trình bạch
—	21	dương trấp	rương trấp
17	23	𡵓 (ruân)	漚 (lạch)
19	4	𡵓 (đồng)	𡵓 (trảo)
25	26	ngọa ngư	ngọa ngư



Trang	Dòng	rước là :	Xin đọc là :
28	25	trạm sông	trạm sông Biên-lễ 20 dặm lễ.
—	30	tứ	từ
29	5	không xưng	thông xưng
—	19	Tân-sơn	Tây-Sơn
33	20	Duy-lễ	Duy-lễ
34	1	中 中 (trung trung)	中 丙 (trung bính)
36	27	Bảo tây	Bảo, phía tây
37	32	sự hình	sự bình
39	5	gót trần	gót trâu
—	25	Thiên-táng	Thiên-túng
—	32	hình đá	bình đá
44	2	dầu trán	dầu trám
—	18	núi chàm	núi chằm
53	7	hiện huyện	viên huyện
54	29	quá mưa khi trưa	mưa khi quá trưa
55	1	tạnh hứng	tạnh xứng
56	26	hôn Thuận	thôn Thuận
58	22	丁 殿 (đình điện)	丁 (Bà Đình)
59	20	hồng đạo	không đạo
60	19	bến đỏ	bến đồ
61	28	ương	dương
62	3	chơ	cho
64	28	chảy	đị
—	29	chảy	đi
66	1	ra	xa
67	10	Tồn	Tốn
69	2	thuyền	bè
70	6 và 7	nước lên buổi chiều sâu	nước ròng sâu 4 trượng
72	17	4 trượng.	
73	17	nương	mương
75	17	thị phố	phổ thị
76	23	hương	lượng
77	8	cầu đèn	cầu sau đèn
—	17	Thám	Tham
78	6	cầu Sơn	Cầu Tát
79	9	Bình	Biên
80	25	1805	1804
—	31	đồng rầy	tràng chảy
81	21	Hoặc-lột	Hoạt-lộc
—	31	có hang gò	có gò
—		giao	giáo

Trang	Hàng	Trước là :	Xin sửa lại hoặc thêm
1	23	Kỷ-vị 1739	1679
2	3	Mậu-dần 1758	1698
5	6	Minh-Mạng 18 (1737)	1837
9	26	núi Chiêu-Thái	(tục gọi : núi Châu Thới)
10	8	Tự-Đức thứ 8 (1850)	Tự-Đức thứ 3 (1850)
10	18	gò Lão Tổ	(giồng Ông Tổ)
11	25	núi Bà Đỉnh	(núi Bà Đen)
16	30	trạm Sa-Tân	Bến Cát
19	20	Vũ Hữu Hoảng	Võ Thủ Hoảng, tục gọi ông
26	10	dồn Giác-ngư	Thủ Huồng
30	16		dồn Cá Thê
32	15	chợ Long Thành 龍城	Long-Thành
33	8	Tự Kiền	Tự Kiều
		Ất-vị năm 25 (1775)	
37	13	đời vua Hiến-Tôn	1715
37	14	chu Quận-công	Châu Quận-công
48	8	chu Văn Tiếp	Châu Văn Tiếp
48	10	Kỷ-vị (1739)	1679
51	4	Mậu-dần (1758)	1698
52	26	huyện Tân-Minh	Tân-Ninh
53	18	Tự Đức thứ 5 (1862)	1852
56	4	Minh-Mạng thứ 18 (1838)	1837
57	23	Minh-Mạng thứ 3 (1823)	1822
60	9	Gia-Long năm thứ 14 (1105)	1815
62	4	Vũ-Tính	Võ-Tánh
62	13	Hoàng Công Lý	Huỳnh Công Lý
62	19	sông Sa-giang	Rạch Cát
62	15	mậu-thìn thứ 7 (1748)	
		đời vua Duệ-Tông	Nhâm-thìn (1772)
62	23	Lôi-lạp	Soi rạp
68	7	Canh-thìn thứ 10	
		đời vua Hiến-Tông (1760)	1700
68	27	Vũ Thủ Hoảng	Võ Thủ Hoảng
73	17	Lịch tân thị phố (chợ phố Bến Sạn)	Chợ Sỏi
73	29	Đinh-vị thứ 3 đời vua Túc-Tông (1787)	1727
74	3	Tân-cảnh	Tân Kiềng

Trang	Hàng	Trước là :	Xin sửa lại hoặc thêm ;
74	7	Sài - Côn thị (chợ Sài-Gòn)	tức là Chợ-lớn ngày nay.
79	11	Thiệu-Trị thứ 5 (1847)	1845
81	30	chùa Mai-Khâu	(chùa Cây mai)
86	14	vũ Trường-Toàn	Vũ Trường-Toàn
99	17	Đương Ngạn Địch	Đương Ngạn Địch
99	23	Nhâm Thìn (1712)	1772
100	12	Minh-Mạng 19 (1888)	1838
104	20	Minh-Mạng 19 (1828)	1838
105	27	gò Tam phụ	Ba Giồng
107	5	Hiền-Tôn thứ 9 Ất dậu (1765)	Hiền-Tôn thứ 15 Ất dậu 1705
107	23	Minh - Mạng thứ 6 (1846)	1825
118	24	Minh-Mạng thứ 16 (1836)	1835
119	1	ải mầu-Đặng	Mậu-Đặng
125	9	Nguyễn Hoàng Đức	Nguyễn Huỳnh Đức
127	25	Nguyễn Hoài Quỳnh 范文璣	阮懷璣

Trang	Dòng	Trước là :	Xin đọc là :
81	31	gió	gò
82	15	hoa chãng	hoa (1) .chãng
—	25	mộ	một
—	26	kế	kết
83	1, 2, 3	.....	Bỏ ba dòng (vì in thừa)
83	20	(1024)	(1805)
84	9	(1881)	(1801)
84	12	đạ	dại
—	13	khuyi	thuy
85	19	biệt tự	liệt tự
86	1	tin	tiểu
—	13	hương	hưng
—	22	tinh	sinh
87	15	bị tru di, đẳng	bị tru, di đẳng
88	15	dờ	dời
—	20	hộ	bộ
—	26	Vô-khổ, hiệu lực	Vô-khổ hiệu lực
89	10	trung-hưn	trung-hưn g
—	14	bại	bị
90	16	cứ tử hủ tiết	cứ ở thủ tiết
92	23	ông Chấn	ông Chấn
93	17	đậu nóng	đậu ván
97	18	dộn độ	đồn đột
—	27	鳥	鸞 鳥
—	30	鸞	鸞 鸞
98	4	linh trước	linh thước
102	25	đắt	đắc
105	23	冒 (Vị)	冒 (mạo)
—	25	誰 (thùy)	淮 (hoài)
108	31	冊 (sách)	冊 (sách)
110	31	ần-long	Lang-ần
113	27	tích	trích
114	28	con hươu (?) 昆	con . . . . (?) 昆 鱸
115	26 và 27	rất bày	rất nhiều, bày
—	27	(hay nhiều Điều	hay Điều
118	20	機 (ky)	机 (phong)
122	22	越 (Việt)	趙 (Triệu)
128	9	Bắc-thành, Đề-công, rồi	Bắc-thành, rồi
—	29	cờ biển	kim biên
133	1	miết	biết

---

**ĐẠI-NAM NHẤT-THỐNG-CHÍ**  
**(LỤC-TỈNH NAM-VIỆT)**

**TẬP THƯỢNG**

In lần thứ nhất

xong ngày 31-12-1959

tại Nhà in BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đỗ, Saigon

trên 1950 cuốn (giấy thường)

và 50 (giấy tốt)

---

Muốn chấn-hưng văn-hóa và xây đắp tương-lai, nên đọc

# **VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN**

và

# **VĂN - HÓA TÙNG - THƯ**

do Nhà Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản



## **Những tập VĂN - HÓA TÙNG - THƯ**

A - XUẤT - BẢN NĂM 1959 :

**SỬ - LIỆU VIỆT - NAM**

Tuần-lý Huỳnh - Khắc - Dụng biên - soạn

**ĐẠI - NAM NHẤT - THỐNG - CHẾ :**

**LỤC - TÍNH NAM - VIỆT** (tập thượng và tập hạ)

Tu - Trai Nguyễn - Tào phiên - dịch

B - XUẤT - BẢN NĂM 1960 :

**ĐẠI - NAM NHẤT - THỐNG - CHÍ**

**( PHẦN TRUNG - VIỆT )**

Tu - Trai Nguyễn - Tào

và Á - Nam Trần - Tuấn - Khải phiên - dịch

**GIÁ : 20\$**

Muốn chấn-hưng văn-hóa và xây đắp tương-lai, nên đọc

# **VĂN - HÓA NGUYỆT - SAN**

và

# **VĂN - HÓA TÙNG - THƯ**

do Nhà Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục xuất-bản



## **Những tập VĂN - HÓA TÙNG - THƯ**

A - XUẤT - BẢN NĂM 1959 :

### **SỬ - LIỆU VIỆT - NAM**

Tuần-lý Huỳnh - Khắc - Dụng biên - soạn

### **ĐẠI - NAM NHẤT - THỐNG - CHỈ :**

**LỤC - TỈNH NAM - VIỆT** (tập thượng và tập hạ)

Tu - Trai Nguyễn - Tào phiên - dịch

B - XUẤT - BẢN NĂM 1960 :

### **ĐẠI - NAM NHẤT - THỐNG - CHỈ**

**( PHẦN TRUNG - VIỆT )**

Tu - Trai Nguyễn - Tào

và Á - Nam Trần - Tuấn - Khải phiên - dịch

**GIÁ : 20\$**